

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH**  
**THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ CÁC GIỚI HẠN, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

**MỤC LỤC**

PHẦN I: NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ CHỈNH SỬA, BỔ SUNG SO VỚI QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH TẠI THÔNG TƯ 22 .....	1
PHẦN II: NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH MỚI SO VỚI QUY ĐỊNH THÔNG TƯ 22 .....	42
PHẦN III: NỘI DUNG PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC TỶ LỆ LCR, NSFR, LEV .....	65
PHẦN IV. QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	144

**PHẦN I: NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ CHỈNH SỬA, BỔ SUNG SO VỚI QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH TẠI THÔNG TƯ 22**

Thông tư 22/2019/TT-NHNN đã sửa đổi, bổ sung (Thông tư 22)	Dự thảo Thông tư (DTTT)	Cơ sở và lý do chỉnh sửa
<b>Tên Thông tư:</b> Quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	<b>Tên Thông tư:</b> Quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của <i>ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i>	Sửa đổi để thống nhất với phạm vi điều chỉnh, đối tượng, áp dụng của DTTT.
<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì, bao gồm:</p> <p>a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Tỷ lệ này không áp dụng đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) (sau đây gọi là Thông tư 41/2016/TT-NHNN);</p> <p>b) Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng;</p> <p>c) Tỷ lệ khả năng chi trả;</p> <p>d) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;</p>	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì, bao gồm:</p> <p>a) Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng;</p> <p>b) Tỷ lệ khả năng chi trả;</p> <p>c) Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng;</p>	<p>1. Bổ sung 02 tỷ lệ thanh khoản theo Basel III.</p>

<p>đ) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; e) Giới hạn góp vốn, mua cổ phần; g) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.</p>	<p>d) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; đ) Giới hạn góp vốn, mua cổ phần; e) Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn;  g) Tỷ lệ đòn bẩy.</p>	<p>2. Sửa đổi, bổ sung thay thế tỷ lệ LDR bằng tỷ lệ CDR để đảm bảo phản ánh đúng bản chất của tỷ lệ này, đảm bảo tính hiệu quả quản lý của tỷ lệ này. 3. Bổ sung tỷ lệ LEV theo hướng dẫn của Basel III.</p>
<p>2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.</p>	<p>2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu:</p> <p>a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện áp dụng hệ số thu tiền, hệ số rút tiền, hệ số vốn ổn định sẵn có và hệ số vốn ổn định yêu cầu chặt chẽ hơn so với quy định tại Thông tư này đối với từng phần số dư hoặc từng cấu phần cụ thể khi tính tỷ lệ khả năng chi trả và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng;</p> <p>b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 37 Thông tư phải tiếp tục áp dụng tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn theo quy định tại Mục 4 Thông tư này.</p> <p>c) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này;</p> <p>d) Trường hợp thực hiện các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm a, điểm b khoản này dẫn đến việc các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu thời gian tối đa để ngân</p>	<p>Để tăng tính linh hoạt trong công tác quản lý, phản ánh kịp thời mức độ rủi ro được phát hiện trong công tác thanh tra và kịp thời tháo gỡ các vướng mắc thực tiễn, DTTT quy định theo hướng trao quyền chủ động cho Thanh tra NHNN trong việc áp dụng hệ số rủi ro cao hơn đối với từng khoản phải đòi hoặc nhóm khoản phải đòi tiềm ẩn rủi ro cao. Đồng thời, quy định việc NHNN yêu cầu thời hạn tối đa để ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này trong trường hợp việc thực hiện yêu cầu của NHNN dẫn đến vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn.</p> <p>Ngoài ra, DTTT quy định việc Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 37 Thông tư phải tiếp tục áp dụng tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn theo quy định tại Mục 4 Thông tư này.</p>

	hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này.	
3. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, ngân hàng không phải tuân thủ quy định tại các điều 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 144 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan tại Thông tư này.	3. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, ngân hàng không phải tuân thủ quy định tại các điều 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 144 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan tại Thông tư này.	Nội dung kế thừa Thông tư 22.
4. Ngân hàng hỗ trợ, ngân hàng là bên nhận chuyển giao bắt buộc không bị hạn chế tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 138 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định liên quan tại Thông tư này.	4. Ngân hàng hỗ trợ, ngân hàng là bên nhận chuyển giao bắt buộc không bị hạn chế tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 138 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định liên quan tại Thông tư này.	Nội dung kế thừa Thông tư 22.
5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia tài trợ các chương trình, dự án theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, việc xem xét nguồn vốn, dư nợ của từng chương trình, dự án khi xác định giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn thực hiện theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia tài trợ các chương trình, dự án theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, việc xem xét nguồn vốn, dư nợ của từng chương trình, dự án khi xác định giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn thực hiện theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	Nội dung kế thừa Thông tư 22.
	6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ phạm vi nội dung hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đã được Ngân hàng Nhà nước cấp để xác định, thực hiện các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư này. Việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đảm bảo tuân thủ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan.	Bổ sung nội dung này nhằm làm rõ DTTT chỉ quy định về các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn và không mở rộng phạm vi hoạt động của NHTM, chi nhánh NHNNg. Theo đó, các NHTM và chi nhánh NHNNg chỉ được thực hiện các nghiệp vụ trong phạm vi Giấy phép đã cấp, đồng thời phải áp dụng các tiêu chuẩn an toàn của Thông tư này tương ứng với các hoạt động đó.
<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b> 1. Ngân hàng: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của	<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b> 1. Ngân hàng thương mại, bao gồm cả ngân hàng thương mại đang thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản	- DTTT áp dụng cho NHTM, chi nhánh NHNNg (bao gồm cả NHTM đang áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN) đối với các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, không bao gồm tỷ lệ an toàn vốn do đã được thực hiện theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 14/2025/TT-NHNN.

<p>ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi tắt là Thông tư 22/2019/TT-NHNN) (sau đây gọi tắt là ngân hàng); 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>- Thông tư 22/2019/TT-NHNN vẫn có hiệu lực và áp dụng cho NHHHX (áp dụng tất cả các tỷ lệ) và NHTM đang được NHNN cho phép áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN (chỉ áp dụng về tỷ lệ an toàn vốn).</p>
<p><b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b> Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Khoản phải đòi gồm các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; khoản đầu tư vào giấy tờ có giá; các khoản cho vay, cho thuê tài chính, bao thanh toán, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; khoản ủy thác cho vay và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp; các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng.</p>	<p><b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b> Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>	<p>DTTT đưa nội dung này xuống thành khoản 20 Điều 3 và quy định khoản phải đòi quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư 14/2025/TT-NHNN).</p>
<p>2. Khách hàng trong quan hệ cấp tín dụng với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là khách hàng) là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự. Một khách hàng là một tổ chức hoặc một cá nhân hoặc một chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự.</p>	<p>1. <i>Khách hàng</i> trong quan hệ cấp tín dụng, tiền gửi và sử dụng các sản phẩm dịch vụ khác do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp (sau đây gọi là khách hàng) là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự. Một khách hàng là một tổ chức hoặc một cá nhân hoặc một chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự.</p>	<p>DTTT mở rộng đối tượng khách hàng không chỉ trong quan hệ cấp tín dụng mà trong cả quan hệ tiền gửi và sử dụng các sản phẩm dịch vụ khác.</p>
<p>3. Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư tạo lập, xây dựng, sửa chữa, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lợi.</p>	<p>2. <i>Kinh doanh bất động sản</i> là hoạt động nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận thông qua việc bỏ vốn để tạo lập nhà ở, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng;</p>	<p>DTTT sửa đổi theo khái niệm tại khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản.</p>

	cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản; chuyển nhượng dự án bất động sản; kinh doanh dịch vụ bất động sản.	
5. <i>Nợ thứ cấp</i> là khoản nợ theo thỏa thuận chủ nợ chỉ được thanh toán sau tất cả nghĩa vụ, khoản nợ có bảo đảm hoặc không bảo đảm khác khi đơn vị vay nợ bị phá sản, giải thể.		DTTT đưa nội dung này xuống thành khoản 20 Điều 3 và quy định nợ thứ cấp theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN.
6. <i>Lợi thế thương mại</i> là phần chênh lệch dương giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà tổ chức tín dụng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác theo quy định pháp luật. Tài sản tài chính này được phản ánh đầy đủ trên bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng.		DTTT không sử dụng cụm từ này.
7. OECD là tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (Organization for Economic Cooperation and Development).		DTTT không sử dụng cụm từ này.
8. Tổ chức tài chính quốc tế gồm: a) Nhóm ngân hàng thế giới gồm: Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển (The International Bank for Reconstruction and Development - IBRD), Công ty tài chính quốc tế (The International Financial Company - IFC), Hiệp hội Phát triển quốc tế (The International Development Association - IDA), Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (The Multilateral Investment Guarantee Agency - MIGA); b) Ngân hàng Phát triển Châu Á (The Asian Development Bank - ADB); c) Ngân hàng Phát triển Châu Phi (The African Development Bank - AfDB); d) Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (The European Bank for Reconstruction and Development - EBRD); đ) Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (The Inter-	3. <i>Tổ chức tài chính quốc tế</i> bao gồm: a) Nhóm ngân hàng thế giới bao gồm: Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (The International Bank for Reconstruction and Development - IBRD), Công ty tài chính quốc tế (The International Financial Company - IFC), Hiệp hội phát triển quốc tế (The International Development Association - IDA), Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương (The Multilateral Investment Guarantee Agency - MIGA); b) Ngân hàng Phát triển châu Á (The Asian Development Bank - ADB); c) Ngân hàng Phát triển châu Phi (The Africa Development Bank - AfDB); d) Ngân hàng Tái thiết và phát triển châu Âu (The European Bank for Reconstruction and Development - EBRD);	Nội dung kế thừa Thông tư 22.

<p>American Development Bank-IADB);  e) Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (The European Investment Bank - EIB);  g) Quỹ đầu tư Châu Âu (The European Investment Fund - EIF);  h) Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (The Nordic Investment Bank - NIB);  i) Ngân hàng Phát triển Caribbean (The Caribbean Development Bank - CDB);  k) Ngân hàng Phát triển Hồi giáo (The Islamic Development Bank - IDB);  l) Ngân hàng Phát triển cộng đồng Châu Âu (The Council of Europe Development Bank - CEDB);  m) Tổ chức tài chính quốc tế khác có vốn điều lệ do chính phủ các nước đóng góp.</p>	<p>đ) Ngân hàng Phát triển liên Mỹ (The Inter - American Development Bank - IADB);  e) Ngân hàng Đầu tư châu Âu (The European Investment Bank - EIB);  g) Quỹ Đầu tư châu Âu (The European Investment Fund - EIF);  h) Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (The Nordic Investment Bank - NIB);  i) Ngân hàng Phát triển Caribbean (The Caribbean Development Bank - CDB);  k) Ngân hàng Phát triển Hồi giáo (The Islamic Development Bank - IDB);  l) Ngân hàng Phát triển cộng đồng Châu Âu (The Council of Europe Development Bank - CEDB);  m) Tổ chức tài chính quốc tế khác có vốn điều lệ do Chính phủ các nước đóng góp.</p>	
<p>10. <i>Giấy tờ có giá</i> là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu, tín phiếu, công trái, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.</p>	<p>4. <i>Giấy tờ có giá</i> là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu, công trái, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.</p>	<p>Bỏ tín phiếu, kỳ phiếu để phù hợp với Luật Các TCTD năm 2024.</p>
<p>11. <i>Cấp tín dụng</i> là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, <i>đầu tư trái phiếu doanh nghiệp</i>, phát hành thẻ tín dụng, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của</p>	<p>5. <i>Cấp tín dụng để tính các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn (sau đây gọi là cấp tín dụng)</i> là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện:  a) Thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng, phát hành thẻ tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp</p>	<p>DTT sửa khái niệm theo hướng định nghĩa “cấp tín dụng” tại Thông tư này chỉ dùng để tính các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn, khác với quy định về “cấp tín dụng” tại Luật Các TCTD 2024 và phù hợp với quy định về Tổng mức dư nợ cấp tín dụng.</p>

<p>pháp luật.</p>	<p>nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, mua bán nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng;</p> <p>c) Ủy thác để thực hiện các thỏa thuận, giao dịch tại điểm a, điểm b khoản này theo quy định pháp luật.</p>	
<p>12. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng bao gồm tổng số dư nợ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, tổng mức đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (trừ trái phiếu đặc biệt, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam), các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả dư nợ cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật); hạn mức cho vay chưa giải ngân, hạn mức thẻ tín dụng, số dư bảo lãnh ngân hàng, số dư phát hành thư tín dụng, số dư xác nhận thư tín dụng, số dư thương lượng thanh toán thư tín dụng, số dư cam kết hoàn trả thư tín dụng và số dư các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng.</p>	<p>6. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng bao gồm:</p> <p>a) Số dư nợ gốc cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả dư nợ cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật) (bao gồm cả số dư nợ gốc nội bảng và số dư nợ gốc được hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng);</p> <p>b) Hạn mức cho vay chưa giải ngân, hạn mức thẻ tín dụng, số dư cam kết ngoại bảng của các nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, phát hành thư tín dụng, xác nhận thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, cam kết hoàn trả thư tín dụng mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật (không bao gồm cam kết ngoại bảng có thể hủy ngang vô điều kiện);</p> <p>c) Số dư nợ của các khoản cấp tín dụng phát sinh từ các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Tổng giá trị mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp (trừ trái phiếu đặc biệt, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài</p>	<p>- Chính sửa kỹ thuật, bổ sung để làm rõ.</p> <p>- Chính sửa kỹ thuật, bổ sung để làm rõ.</p> <p>- Thông tư 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, trong đó có quy định về việc ủy thác phát hành thư tín dụng nên cần bổ sung quy định này.</p>

	<p>sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam) mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu tư hoặc nhận ủy thác đầu tư chịu rủi ro theo quy định của pháp luật trừ số dư nợ gốc mà doanh nghiệp phát hành trái phiếu đã thanh toán;</p> <p>đ) Số dư nợ gốc của khoản nợ được bán đã thực hiện chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ theo quy định pháp luật trong trường hợp bên bán nợ chưa nhận được đầy đủ tiền bán nợ theo thỏa thuận ghi nhận tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ;</p> <p>e) Số dư nợ gốc của khoản nợ được bán đã thực hiện chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ theo quy định pháp luật trong trường hợp bên bán nợ đã nhận được đầy đủ tiền bán nợ theo thỏa thuận ghi nhận tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ;</p> <p>g) Số tiền phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại thư tín dụng đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc ngân hàng xác nhận thư tín dụng trong trường hợp mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng ghi nhận tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng (trừ trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành).</p>	<p>- Do đây là tính tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng/một khách hàng và người có liên quan; do vậy, không phụ thuộc vào giá mua, bán, đầu tư mà phụ thuộc vào số dư nợ gốc mà khách hàng còn chưa thanh toán.</p> <p>- Bổ sung nội dung liên quan đến việc mua, bán nợ</p>
<p>13. <i>Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp</i> là việc mua, nắm giữ hoặc ủy thác cho tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác) mua, nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp. Việc nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu.</p>	<p>7. <i>Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp</i> là việc mua, nắm giữ hoặc ủy thác cho tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác) mua, nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp. Việc nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu.</p>	<p>Nội dung kế thừa Thông tư 22.</p>
<p>16. <i>Không thể hủy ngang</i> là việc không thể hủy bỏ</p>	<p>8. <i>Không thể hủy ngang</i> là thỏa thuận có một hoặc</p>	<p>Trên cơ sở nội dung tại đoạn 40.59 của tài liệu</p>

<p>hoặc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào đối với những cam kết đã được thiết lập, <i>trừ trường hợp phải hủy bỏ hoặc thay đổi theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>một số đặc điểm như sau:</p> <p>a) Các thỏa thuận mà không thể hủy bỏ hoặc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào khi thỏa thuận này đã được ký kết;</p> <p>b) Các thỏa thuận mà khách hàng phải thực hiện trả phí cho việc ký kết thỏa thuận và việc hủy ngang thỏa thuận này có thể dẫn đến việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bồi thường theo thỏa thuận đã được ký kết.</p>	<p>LCR40-Cash inflows and outflows (2019), NHNN đã chỉnh sửa khái niệm không thể hủy ngang và bổ sung khái niệm: “Hủy ngang có điều kiện” và “Hủy ngang vô điều kiện” để phục vụ quá trình tính toán dòng tiền ra/vào khi tính LCR, NSFR.</p> <p>1. Đưa “<i>trường hợp phải hủy bỏ hoặc thay đổi theo quy định của pháp luật</i>” xuống khoản 16a Điều này (hủy ngang có điều kiện)</p> <p>2. Bổ sung trường hợp khách hàng đã trả phí dịch vụ để ký kết thỏa thuận với TCTD và TCTD phải bồi thường khi không thực hiện thỏa thuận thì tính chắc chắn là tương đương không hủy ngang.</p>
	<p>9. <i>Hủy ngang có điều kiện</i> là việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể hủy ngang một thỏa thuận với khách hàng khi xảy ra một trong các trường hợp:</p> <p>a) Khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm theo thỏa thuận hoặc khi khách hàng vi phạm thỏa thuận khi những thỏa thuận đã được ký kết.</p> <p>b) Việc thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận với khách hàng dẫn đến việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn và các quy định khác của pháp luật tại thời điểm giải ngân, thanh toán hoặc thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo thỏa thuận với khách hàng.</p> <p>c) Các trường hợp hủy ngang có điều kiện theo thỏa thuận giữa ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng không quy định tại khoản 8 Điều này.</p> <p>d) Các trường hợp hủy ngang khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.</p>	
	<p>10. <i>Hủy ngang vô điều kiện</i> là việc hủy ngang không cần bất kỳ điều kiện, thỏa thuận nào với khách hàng và việc hủy ngang không gây ra các rủi ro cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	
<p>17. <i>Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu</i> là</p>	<p>11. <i>Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ</i></p>	<p>Khái niệm cấp tín dụng tại DTTT đã bao gồm ủy</p>

việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng hoặc ủy thác cấp tín dụng theo quy định của pháp luật cho khách hàng để khách hàng hoặc pháp nhân, cá nhân khác sử dụng nguồn vốn vào mục đích đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, sở hữu cổ phần.	<i>phiếu</i> là việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng cho khách hàng để khách hàng hoặc pháp nhân, cá nhân khác sử dụng nguồn vốn vào mục đích đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, sở hữu cổ phần.	thác cấp tín dụng.
18. <i>Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp</i> là việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng hoặc ủy thác cấp tín dụng theo quy định của pháp luật cho khách hàng để khách hàng hoặc pháp nhân, cá nhân khác sử dụng nguồn vốn vào mục đích đầu tư, kinh doanh, sở hữu trái phiếu doanh nghiệp.	12. <i>Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp</i> là việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng cho khách hàng để khách hàng hoặc pháp nhân, cá nhân khác sử dụng nguồn vốn vào mục đích đầu tư, kinh doanh, sở hữu trái phiếu doanh nghiệp.	Khái niệm cấp tín dụng tại DTTT đã bao gồm ủy thác cấp tín dụng.
19. <i>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i> là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.	13. <i>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i> là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.	Nội dung kế thừa Thông tư 22.
20. Tổ chức tài chính là tổ chức được quy định theo pháp luật về phòng chống rửa tiền.	14. <i>Tổ chức tài chính</i> bao gồm: a) Tổ chức được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật về ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán; b) Tổ chức khác, trừ các tổ chức quy định tại điểm a khoản này được cấp giấy phép thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây: Nhận tiền gửi; cho vay; cho thuê tài chính; dịch vụ thanh toán; phát hành công cụ chuyển nhượng, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, lệnh chuyển tiền, tiền điện tử; bảo lãnh ngân hàng và cam kết tài chính; cung ứng dịch vụ ngoại hối, các công cụ tiền tệ trên thị trường tiền tệ; tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phân phối chứng khoán; quản lý danh mục vốn đầu tư; quản lý tiền mặt hoặc chứng khoán cho tổ chức, cá nhân khác; cung ứng dịch vụ bảo hiểm; hoạt động đầu tư có liên quan đến bảo hiểm nhân thọ; đổi tiền.	Luật Phòng chống rửa tiền năm 2022 đã bỏ khái niệm tổ chức tài chính. Do vậy, để đảm bảo thống nhất trong quá trình thực hiện, NHNN chỉnh sửa khái niệm tổ chức tài chính căn cứ theo nội dung đoạn 10.3 của tài liệu NSF10-Definitions and applications (2019) và tham khoản quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật phòng chống rửa tiền năm 2012.
21. <i>Tổ chức tài chính nhà nước</i> là tổ chức tài chính quy định tại khoản 20 Điều này do Nhà nước nắm		DTTT không sử dụng cụm từ ngày.

giữ 100% vốn điều lệ.		
22. Ngân hàng thương mại nhà nước là ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.		
23. Tổ chức tài chính ở nước ngoài là tổ chức tài chính được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.	15. Tổ chức tài chính ở nước ngoài là tổ chức tài chính được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài và không phải tổ chức tài chính quốc tế.	NHNN chỉnh sửa để phân biệt giữa “tổ chức tài chính nước ngoài” và “tổ chức tài chính quốc tế” vì các quy định trong Thông tư ứng xử khác nhau giữa 02 đối tượng này.
24. Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng được tính bằng tổng số dư khoản mục Tổng Nợ phải trả trên cân đối tài khoản kế toán cuối mỗi ngày trong tháng chia cho tổng số ngày trong tháng.	16. Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng được tính bằng tổng số dư khoản mục Tổng Nợ phải trả trên cân đối tài khoản kế toán cuối mỗi ngày trong tháng chia cho tổng số ngày trong tháng.	Nội dung kế thừa Thông tư 22.
25. Giao dịch mua, bán có kỳ hạn là giao dịch mà một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán (bên mua) từ một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (bên bán), đồng thời bên bán cam kết sẽ mua lại giấy tờ có giá đó sau một khoảng thời gian nhất định.		DTTT không sử dụng cụm từ này.
26. Tỷ giá để tính toán các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn tại Thông tư này (sau đây gọi là tỷ giá) được quy định như sau: a) Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ sang đồng Việt Nam: (i) Vào ngày làm việc không phải ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm: áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ giá hạch toán tại Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;  (ii) Vào ngày làm việc là ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm: áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ giá quy đổi Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng, quý, năm bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng đồng tiền hạch toán là đồng Việt Nam hoặc tỷ giá chuyển đổi	17. Tỷ giá để tính toán các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn tại Thông tư này (sau đây gọi là tỷ giá) được quy định như sau: a) Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ sang đồng Việt Nam: (i) Trường hợp ngày tính tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn không phải là ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam là tỷ giá hạch toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; (ii) Trường hợp ngày tính tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn là ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm: - Đối với ngân hàng sử dụng đồng tiền hạch toán là đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam là tỷ giá quy đổi khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng, quý, năm theo quy định của	Chỉnh sửa về kỹ thuật trên cơ sở tham khảo quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN.

<p>báo cáo tài chính bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng đồng tiền hạch toán là ngoại tệ tại Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.</p> <p>b) Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ khác sang đô la Mỹ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định.</p>	<p><i>Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;</i></p> <p><i>- Đối với ngân hàng sử dụng đồng tiền hạch toán là ngoại tệ, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam là tỷ giá áp dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.</i></p> <p>b) Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ khác sang đô la Mỹ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định.</p>	
	<p>18. Quyền thế chấp lại (rehypothecation) là quyền của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi pháp luật có quy định và được thực hiện theo quy định pháp luật và phải có thỏa thuận với khách hàng trong việc cho phép ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng tài sản bảo đảm của khách hàng trong một khoản cấp tín dụng để làm tài sản bảo đảm cho một nghĩa vụ tài chính của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại một tổ chức khác trong thời hạn mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cấp tín dụng cho khách hàng.</p>	<p>Bổ sung khái niệm này để tính toán các tỷ lệ LCR, NSFR.</p>
	<p>19. Ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống là ngân hàng trong danh mục tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng.</p>	<p>DTTT có sử dụng cụm từ này.</p>
	<p>20. Khoản phải đòi, nợ thứ cấp, giao dịch mua lại (Repo) và giao dịch mua lại đảo ngược (reverse repo) là Khoản phải đòi, nợ thứ cấp, giao dịch mua lại (Repo) và giao dịch mua lại đảo ngược (reverse repo) quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy</p>	<p>Dẫn chiếu các nội dung này theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN.</p>

	định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư 14/2025/TT-NHNN).	
<p><b>Điều 4. Quy định nội bộ</b></p> <p>1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:</p> <p>a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng; chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan; quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan;</p> <p>b) Quy định về việc phân tán rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng; phương pháp theo dõi, quản lý và việc phê duyệt, quyết định cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan ở mức từ 1% vốn tự có của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trở lên. Các quy định này phải đảm bảo công khai, minh bạch giữa khâu thẩm định, cấp tín dụng và cơ cấu lại thời hạn trả nợ, ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa người thẩm định, người quyết định cấp tín dụng và khách hàng là người có liên quan của những người này;</p> <p>c) Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro cấp tín dụng đối với các đối tượng khách hàng, lĩnh vực mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hằng năm;</p> <p>d) Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) phải được thực hiện theo</p>	<p><b>Điều 4. Quy định nội bộ</b></p> <p>1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:</p> <p>a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng; chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan; quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan;</p> <p>b) Quy định về việc phân tán rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng; phương pháp theo dõi, quản lý và việc phê duyệt, quyết định cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan ở mức từ 1% vốn tự có của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trở lên. Các quy định này phải đảm bảo công khai, minh bạch giữa khâu thẩm định, cấp tín dụng và cơ cấu lại thời hạn trả nợ, ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa người thẩm định, người quyết định cấp tín dụng và khách hàng là người có liên quan của những người này;</p> <p>c) Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro cấp tín dụng đối với các đối tượng khách hàng, lĩnh vực mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hằng năm;</p> <p>d) Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) phải được thực hiện theo</p>	<p>Các nội dung kế thừa Thông tư 22</p>

<p>nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng, trong đó người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là người quyết định khoản cấp tín dụng đó, trừ trường hợp việc cấp tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc/Giám đốc, ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua. Trường hợp việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ thực hiện thông qua cơ chế hội đồng thì chủ tịch Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là chủ tịch Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng và ít nhất hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là thành viên của Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng;</p>	<p>nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng, trong đó người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là người quyết định khoản cấp tín dụng đó, trừ trường hợp việc cấp tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc/Giám đốc, ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua. Trường hợp việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ thực hiện thông qua cơ chế hội đồng thì chủ tịch Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là chủ tịch Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng và ít nhất hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là thành viên của Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng;</p>	
<p>đ) Quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp; cấp tín dụng để kinh doanh bất động sản; cấp tín dụng cho dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;</p>	<p>đ) Quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp; cấp tín dụng để kinh doanh bất động sản; cấp tín dụng cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;</p>	
<p>e) Quy định về cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó giám đốc của chi nhánh, đơn vị trực thuộc và các chức danh tương đương của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo đảm các nguyên tắc quy định tại điểm a, b, c, d và điểm đ khoản này. Việc xác định các chức danh tương đương thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>e) Quy định về cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó giám đốc của chi nhánh, đơn vị trực thuộc và các chức danh tương đương của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo đảm các nguyên tắc quy định tại điểm a, b, c, d và điểm đ khoản này. Việc xác định các chức danh tương đương thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	
<p>2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, được xây dựng trên nguyên tắc quản lý rủi ro đối với tài sản, căn cứ vào nhu cầu, đặc điểm, mức độ rủi ro trong hoạt động, xem xét đến chu kỳ kinh doanh, khả năng thích ứng với rủi ro và chiến lược kinh doanh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nội dung của Quy định này phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư này và các văn bản</p>	<p>2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, được xây dựng trên nguyên tắc quản lý rủi ro đối với tài sản, căn cứ vào nhu cầu, đặc điểm, mức độ rủi ro trong hoạt động, xem xét đến chu kỳ kinh doanh, khả năng thích ứng với rủi ro và chiến lược kinh doanh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nội dung của Quy định này phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư này và các văn bản</p>	

<p>có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:</p>	<p>có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:</p>	
<p>a) Quy định về cơ cấu tổ chức, cơ chế phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận quản lý đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p>	<p>a) Quy định về cơ cấu tổ chức, cơ chế phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận quản lý đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p>	
<p>b) Các nguyên tắc, chính sách, quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo và trao đổi thông tin về rủi ro để tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p>	<p>b) Các nguyên tắc, chính sách, quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo và trao đổi thông tin về rủi ro để tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p>	
<p>c) Các quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản phải đánh giá được: mức độ và xu hướng của các rủi ro, tác động của rủi ro đến yêu cầu vốn tự có để bù đắp rủi ro; quy mô và chất lượng vốn tự có, khả năng chịu đựng rủi ro từ các yếu tố vĩ mô, khả năng tiếp cận nguồn vốn bổ sung vốn tự có, kể cả khả năng hỗ trợ tài chính từ các cổ đông khi cần thiết để đảm bảo tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; nghĩa vụ cấp vốn đối với các công ty con và công ty liên kết; mục tiêu vốn tự có trong ngắn hạn và dài hạn, dự kiến chi phí bổ sung vốn tự có và giải pháp thực hiện mục tiêu vốn tự có. Các quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản gồm:</p> <p>(i) Quy trình và phương pháp theo dõi, đánh giá quy mô, cấu phần, chất lượng vốn tự có và danh mục tài sản;</p> <p>(ii) Hệ thống quản lý an toàn vốn tối thiểu;</p> <p>(iii) Hệ thống cảnh báo sớm, trong đó xác định rõ các dấu hiệu để sớm nhận dạng rủi ro, nguy cơ dẫn đến suy giảm tỷ lệ an toàn vốn và việc giám sát, báo cáo theo quy định;</p> <p>(iv) Phương án xử lý để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và hợp nhất, trong đó phải có quy định về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biện pháp quản lý, phát triển vốn tự có và tài sản để ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</li> <li>- Trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc</li> </ul>	<p>c) Các quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản phải đánh giá được: mức độ và xu hướng của các rủi ro, tác động của rủi ro đến yêu cầu vốn tự có để bù đắp rủi ro; quy mô và chất lượng vốn tự có, khả năng chịu đựng rủi ro từ các yếu tố vĩ mô, khả năng tiếp cận nguồn vốn bổ sung vốn tự có, kể cả khả năng hỗ trợ tài chính từ các cổ đông khi cần thiết để đảm bảo tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; nghĩa vụ cấp vốn đối với các công ty con và công ty liên kết; mục tiêu vốn tự có trong ngắn hạn và dài hạn, dự kiến chi phí bổ sung vốn tự có và giải pháp thực hiện mục tiêu vốn tự có. Các quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản gồm:</p> <p>(i) Quy trình và phương pháp theo dõi, đánh giá quy mô, cấu phần, chất lượng vốn tự có và danh mục tài sản;</p> <p>(ii) Hệ thống quản lý an toàn vốn tối thiểu;</p> <p>(iii) Hệ thống cảnh báo sớm, trong đó xác định rõ các dấu hiệu để sớm nhận dạng rủi ro, nguy cơ dẫn đến suy giảm tỷ lệ an toàn vốn và việc giám sát, báo cáo theo quy định;</p> <p>(iv) Phương án xử lý để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và hợp nhất, trong đó phải có quy định về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biện pháp quản lý, phát triển vốn tự có và tài sản để ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</li> <li>- Trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc</li> </ul>	

xây dựng phương án, biện pháp xử lý, ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.	xây dựng phương án, biện pháp xử lý, ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.	
3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:	3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:	
a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong việc quản lý tài sản Có, tài sản Nợ và việc bảo đảm duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, thanh khoản;	a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong việc quản lý tài sản Có, tài sản Nợ và việc bảo đảm duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, thanh khoản;	
b) Quy trình, thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản, giới hạn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn tài sản Có, tài sản Nợ trên cơ sở dòng tiền vào, dòng tiền ra quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;	b) Quy trình, thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản, giới hạn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn tài sản Có, tài sản Nợ trên cơ sở dòng tiền vào, dòng tiền ra quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;	
c) Các nguyên tắc, chính sách, quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo và trao đổi thông tin rủi ro về khả năng chi trả, thanh khoản; các tiêu chí cảnh báo sớm về rủi ro thiếu hụt khả năng chi trả, thanh khoản và các phương án xử lý;	c) Các nguyên tắc, chính sách, quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo và trao đổi thông tin rủi ro về khả năng chi trả, thanh khoản; các tiêu chí cảnh báo sớm về rủi ro thiếu hụt khả năng chi trả, thanh khoản và các phương án xử lý;	
d) Kế hoạch và biện pháp nắm giữ các loại giấy tờ có giá có khả năng thanh khoản cao;	d) Kế hoạch và biện pháp nắm giữ các loại giấy tờ có giá có khả năng thanh khoản cao;	
đ) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, thanh khoản;	đ) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, thanh khoản;	
e) Mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản, trong đó có các phân tích tình huống khả năng chi trả, tính thanh khoản có thể xảy ra. Phân tích tình huống phải đảm bảo: (i) Phân tích tình huống tối thiểu gồm hai trường hợp: - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện hoạt động bình thường; - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện gặp khó khăn về khả năng chi trả, thanh khoản.	e) Mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản, trong đó có các phân tích tình huống khả năng chi trả, tính thanh khoản có thể xảy ra. Phân tích tình huống phải đảm bảo: (i) Phân tích tình huống tối thiểu gồm hai trường hợp: - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện hoạt động bình thường; - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện gặp khó khăn về khả năng chi trả, thanh khoản.	

<p>(ii) Phân tích tình huống phải đảm bảo thể hiện được các nội dung sau: - Khả năng thực hiện các nghĩa vụ và cam kết hàng ngày; - Các biện pháp xử lý để có đủ khả năng đáp ứng quy định về khả năng chi trả.</p>	<p>(ii) Phân tích tình huống phải đảm bảo thể hiện được các nội dung sau: - Khả năng thực hiện các nghĩa vụ và cam kết hàng ngày; - Các biện pháp xử lý để có đủ khả năng đáp ứng quy định về khả năng chi trả.</p>	
<p>4. Các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần.</p>	<p>4. Các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần.</p>	
<p>5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính các Quy định nội bộ được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều này.</p>	<p>5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính các Quy định nội bộ được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều này.</p>	
<p>6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho đơn vị tiếp nhận quy định tại khoản 5 Điều này như sau:</p>	<p>6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho đơn vị tiếp nhận quy định tại khoản 5 Điều này như sau:</p>	
<p>a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</p>	<p>a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (<i>Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng</i>), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</p>	<p>Chỉnh sửa để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới</p>
<p>b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.</p>	<p>b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của <i>Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực</i> gửi báo cáo cho <i>Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực</i> đó.</p>	
<p><b>Điều 5. Hệ thống công nghệ thông tin</b> Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có hệ thống công nghệ thông tin được kết nối toàn hệ thống để thực hiện các quy định tại Thông tư này, đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau: 1. Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, thị trường, bảo đảm quản lý rủi ro theo</p>	<p><b>Điều 5. Hệ thống công nghệ thông tin</b> Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có hệ thống công nghệ thông tin được kết nối toàn hệ thống để thực hiện các quy định tại Thông tư này, đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau: 1. Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, thị trường, bảo đảm quản lý rủi ro theo</p>	<p>Các nội dung kế thừa Thông tư 22</p>

<p>quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Thống kê, theo dõi, quản lý dòng tiền, các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động.</p> <p>3. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Thống kê, theo dõi, quản lý dòng tiền, các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động.</p> <p>3. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p>	
<p><b>Điều 6. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp</b></p> <p>1. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là giá trị còn lại của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 và cách tính quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	<p><b>Điều 6. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp</b></p> <p>1. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là giá trị còn lại của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 và cách tính quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	<p>Các nội dung kế thừa Thông tư 22</p>
<p>2. Nguyên tắc xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp:</p>	<p>2. Nguyên tắc xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp:</p>	
<p>Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tính giá trị còn lại của vốn điều lệ, vốn được cấp khi:</p> <p>a) Trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Tính đầy đủ các khoản thu nhập và chi phí theo quy định của pháp luật để xác định kết quả kinh doanh.</p>	<p>Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tính giá trị còn lại của vốn điều lệ, vốn được cấp khi:</p> <p>a) Trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Tính đầy đủ các khoản thu nhập và chi phí theo quy định của pháp luật để xác định kết quả kinh doanh.</p>	
<p>3. Cách tính giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp:</p> <p>Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ, vốn được cấp và thặng dư vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.</p>	<p>3. Cách tính giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp:</p> <p>Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ, vốn được cấp và thặng dư vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.</p>	
<p>4. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên theo dõi, đánh giá giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp và định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp, như sau:</p>	<p>4. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên theo dõi, đánh giá giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp và định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp, như sau:</p>	

<p>a) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12: Chậm nhất đến ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 01 hằng năm, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12;</p>	<p>a) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12: Chậm nhất đến ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 01 hằng năm, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12;</p>		
<p>b) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31 tháng 12: Chậm nhất đến ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó;</p>	<p>b) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31 tháng 12: Chậm nhất đến ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó;</p>		
<p>c) Trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm báo cáo nêu tại điểm a và điểm b khoản này chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh của kiểm toán độc lập (nếu có), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bổ sung vào kỳ lập báo cáo tài chính tiếp theo.</p>	<p>c) Trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm báo cáo nêu tại điểm a và điểm b khoản này chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh của kiểm toán độc lập (nếu có), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bổ sung vào kỳ lập báo cáo tài chính tiếp theo.</p>		
<p><b>Điều 7. Xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định</b></p>	<p><b>Điều 7. Xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định</b></p>		<p>Các nội dung kế thừa Thông tư 22</p>
<p>1. Khi giá trị thực của vốn điều lệ của ngân hàng, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải: a) Xây dựng và tự triển khai thực hiện phương án xử lý để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;</p>	<p>1. Khi giá trị thực của vốn điều lệ của ngân hàng, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải: a) Xây dựng và tự triển khai thực hiện phương án xử lý để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;</p>		
<p>b) Trong thời gian tối đa 30 ngày khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định, phải có văn bản báo cáo phương án xử lý và cam kết thực hiện phương án gửi trực tiếp</p>	<p>b) Trong thời gian tối đa 30 ngày khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định, phải có văn bản báo cáo phương án xử lý và cam kết thực hiện phương án gửi trực tiếp</p>		

<p>hoặc qua dịch vụ bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:</p> <p>(i) Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;</p> <p>(ii) Nguyên nhân giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định;</p> <p>(iii) Các biện pháp bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;</p>	<p>hoặc qua dịch vụ bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:</p> <p>(i) Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;</p> <p>(ii) Nguyên nhân giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định;</p> <p>(iii) Các biện pháp bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;</p>	
<p>c) Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).</p>	<p>c) Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).</p>	
<p>2. Các biện pháp Ngân hàng Nhà nước áp dụng để xử lý khi vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn vốn pháp định:</p>	<p>2. Các biện pháp Ngân hàng Nhà nước áp dụng để xử lý khi vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn vốn pháp định:</p>	
<p>a) Đánh giá, kiểm tra, thanh tra hoặc yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm toán độc lập để xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại phương án xử lý do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này;</p>	<p>a) Đánh giá, kiểm tra, thanh tra hoặc yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm toán độc lập để xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại phương án xử lý do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này;</p>	
<p>b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các biện pháp xử lý của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định nêu tại phương án quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thiết;</p>	<p>b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các biện pháp xử lý của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định nêu tại phương án quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thiết;</p>	
<p>c) Giám sát, thanh tra việc tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp tại phương án xử lý, bao gồm cả các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;</p>	<p>c) Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp tại phương án xử lý, bao gồm cả các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;</p>	
<p>d) Tùy theo mức độ giảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp so với mức vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể các biện pháp xử lý sau đây đối với từng ngân hàng, chi nhánh ngân</p>	<p>d) Tùy theo mức độ giảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp so với mức vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể các biện pháp xử lý sau đây đối với từng ngân hàng, chi nhánh ngân</p>	

<p>hàng nước ngoài:</p> <p>(i) Các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm xuống dưới 80% của mức vốn pháp định;</p> <p>(ii) Áp dụng các biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi giấy phép đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nếu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp dưới 50% mức vốn pháp định hoặc giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định liên tục trong thời gian 6 tháng mặc dù đã có phương án xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>hàng nước ngoài:</p> <p>(i) Các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm xuống dưới 80% của mức vốn pháp định;</p> <p>(ii) Áp dụng các biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi giấy phép đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nếu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp dưới 50% mức vốn pháp định hoặc giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định liên tục trong thời gian 6 tháng mặc dù đã có phương án xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	
<p>3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được áp dụng các biện pháp xử lý tại khoản 2 Điều này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng thuộc phạm vi thanh tra, giám sát an toàn vi mô gồm:</p>	<p>3. <i>Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực</i> được áp dụng các biện pháp xử lý tại khoản 2 Điều này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng thuộc phạm vi thanh tra, giám sát an toàn vi mô gồm:</p>	<p>Chỉnh sửa theo cơ cấu tổ chức mới.</p>
<p>a) Các biện pháp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này;</p>	<p>a) Các biện pháp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này;</p>	<p>Các nội dung kế thừa Thông tư 22</p>
<p>b) Các biện pháp quy định tại điểm d(i) khoản 2 Điều này theo thẩm quyền được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao;</p>	<p>b) Các biện pháp quy định tại điểm d(i) khoản 2 Điều này theo thẩm quyền được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao;</p>	
<p>c) Đối với các biện pháp xử lý quy định tại khoản 2 Điều này không thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.</p>	<p>c) Đối với các biện pháp xử lý quy định tại khoản 2 Điều này không thuộc thẩm quyền của <i>Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực</i> thì <i>Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực</i> trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.</p>	<p>Chỉnh sửa theo cơ cấu tổ chức mới.</p>
<p><b>Điều 8. Vốn tự có</b> Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.</p>		<p>DTTT không quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.</p>
<p><b>Điều 9. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu</b> 1. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phản ánh mức đủ vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở giá trị vốn tự có và mức độ rủi ro trong</p>		

<p>hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.</p>				
<p>2. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng:</p> <p>a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng gồm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất.</p>				
<p>b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ: Từng ngân hàng phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ 9%.</p>				
<p>Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ được xác định bằng công thức sau:</p>				
<p>Trong đó:</p> <table border="1" style="margin-left: 20px;"> <tr> <td style="padding: 5px;">Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ (%) =</td> <td style="padding: 5px; text-align: center;"> <math display="block">\frac{\text{Vốn tự có riêng lẻ}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ}} \times 100\%</math> </td> </tr> </table>	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ (%) =	$\frac{\text{Vốn tự có riêng lẻ}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ}} \times 100\%$		
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ (%) =	$\frac{\text{Vốn tự có riêng lẻ}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ}} \times 100\%$			
<p>- Vốn tự có riêng lẻ được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.</p>				
<p>- Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ là tổng giá trị các tài sản Có nội bảng được xác định theo mức độ rủi ro và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro theo quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.</p>				
<p>c) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất: Ngân hàng có công ty con, ngoài việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ theo quy định tại điểm b khoản này phải đồng thời duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất 9%.</p>				
<p>Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất được xác định bằng công thức sau:</p>				
<p>Trong đó:</p> <table border="1" style="margin-left: 20px;"> <tr> <td style="padding: 5px;">Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất (%) =</td> <td style="padding: 5px; text-align: center;"> <math display="block">\frac{\text{Vốn tự có hợp nhất}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro hợp nhất}} \times 100\%</math> </td> </tr> </table>	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất (%) =	$\frac{\text{Vốn tự có hợp nhất}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro hợp nhất}} \times 100\%$		
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất (%) =	$\frac{\text{Vốn tự có hợp nhất}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro hợp nhất}} \times 100\%$			
<p>- Vốn tự có hợp nhất được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.</p>				
<p>- Tổng tài sản Có rủi ro hợp nhất được xác định theo quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.</p>				

3. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9%.		
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định bằng công thức sau:		
Trong đó:  Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (%) = $\frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro}} \times 100\%$		
- Vốn tự có được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.		
- Tổng tài sản Có rủi ro là tổng giá trị các tài sản Có nội bảng được xác định theo mức độ rủi ro và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro theo quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.		
<b>Điều 10. Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng</b> 1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vốn tự có được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này tại cuối ngày làm việc gần nhất để xác định hạn chế, giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135, Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.	<b>Điều 9. Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng</b> 1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vốn tự có được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này tại cuối ngày làm việc gần nhất để xác định hạn chế, giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135, Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.	Các nội dung kế thừa Thông tư 22
2. Vốn tự có được xác định như sau: a) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Thông tư này, ngân hàng sử dụng vốn tự có riêng lẻ, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng vốn tự có theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.	2. Vốn tự có được xác định như sau: a) Đối với ngân hàng thực hiện tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN, ngân hàng sử dụng vốn tự có riêng lẻ theo quy định tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN.	DTTT không quy định về vốn tự có nên dẫn chiếu đến Thông tư 22/2019/TT-NHNN.
b) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng vốn tự có theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.	b) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi tắt là Thông tư 41/2016/TT-NHNN), ngân hàng sử dụng vốn tự có riêng lẻ và chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng vốn tự có theo quy định tại Thông tư	Nội dung kế thừa Thông tư 22.

	41/2016/TT-NHNN.	
	c) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN, ngân hàng sử dụng vốn tự có riêng lẻ và chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng vốn tự có theo quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN.	Bổ sung để phù hợp với các ngân hàng áp dụng Thông tư 14.
<b>Điều 11. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp</b> 1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 01 (một) năm cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và khi cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật; b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;	<b>Điều 11. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp</b> 1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 01 (một) năm cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và khi cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật; b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;	Các nội dung kế thừa Thông tư 22
c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:	2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:	
a) Tài sản bảo đảm là trái phiếu do tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;	a) Tài sản bảo đảm là trái phiếu do tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;	
b) Tài sản bảo đảm là trái phiếu của doanh nghiệp mà khách hàng vay để mua trái phiếu của doanh nghiệp đó;	b) Tài sản bảo đảm là trái phiếu của doanh nghiệp mà khách hàng vay để mua trái phiếu của doanh nghiệp đó;	
c) Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản	c) Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản	

1 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	1 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	
d) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	d) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	
đ) Khách hàng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng, khách hàng là người có liên quan của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;	đ) Khách hàng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng, khách hàng là người có liên quan của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;	
e) Đề đầu tư trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán;	e) Đề đầu tư trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán;	
g) Đề đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp của doanh nghiệp là công ty con của chính ngân hàng đó;	g) Đề đầu tư, kinh doanh trái phiếu của chính ngân hàng và trái phiếu của doanh nghiệp là công ty con của chính ngân hàng đó;	Bổ sung vì đã hạn chế cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp của công ty con của chính ngân hàng nhưng chưa có quy định về hạn chế cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu của chính ngân hàng..
h) Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.	h) Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.	Các nội dung kế thừa Thông tư 22
3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
<b>Điều 12. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu</b> 1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 01 (một) năm cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu và khi cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật; b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;	<b>Điều 11. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu</b> 1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 01 (một) năm cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu và khi cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật; b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;	Các nội dung kế thừa Thông tư 22
c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp	c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp	

trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trong các trường hợp sau đây:	2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trong các trường hợp sau đây:	
a) Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng;	a) Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng;	
b) Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành mà khách hàng vay để mua cổ phiếu của doanh nghiệp đó;	b) Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành mà khách hàng vay để mua cổ phiếu của doanh nghiệp đó;	
c) Để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của tổ chức tín dụng;	c) Để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của tổ chức tín dụng;	
d) Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	d) Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	
đ) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	đ) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;	
e) Khách hàng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng, khách hàng là người có liên quan của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;	e) Khách hàng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng, khách hàng là người có liên quan của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;	
g) Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.	g) Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.	
3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
<b>Điều 13. Quản lý cấp tín dụng</b>	<b>Điều 12. Quản lý cấp tín dụng</b>	Các nội dung kế thừa Thông tư 22
1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý hoạt động cấp tín dụng theo quy định của pháp luật và Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.	1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý hoạt động cấp tín dụng theo quy định của pháp luật và Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.	
2. Việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng	2. Việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng	

được thực hiện như sau:	được thực hiện như sau:	
a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng, Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua các khoản cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc mức khác thấp hơn theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng, Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua các khoản cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc mức khác thấp hơn theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
b) Các trường hợp còn lại thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	b) Các trường hợp còn lại thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo cho:	3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo cho:	
a) Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên các khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng phát sinh đến thời điểm lấy số liệu để họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên;	a) Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên các khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng phát sinh đến thời điểm lấy số liệu để họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên;	
b) Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, người quản lý, người điều hành khi phát sinh khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;	b) Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, người quản lý, người điều hành khi phát sinh khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;	
c) Ngân hàng Nhà nước về các khoản cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng.	c) Ngân hàng Nhà nước về các khoản cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng.	
<b>Điều 14. Tỷ lệ khả năng chi trả</b>		Tỷ lệ khả năng chi trả đã được thay thế bởi tỷ lệ LCR.
1. Hằng ngày, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này lập bảng dòng tiền vào, dòng tiền ra tại thời điểm cuối ngày làm việc để theo dõi, quản lý các tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.		
2. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản:		
a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nắm giữ những tài sản có tính thanh khoản cao để dự trữ đáp ứng các nhu cầu chi trả đến hạn		

và phát sinh ngoài dự kiến.		
b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu 10%.		
c) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định theo công thức sau:		
$\text{Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (\%)} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng Nợ phải trả}} \times 100\%$		
Trong đó:		
- Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;		
- Tổng Nợ phải trả là khoản mục Tổng Nợ phải trả trên Bảng cân đối tài khoản kế toán, trừ đi:		
+ Khoản tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức khoản chiết khấu giấy tờ có giá, khoản vay được cầm cố bằng giấy tờ có giá (trừ đi khoản tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở trái phiếu đặc biệt và trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam); khoản vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng; khoản bán có kỳ hạn giấy tờ có giá (trừ đi khoản bán có kỳ hạn trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam) qua nghiệp vụ thị trường mở của Ngân hàng Nhà nước.		
+ Khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác dưới các hình thức bán có kỳ hạn, chiết khấu, tái chiết khấu và khoản vay được cầm cố: (i) các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước; (ii) các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh		

<p>nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác.</p>								
<p>d) Tài sản có tính thanh khoản cao và tổng Nợ phải trả được tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá quy định tại điểm a khoản 26 Điều 3 Thông tư này).</p>								
<p>3. Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày:</p>								
<p>a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính toán và duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đối với đồng Việt Nam và tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đối với ngoại tệ (bao gồm đô la Mỹ và các ngoại tệ khác được quy đổi sang đô la Mỹ theo tỷ giá quy định tại điểm b khoản 26 Điều 3 Thông tư này);</p>								
<p>b) Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày được xác định theo công thức sau:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="padding: 5px;">Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (%)</td> <td style="padding: 5px;">=</td> <td style="padding: 5px;"> <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Tài sản có tính thanh khoản cao</td> <td rowspan="2" style="padding: 2px 5px;">x 100%</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo</td> </tr> </table> </td> </tr> </table>	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (%)	=	<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Tài sản có tính thanh khoản cao</td> <td rowspan="2" style="padding: 2px 5px;">x 100%</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo</td> </tr> </table>	Tài sản có tính thanh khoản cao	x 100%	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo		
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (%)	=	<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Tài sản có tính thanh khoản cao</td> <td rowspan="2" style="padding: 2px 5px;">x 100%</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo</td> </tr> </table>	Tài sản có tính thanh khoản cao	x 100%		Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo		
Tài sản có tính thanh khoản cao	x 100%							
Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo								
<p>Trong đó:</p>								
<p>(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;</p>								
<p>(ii) Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.</p>								
<p>c) Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định dòng tiền ra ròng đối với đồng Việt Nam trong 30 ngày tiếp theo là dương, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày quy định tại điểm b khoản này đối với đồng Việt Nam tối thiểu là 50%.</p>								
<p>d) Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định dòng tiền ra ròng đối với ngoại tệ trong 30 ngày tiếp theo là dương, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày quy định tại</p>								

điểm b khoản này đối với ngoại tệ tối thiểu như sau:		
(i) Ngân hàng thương mại: 10%;		
(ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 5%;		
(iii) Ngân hàng hợp tác xã: 5%.		
<b>Điều 15. Quản lý, xử lý việc không đảm bảo các tỷ lệ khả năng chi trả</b>		Tỷ lệ khả năng chi trả đã được thay thế bởi tỷ lệ LCR.
1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tổ chức bộ phận quản lý tài sản Nợ, tài sản Có (cấp phòng hoặc tương đương) tại trụ sở chính để theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày do Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) được ủy quyền phụ trách.		
2. Trường hợp kết quả tính toán tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày của ngày hôm sau của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đảm bảo theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều 14 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đồng thời thực hiện giám sát về khả năng chi trả. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải áp dụng ngay biện pháp tự xử lý, bao gồm: vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, vay của tổ chức tài chính ở nước ngoài hoặc ký kết với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, với tổ chức tài chính ở nước ngoài các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết vay không thể hủy ngang và các biện pháp không thể hủy ngang khác để đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả. Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng các biện pháp tự xử lý nói trên ở mức từ 20% trở lên của tài sản có tính thanh khoản cao, Ngân hàng Nhà nước áp dụng bổ sung các biện pháp giám sát và xử lý theo quy định của pháp luật.		
3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hàng ngày phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước tỷ lệ		

<p>khả năng chi trả theo quy định về báo cáo thông kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trước 10 giờ sáng ngày hôm sau, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có văn bản báo cáo tỷ lệ khả năng chi trả thiếu hụt tạm thời (nếu có) và các biện pháp đã thực hiện để bù đắp thiếu hụt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này.</p>		
<p>4. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cho vay, ký các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết cho vay không thể hủy ngang với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để bù đắp thiếu hụt khả năng chi trả nếu sau khi thực hiện các hoạt động này vẫn đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày quy định tại Điều 14 Thông tư này.</p>		
<p>5. Sau khi đã sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại khoản 2 Điều này, nếu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục gặp khó khăn về khả năng chi trả thì phải báo cáo ngay Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính).</p>		
<p><b>Điều 15a. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng chi trả</b></p>		<p>Tỷ lệ khả năng chi trả đã được thay thế bởi tỷ lệ LCR.</p>
<p>1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nguy cơ mất khả năng chi trả khi thiếu hụt tài sản có tính thanh khoản cao ở mức 20% trở lên tại thời điểm tính toán tỷ lệ khả năng chi trả dẫn đến không duy trì được một trong các tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định tại Thông tư này trong thời gian 30 ngày liên tục.</p>		
<p>2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mất khả năng chi trả khi không có khả năng thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 01 tháng kể</p>		

từ ngày đến hạn thanh toán.		
3. Khi có nguy cơ mất, mất khả năng chi trả, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.		
<b>Điều 16. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn</b>		Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn được thay bởi tỷ lệ NSFR.
1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá quy định tại điểm a khoản 26 Điều 3 Thông tư này) theo công thức sau đây:		
$A (\%) = \frac{B}{C} \times 100\%$		
Trong đó:		
- A: Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.		
- B: Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn quy định tại khoản 2 Điều này trừ đi tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn quy định tại khoản 3 Điều này.		
- C: Nguồn vốn ngắn hạn quy định tại khoản 4 Điều này.		
a) Dư nợ các khoản sau đây có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm:		
(i) Các khoản cho vay (bao gồm cả khoản cho vay đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam), trừ:		
- Khoản cho vay bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và của tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay này do Chính phủ, cá		

nhân và tổ chức này chịu;		
- Khoản cho vay các chương trình, dự án được Ngân hàng Nhà nước tái cấp vốn theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.		
(ii) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác chịu rủi ro;		
(iii) Các khoản mua, đầu tư vào giấy tờ có giá, các khoản ủy thác mua, đầu tư giấy tờ có giá theo quy định pháp luật mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác chịu rủi ro; trừ giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước (không bao gồm trái phiếu do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành);		
(iv) Đối với khoản cho vay, ủy thác cho vay quy định tại tiết (i) và tiết (ii) điểm này có nhiều kỳ hạn trả nợ gốc khác nhau thì thời hạn còn lại để tính vào dư nợ cho vay trung, dài hạn được xác định đối với từng kỳ hạn trả nợ gốc của khoản nợ đó.		
b) Dư nợ gốc bị quá hạn của khoản cho vay, ủy thác cho vay, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá, số dư ủy thác mua, đầu tư giấy tờ có giá theo quy định pháp luật.		
3. Nguồn vốn trung hạn, dài hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm của các khoản sau đây:		
a) Tiền gửi của cá nhân;		
b) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước;		
c) Tiền vay tổ chức tài chính trong nước và ở nước ngoài;		
d) Vốn tài trợ ủy thác đầu tư nhận của Chính phủ mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro;		
đ) Tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi trong trường hợp ngân		

hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cho vay lại đối với các dự án tài trợ, ủy thác đầu tư và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu;		
e) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;		
g) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã;		
h) Vốn điều lệ, vốn được cấp, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính còn lại sau khi trừ đi lỗ lũy kế (được xác định trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn), giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật;		
i) Thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận chưa phân phối (được xác định trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn);		
k) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối tài khoản kế toán khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.		
4. Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại đến 01 (một) năm (bao gồm cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn) của các khoản sau đây:		
a) Tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng;		
b) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây:		
(i) Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước;		
(ii) Tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng;		
(iii) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.		

c) Tiền vay tổ chức tài chính trong nước và ở nước ngoài (trừ tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam);		
d) Vốn tài trợ ủy thác đầu tư nhận của Chính phủ mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro;		
đ) Tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mối trong trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cho vay lại đối với các dự án tài trợ, ủy thác đầu tư và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu;		
e) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;		
g) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã.		
5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn <i>theo lộ trình sau đây</i> : a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2021: 40%; b) Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022: 37%; c) Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2023: 34%; d) Từ ngày 01 tháng 10 năm 2023: 30%.		
<b>Điều 17. Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</b>	<b>Điều 27. Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</b>	Các nội dung kế thừa Thông tư 22
1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó theo tỷ lệ tối đa 30%.	1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó theo tỷ lệ tối đa 30%.	
2. Trái phiếu Chính phủ bao gồm:	2. Trái phiếu Chính phủ bao gồm:	
a) Tín phiếu Kho bạc;	a) Tín phiếu Kho bạc;	
b) Trái phiếu Kho bạc;	b) Trái phiếu Kho bạc;	
c) Công trái xây dựng Tổ quốc.	c) Công trái xây dựng Tổ quốc.	

3. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:	3. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:	
a) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh;	a) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh;	
b) Trái phiếu do ngân hàng chính sách phát hành được Chính phủ bảo lãnh;	b) Trái phiếu do ngân hàng chính sách phát hành được Chính phủ bảo lãnh;	
c) Trái phiếu do tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng phát hành được Chính phủ bảo lãnh.	c) Trái phiếu do tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng phát hành được Chính phủ bảo lãnh.	
4. Số dư mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này là giá mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản ủy thác mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật, không bao gồm các khoản sau đây:	4. Số dư mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này là giá mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản ủy thác mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật, không bao gồm các khoản sau đây:	
a) Khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác theo quy định của pháp luật mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro;	a) Khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác theo quy định của pháp luật mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro;	
b) Khoản trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu.	b) Khoản trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu.	
5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập (không bao gồm tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng), có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động và Tổng Nợ phải trả nhỏ hơn vốn điều lệ, vốn được cấp thì được mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo tỷ lệ tối đa 30% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.	5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập (không bao gồm tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng), có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động và Tổng Nợ phải trả nhỏ hơn vốn điều lệ, vốn được cấp thì được mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo tỷ lệ tối đa 30% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.	
<b>Điều 19. Ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác</b>	<b>Điều 28. Ngân hàng mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác</b>	Các nội dung kế thừa Thông tư 22
1. Ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phần (bao gồm cả các khoản ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác và cổ	1. Ngân hàng mua, nắm giữ cổ phần (bao gồm cả các khoản ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác và cổ	

<p>nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phần) của tổ chức tín dụng khác phải đảm bảo tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và giới hạn quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	<p>đông của ngân hàng mua, nắm giữ cổ phần) của tổ chức tín dụng khác phải đảm bảo tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và giới hạn quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	
<p>2. Tại thời điểm mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác, ngân hàng thương mại phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p>	<p>2. Tại thời điểm mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác, ngân hàng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p>	
<p>a) Giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn vốn điều lệ đã đăng ký;</p>	<p>a) Giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn vốn điều lệ đã đăng ký;</p>	
<p>b) Đảm bảo các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này;</p>	<p>b) Đảm bảo các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này;</p>	
<p>c) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;</p>	<p>c) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;</p>	
<p>d) Có quy trình xét duyệt, thẩm định, đánh giá rủi ro đối với việc mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác;</p>	<p>d) Có quy trình xét duyệt, thẩm định, đánh giá rủi ro đối với việc mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác;</p>	
<p>đ) Từng khoản mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua;</p>	<p>đ) Từng khoản mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua;</p>	
<p>e) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động ngân hàng trong thời gian 01 năm trước ngày mua, nắm giữ cổ phần;</p>	<p>e) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động ngân hàng trong thời gian 01 năm trước ngày mua, nắm giữ cổ phần;</p>	
<p>g) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại và người có liên quan của những đối tượng này không mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó;</p>	<p>g) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng, công ty con của ngân hàng và người có liên quan của những đối tượng này không mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó;</p>	
<p>h) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại và người có liên quan</p>	<p>h) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng, công ty con của ngân hàng và người có liên quan của những đối tượng này không</p>	

của những đối tượng này không ủy thác cho tổ chức khác mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó.	ủy thác cho tổ chức khác mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó.	
3. Giới hạn:	3. Giới hạn:	
a) Ngân hàng thương mại chỉ được mua, nắm giữ cổ phần tối đa không quá hai (02) tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng khác là công ty con của ngân hàng thương mại đó;	a) Ngân hàng chỉ được mua, nắm giữ cổ phần tối đa không quá hai (02) tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng khác là công ty con của ngân hàng đó;	
b) Ngân hàng thương mại chỉ được mua, nắm giữ cổ phần của một tổ chức tín dụng khác dưới 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng khác đó;	b) Ngân hàng chỉ được mua, nắm giữ cổ phần của một tổ chức tín dụng khác dưới 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng khác đó;	
c) Ngân hàng thương mại không được đề cử người tham gia Hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phần, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là công ty con của ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng thương mại là tổ chức tín dụng hỗ trợ được chỉ định tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;	c) Ngân hàng không được đề cử người tham gia Hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng đã mua, nắm giữ cổ phần, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là công ty con của ngân hàng hoặc ngân hàng là tổ chức tín dụng hỗ trợ được chỉ định tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;	
d) Việc mua, nắm giữ cổ phần của một tổ chức tín dụng khác vượt quá giới hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này hoặc ngân hàng thương mại không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trong những trường hợp sau:	d) Việc mua, nắm giữ cổ phần của một tổ chức tín dụng khác vượt quá giới hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này hoặc ngân hàng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trong những trường hợp sau:	
(i) Việc mua, nắm giữ cổ phần theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng (được sửa đổi, bổ sung);	(i) Việc mua, nắm giữ cổ phần theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng (được sửa đổi, bổ sung);	
(ii) Được Ngân hàng Nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật.	(ii) Được Ngân hàng Nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật.	
đ) Trường hợp ngân hàng thương mại bán cổ phần của tổ chức tín dụng khác theo hình thức trả chậm, ngân hàng thương mại chỉ được chuyển quyền sở hữu đối với số cổ phần tương ứng với số tiền đã được bên mua thanh toán.	đ) Trường hợp ngân hàng bán cổ phần của tổ chức tín dụng khác theo hình thức trả chậm, ngân hàng chỉ được chuyển quyền sở hữu đối với số cổ phần tương ứng với số tiền đã được bên mua thanh toán.	

<b>Điều 20. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi</b>	<b>Điều 13. Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn</b>	DTTT thay tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi bởi tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn và được tính trên thị trường 1. Theo đó, tỷ lệ này phản ánh quy mô tổng dư nợ cấp tín dụng trên thị trường 1 so với huy động vốn trên thị trường 1.
1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định tỷ lệ tối đa dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá quy định tại điểm a khoản 26 Điều 3 Thông tư này) theo công thức sau đây:	1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định tỷ lệ tối đa dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá quy định tại điểm a khoản 17 Điều 3 Thông tư này) theo công thức sau đây:	
$LDR (\%) = \frac{L}{D} \times 100\%$	$CDR (\%) = \frac{C}{D} \times 100\%$	
Trong đó: - LDR: Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.	Trong đó: - CDR: Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn	
- L: Tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	- C: Tổng dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	
- D: Tổng tiền gửi quy định tại khoản 4 Điều này.	- D: Huy động vốn quy định tại khoản 4 Điều này. - Hoạt động cấp tín dụng trong Điều này theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.	
2. Tổng dư nợ cho vay bao gồm:	2. Tổng dư nợ cấp tín dụng, bao gồm:	
a) Dư nợ cho vay đối với cá nhân, tổ chức (không bao gồm dư nợ cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam);	a) Dư nợ cấp tín dụng đối với cá nhân, tổ chức (không bao gồm dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam);	
b) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay.	b) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng.	
	c) Dư nợ đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp (tổng số tiền đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp trừ đi dư nợ gốc mà doanh nghiệp đã thực hiện thanh toán).	
3. Tổng dư nợ cho vay được trừ đi:	3. Tổng dư nợ cấp tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này trừ đi:	
a) Dư nợ cho vay bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà các rủi ro liên quan đến	a) Dư nợ cấp tín dụng bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà các rủi ro liên	

khoản cho vay này do Chính phủ, cá nhân và tổ chức này chịu;	quan đến khoản cho vay này do Chính phủ, cá nhân và tổ chức này chịu;	
b) Nguồn vốn vay ở nước ngoài của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nguồn vốn vay ở nước ngoài bao gồm cả nguồn vốn vay của ngân hàng mẹ và các chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài;	b) Nguồn vốn vay ở nước ngoài của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nguồn vốn vay ở nước ngoài bao gồm cả nguồn vốn vay của ngân hàng mẹ và các chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài;	
c) Số dư vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước, không bao gồm số dư vay tái cấp vốn để hỗ trợ khả năng chi trả tạm thời.	c) Số dư vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước, không bao gồm số dư vay tái cấp vốn để hỗ trợ khả năng chi trả tạm thời;	
	d) Vốn điều lệ, vốn được cấp, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính còn lại sau khi trừ đi lỗ lũy kế, giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần theo quy định pháp luật;	
	đ) Thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi mua cổ phiếu quỹ và số tiền lãi phải thu từ các hoạt động cấp tín dụng;	
	e) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối tài khoản kế toán khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.	
4. Tổng tiền gửi bao gồm:	4. Huy động vốn bao gồm:	
a) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài (bao gồm cả tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác), trừ các khoản sau đây:	a) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây:	
	(i) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;	
(i) Tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng;	(ii) Tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng;	
(ii) Tiền gửi không kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước;	(iii) Tiền gửi không kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước;	
(iii) Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước theo lộ trình sau đây:	(iv) 80% Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước.	

<p>- Từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến 31/12/2023: 50% số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước;</p>		
<p>- Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024: 60% số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước;</p>		
<p>- Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025: 80% số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước;</p>		
<p>- Từ ngày 01/01/2026: 100% số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước.</p>		
<p>b) Tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng.</p>	<p>b) Tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng;</p>	
<p>c) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu.</p>	<p>c) Tiền huy động từ phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;</p>	
	<p>d) Nguồn vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, cá nhân và tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã nhận và chịu rủi ro khi thực hiện cho vay theo ủy thác.</p>	
<p>5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi tối đa 85%. Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập trong 3 (ba) năm đầu tiên, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ cụ thể khác với các tỷ lệ nêu trên đối với từng ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn tối đa 85%. Đối với ngân hàng mới thành lập trong 3 (ba) năm đầu tiên, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ cụ thể khác với các tỷ lệ nêu trên đối với từng ngân hàng.</p>	
<p>6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi quy định tại khoản 5 Điều này nếu vốn điều lệ, vốn được cấp còn lại sau khi trừ đi lỗ lũy kế (được xác định trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi), giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần</p>	<p>6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện tỷ lệ dư nợ cho vay so với huy động quy định tại khoản 5 Điều này nếu vốn điều lệ, vốn được cấp còn lại sau khi trừ đi lỗ lũy kế (được xác định trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi), giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần</p>	

theo quy định của pháp luật lớn hơn dư nợ cho vay.

theo quy định của pháp luật lớn hơn dư nợ cho vay.

**PHẦN II: NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH MỚI SO VỚI QUY ĐỊNH THÔNG TƯ 22**

<b>Dự thảo Thông tư (DTTT)</b>	<b>Cơ sở và lý do chỉnh sửa</b>
	DTTT bổ sung quy định về tỷ lệ đòn bẩy và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng phương pháp tính, mức tỷ lệ LEV đã được quy định tại DTTT khi cần thiết trong từng thời kỳ.
<b>Điều 8. Tỷ lệ đòn bẩy (leverage ratio)</b>	Ủy ban Basel đã xây dựng tỷ lệ đòn bẩy (leverage ratio-LEV) mà các chỉ tiêu của tỷ lệ này không dựa trên rủi ro và được áp dụng song song với khuôn khổ tỷ lệ an toàn vốn dựa trên rủi ro theo Basel III, nhằm hạn chế sự tích tụ vay nợ quá mức trong hệ thống ngân hàng. Đây là một công cụ bổ sung cho các yêu cầu về vốn dựa trên rủi ro, đảm bảo an toàn cho ngân hàng. Trường hợp các yêu cầu về vốn dựa trên rủi ro bị sai lệch hoặc không đủ, tỷ lệ đòn bẩy đóng vai trò là lớp bảo vệ thứ hai cho các ngân hàng. Hiện một số quốc gia trên thế giới đang áp dụng tỷ lệ này (Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB), Malaysia, Singapore, Hongkong, Đài Loan, Mỹ).
1. Công thức tính tỷ lệ đòn bẩy (tỷ lệ LEV) $\text{Tỷ lệ LEV (\%)} = \frac{T1}{EM}$	Theo đoạn 20.3 của tài liệu LEV20-Calculation (2023)
Trong đó: - T1: Vốn cấp 1 được xác định theo quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN;	
- EM (Exposure measure): Tổng trạng thái rủi ro được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này.	
2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ LEV riêng lẻ tối thiểu là 3% và báo cáo Ngân hàng Nhà nước khi có yêu cầu.	Theo đoạn 20.7 của tài liệu LEV20-Calculation (2023).
3. Ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống chỉ được phân chia phần lợi nhuận còn lại do ngân hàng tự quyết định theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính bằng tiền mặt khi duy trì việc đáp ứng toàn bộ các tỷ lệ tại khoản này theo nguyên tắc như sau:	Theo đoạn 40.5 LEV40-Leverage ratio requirements for global systemically important banks. Đồng thời, hiện nay một số nước như Ấn Độ, Trung

<p>a) Tỷ lệ vốn lỗi cấp 1 (bao gồm CCB): <math>7\% + \text{tỷ lệ bộ đệm vốn đối với ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống trong từng thời kỳ (nếu có) theo quy định tại điểm b khoản 8 Thông tư 14/2025/TT-NHNN}</math>;</p> <p>b) Tỷ lệ LEV riêng lẻ tối thiểu: <math>3\% + 50\% \times \text{tỷ lệ bộ đệm vốn đối với ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống trong từng thời kỳ (nếu có) theo quy định tại điểm b khoản 8 Thông tư 14/2025/TT-NHNN}</math>.</p>	<p>Quốc, Anh, Thụy Sĩ<sup>1</sup> có áp dụng một tỷ lệ LEV khác cho các nước có tầm quan trọng hệ thống.</p>
<p>4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng quy định tại Mục này khi cần thiết trong từng thời kỳ.</p>	<p>Do đây là một công cụ bổ sung cho các yêu cầu về vốn dựa trên rủi ro, đảm bảo an toàn cho ngân hàng nên Thống đốc sẽ quyết định việc áp dụng tỷ lệ này khi cần thiết trong từng thời kỳ.</p>
<p><b>Điều 14. Áp dụng quy định về tỷ lệ khả năng chi trả và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng</b></p>	
<p>1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải áp dụng quy định tại Mục này. Trước thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2028, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện và tuân thủ quy định về tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>DTTT quy định việc áp dụng tỷ lệ khả năng chi trả (tỷ lệ LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR) bắt đầu từ 01/01/2028 để các ngân hàng, chi nhánh NHNNg có thời gian chuẩn bị thực hiện.</p>
<p>2. Kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được gửi công văn đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng nhà nước chi nhánh Khu vực) để đăng ký thực hiện theo quy định tại Mục này và tuân thủ ngay ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100%.</p>	<p>DTTT quy định việc đăng ký thực hiện theo ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100% kèm theo các điều kiện áp dụng để tạo điều kiện đối với NHTM, chi nhánh NHNNg có năng lực áp dụng ngay ngưỡng 100% mà không cần theo lộ trình quy định tại DTTT.</p>
<p>3. Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện có báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc đánh giá đã tuân thủ đầy đủ, không có ý kiến ngoại trừ về việc thực hiện tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR</p>	

<sup>1</sup> 1. Ấn Độ (RBI) — áp mức LEV tối thiểu phân biệt cho D-SIBs

RBI quy định khung leverage ratio và công bố mức tối thiểu khác nhau cho D-SIBs so với các ngân hàng khác; các D-SIBs có ngưỡng leverage cao hơn (tài liệu/tiết lộ ngân hàng nêu rõ: từ 1/10/2019, mức tối thiểu LEV 4% cho D-SIBs so với 3.5% cho các ngân hàng khác trong ví dụ). RBI cũng dùng cơ chế surcharge vốn (CET1) cho D-SIBs.

2. Anh (PRA / Bank of England) — sử dụng LEV/LEM để xác định buffer cho O-SII / D-SIB tương đương

PRA/BoE đã cập nhật khung leverage ratio, và việc tính toán các mức buffer cho các “other systemically important institutions” (O-SIIs — tương đương D-SIB trong nhiều trường hợp) liên quan đến dữ liệu leverage exposure measure (LEM). PRA cũng công bố các mức O-SII buffer dựa trên dữ liệu LEM.

3. Thụy Sĩ (FINMA / Swiss authorities) — áp khuôn khổ tăng yêu cầu cho các ngân hàng “rất lớn” / D-SIBs

FINMA phân loại G-SIBs và D-SIBs, và sau các sự kiện (ví dụ Credit Suisse) chính quyền/FINMA đã đề xuất/ban hành các biện pháp tăng yêu cầu vốn và leverage đối với các ngân hàng lớn nội địa — cho thấy nhà quản lý quyền áp tăng yêu cầu leverage cho D-SIBs theo quyền hạn quốc gia.

4. Trung Quốc (PBOC / CBIRC / State Council) — đưa leverage ratio vào chuỗi chỉ tiêu giám sát D-SIBs

Trung Quốc đã công bố tiêu chuẩn/biện pháp dành cho các ngân hàng “too big to fail” (G-SIB/D-SIB) trong đó leverage ratio là một trong các chỉ tiêu bắt buộc theo dõi và có thể là cơ sở tăng yêu cầu đối với các ngân hàng hệ thống nội địa. CBIRC/PBoC cũng công bố danh sách D-SIBs và có các yêu cầu bổ sung về vốn/leverage.

<p>tại thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất so với thời điểm đăng ký bắt đầu thực hiện tại công văn gửi Ngân hàng Nhà nước.</p>	
<p><b>Điều 15. Quản lý rủi ro thanh khoản</b></p>	<p>Ngoài việc tuân thủ các quy định quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản tại Điều này. Các nội dung được lựa chọn đưa vào quy định này là các nguyên tắc được đề cập trong tài liệu hướng dẫn thực hiện tỷ lệ LCR và NSFR của Ủy ban Basel.</p>
<p>1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các nội dung quy định tại Điều này, trừ quy định về loại tiền tệ thực hiện như sau:</p>	
<p>a) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo loại tiền quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	
<p>b) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Mục này thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo loại tiền tệ (Đồng Việt Nam; quy đổi Đồng Việt Nam (bao gồm Đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi thành Đồng Việt Nam) và ngoại tệ khác (nếu cần thiết)).</p>	
<p>2. Khi thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản, ngân hàng có các giả định phù hợp về tính thanh khoản của tài sản và khả năng tiếp cận nguồn vốn trong thời kỳ căng thẳng. Việc quản lý rủi ro thanh khoản, các chức năng kiểm soát, giới hạn và quy mô tài sản có tính thanh khoản cao không bị ảnh hưởng, chi phối bởi áp lực cạnh tranh, kết quả hoạt động kinh doanh để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong giai đoạn căng thẳng của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	
<p>3. Ngân hàng thực hiện giám sát và kiểm soát mức độ rủi ro thanh khoản và nhu cầu tài trợ trong nội bộ theo quy định nội bộ, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:</p>	
<p>a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giám sát và kiểm soát mức độ rủi ro thanh khoản và nhu cầu tài trợ trong nội bộ và giữa các pháp nhân, các mảng hoạt động kinh doanh và các loại tiền tệ, có tính đến các giới hạn pháp lý, quy định và vận hành đối với khả năng chuyển giao thanh khoản, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung sau:</p>	
<p>(i) Các tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn được công ty con, công ty liên kết nắm giữ để đáp ứng yêu cầu của tỷ lệ LCR tại quốc gia nơi công ty con, công ty liên kết đang hoạt động có thể được tính vào tỷ lệ LCR hợp nhất và tối đa bằng tổng dòng tiền ra ròng (total net cash outflows) của chính công ty con, công ty liên kết đó. Đối với phần tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn vượt quá tổng dòng tiền ra ròng thì phần dư này không được tính tỷ lệ LCR hợp nhất tại Việt Nam.</p>	
<p>(ii) Biện pháp ứng phó trong trường hợp xảy ra rủi ro thanh khoản tại công ty con, công ty liên kết, ngân hàng phải thể hiện rõ quan điểm về việc có hỗ trợ thanh khoản cho các công ty con, công ty liên kết và xây dựng kế hoạch dự phòng tương ứng:</p>	
<p>- Trường hợp không thực hiện hỗ trợ thanh khoản, ngân hàng phải thực hiện đánh giá khả năng ảnh hưởng đến tỷ lệ LCR riêng lẻ xuất phát từ hành động không hỗ trợ này và có biện pháp để ứng phó đối với những vấn đề phát sinh làm ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ LCR riêng lẻ của ngân hàng.</p>	

<p>- Trường hợp thực hiện hỗ trợ thanh khoản, ngân hàng sẽ chỉ được thực hiện hỗ trợ nếu sau khi thực hiện các hoạt động này vẫn đảm bảo tỷ lệ LCR riêng lẻ quy định tại Điều 17 Thông tư này và đã xem xét đến khả năng tỷ lệ LCR riêng lẻ sẽ bị suy giảm kể cả sau khi đã thực hiện hỗ trợ thanh khoản.</p>	
<p>b) Ngân hàng giám sát và kiểm soát rủi ro thanh khoản tại cấp độ riêng biệt (từng chủ thể riêng lẻ giữa công ty mẹ, công ty con) và tại cấp độ hợp nhất, thông qua việc xây dựng các quy trình tổng hợp dữ liệu từ nhiều hệ thống để phát triển cái nhìn tổng thể về mức độ rủi ro thanh khoản hợp nhất, đồng thời xác định các hạn mức trong việc chuyển giao thanh khoản nội bộ giữa các chủ thể riêng lẻ phù hợp với theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thiết lập giới hạn tại cấp độ công ty con để hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn vốn giữa các chủ thể riêng lẻ khác nhau;</p>	
<p>c) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có giới hạn nội bộ cho từng loại tiền tệ và cần nghiêm ngặt hơn trong trường hợp khả năng chuyển đổi tiền tệ không chắc chắn, đặc biệt là trong các tình huống căng thẳng;</p>	
<p>d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xây dựng kế hoạch và thực hiện việc truyền thông với các đối tác, tổ chức xếp hạng tín nhiệm và các bên liên quan khác khi xảy ra vấn đề thanh khoản để giảm thiểu khả năng lan truyền do yếu tố danh tiếng; xây dựng các kế hoạch tài trợ dự phòng toàn ngân hàng, các khoản dự trữ thanh khoản và đa dạng hóa nguồn tài trợ để giúp giảm thiểu rủi ro lan truyền do danh tiếng;</p>	
<p>đ) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét các đặc điểm thị trường cụ thể và rủi ro thanh khoản của các vị thế nắm giữ bằng ngoại tệ đánh giá khả năng hoán đổi tiền tệ có thể suy giảm nhanh chóng trong điều kiện căng thẳng;</p>	
<p>e) Để thực hiện chuyển giao thanh khoản giữa các chủ thể ở các khu vực pháp lý khác nhau, ngân hàng phải:</p>	
<p>(i) Có quy định nội bộ về việc chuyển giao thanh khoản giữa các chủ thể ở các khu vực pháp lý khác nhau;</p>	
<p>(ii) Xem xét đầy đủ các rào cản về quy định, pháp lý, kế toán, tín dụng, thuế và các giới hạn nội bộ đối với việc chuyển dịch thanh khoản và tài sản đảm bảo;</p>	
<p>(iii) Xem xét đến các yêu cầu vận hành cần thiết để thực hiện việc chuyển giao giữa các pháp nhân và thời gian cần thiết để hoàn tất việc chuyển giao đó theo các thỏa thuận hiện hành;</p>	
<p>(iv) Không được sử dụng phần thanh khoản dư thừa của một pháp nhân để tính toán vào các tỷ lệ thanh khoản của các pháp nhân khác (bao gồm cả công ty mẹ) của cùng một công ty mẹ.</p>	
<p>4. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện quản lý thanh khoản các hoạt động trong và ngoài bảng cân đối kế toán, tính thanh khoản của tài sản và nợ phải trả, mức độ chênh lệch về kỳ hạn huy động và chi trả vốn, cũng như sự đa dạng trong mô hình kinh doanh và chiến lược huy động vốn; xây dựng kế hoạch, thiết lập các hạn mức cần thiết trong hoạt động kiểm soát nội bộ nhằm tăng dự trữ thanh khoản cao hơn để đảm bảo ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ứng phó với những giai đoạn có tính chu kỳ của nền kinh tế (như các khoảng thời gian cuối năm, dịp</p>	

nghi, lễ tết, khoảng thời quyết toán thuế...).	
5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý thanh khoản trong ngày tối thiểu các nội dung sau:	
a) Ngân hàng cần áp dụng các mục tiêu quản lý thanh khoản trong ngày cho phép:	
(i) Xác định và ưu tiên các nghĩa vụ có thời điểm cụ thể và các nghĩa vụ quan trọng khác để thực hiện đúng kỳ vọng và thực hiện các nghĩa vụ ít quan trọng hơn càng sớm càng tốt.	
(ii) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thiết lập hồ sơ rủi ro thanh khoản dựa trên sự thay đổi thực tế phát sinh trong ngày, bao gồm cả các rủi ro liên quan đến các vị thế thường được triệt tiêu vào cuối ngày.	
b) Yêu cầu quản lý thanh khoản trong ngày bao gồm ít nhất các yếu tố vận hành như sau:	
(i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có khả năng đo lường dòng tiền vào, dòng tiền ra hằng ngày dự kiến và dự báo phạm vi thiếu hụt tài trợ ròng tiềm ẩn có thể phát sinh tại các thời điểm khác nhau trong ngày.	
(ii) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có khả năng theo dõi vị thế thanh khoản trong ngày so với các hoạt động dự kiến và nguồn lực sẵn có (số dư, hạn mức tín dụng trong ngày còn lại, tài sản đảm bảo sẵn có).	
(iii) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có kế hoạch sắp xếp để có được nguồn vốn trong ngày đầy đủ nhằm đáp ứng các mục tiêu thanh khoản trong ngày.	
(iv) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có khả năng quản lý và huy động tài sản đảm bảo khi cần để có được nguồn vốn trong ngày thông qua các thỏa thuận vận hành để cầm cố hoặc chuyển giao tài sản đảm bảo này cho ngân hàng trung ương, ngân hàng đại lý, ngân hàng lưu ký và các đối tác.	
(v) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có khả năng quản lý dòng thanh toán ra của các khách hàng trọng yếu và nếu các khách hàng đó được cấp tín dụng trong ngày thì các quy trình tín dụng phải đủ khả năng hỗ trợ ra quyết định kịp thời.	
(vi) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần chuẩn bị để đối phó với các gián đoạn hoặc yêu cầu thanh toán bất ngờ đối với dòng thanh khoản trong ngày, trong đó hệ thống công nghệ thông tin phải đủ linh hoạt để có thể bổ sung, thiết lập các cơ chế cảnh báo, hạn mức thanh khoản (đặc biệt đối với hoạt động trực tuyến) để đảm bảo kịp thời, thống nhất trong quá trình quản lý thanh khoản trong ngày. Hoạt động kiểm tra sức chịu đựng (stress testing) và kế hoạch tài trợ dự phòng của ngân hàng cần bao gồm cả các yếu tố thanh khoản trong ngày.	
c) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nên có chính sách, quy trình và hệ thống để hỗ trợ các mục tiêu vận hành này tại tất cả các thị trường tài chính và đồng tiền mà ngân hàng có luồng thanh toán và quyết toán đáng kể.	
d) Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chọn dựa vào ngân hàng đại lý hoặc lưu ký để thực hiện hoạt động thanh toán và quyết toán, ngân hàng cần đảm bảo rằng thỏa thuận này cho phép ngân hàng đáp ứng nghĩa vụ một cách kịp thời và quản lý rủi ro thanh khoản trong ngày	

dưới nhiều tình huống khác nhau.	
6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý các vị thế tài sản đảm bảo tối thiểu các nội dung sau:	
a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính toán toàn bộ các vị thế tài sản đảm bảo của mình, bao gồm cả các tài sản hiện đang được cầm cố so với lượng tài sản bảo đảm yêu cầu và các tài sản không bị ràng buộc có thể được đem cầm cố;	
b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đánh giá khả năng chấp nhận của từng loại tài sản chủ yếu để cầm cố làm tài sản đảm bảo với Ngân hàng Nhà nước (cho mục đích tín dụng trong ngày, cho vay qua đêm, cho vay có kỳ hạn hoặc cho vay theo cơ chế tín dụng thường trực) và khả năng chấp nhận của từng loại tài sản của các đối tác chính và các nhà cung cấp vốn trong thị trường;	
c) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập danh sách, xây dựng tiêu chí xác định định các tài sản có thể sử dụng làm tài sản đảm bảo để huy động vốn, trong đó bao gồm các nhu cầu mang tính cấu trúc dài hạn, ngắn hạn và trong ngày;	
d) Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng công cụ phái sinh phải tính đến khả năng phát sinh yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo theo hợp đồng do biến động trong vị thế thị trường hoặc thay đổi trong xếp hạng tín nhiệm hoặc tình hình tài chính của chính ngân hàng và xem xét các sự kiện kích hoạt khác.	
7. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:	
a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì một khoản dự trữ tài sản có tính thanh khoản cao, không bị ràng buộc, được nắm giữ như một hình thức bảo hiểm trước nhiều kịch bản căng thẳng thanh khoản, bao gồm những kịch bản liên quan đến việc mất hoặc suy giảm khả năng tiếp cận nguồn tài trợ không có tài sản đảm bảo cũng như nguồn tài trợ có tài sản đảm bảo vốn thường sẵn có;	
b) Việc quản lý tài sản có tính thanh khoản cao phải tính đến ước tính về nhu cầu thanh khoản trong điều kiện căng thẳng và quy mô của khoản dự trữ tài sản có tính thanh khoản cao không bị ràng buộc được nắm giữ trong đó:	
(i) Các ước tính nhu cầu thanh khoản trong thời kỳ căng thẳng bao gồm cả dòng tiền có cam kết và không cam kết, khả năng bị rút vốn kết hợp với các giả định về việc mất hoặc suy giảm huy động được từ các loại nguồn vốn (bao gồm cả nguồn vốn mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể huy động khi có tài sản đảm bảo);	
(ii) Quy mô của khoản dự trữ thanh khoản phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Các yếu tố cần xem xét bao gồm giả định về quy mô chênh lệch dòng tiền, thời gian và mức độ nghiêm trọng của căng thẳng và giá trị thanh lý hoặc vay mượn của tài sản (tức là lượng tiền mặt ước tính có thể thu được nếu tài sản bị thanh lý hoặc đem cầm cố trong điều kiện căng thẳng);	
c) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nắm giữ một phần lõi gồm các tài sản có tính thanh khoản cao đáng tin cậy nhất, như tiền mặt và trái phiếu chính phủ chất lượng cao hoặc công cụ tương đương, nhằm phòng ngừa các kịch bản căng thẳng nghiêm trọng nhất và đa dạng hóa các	

<p>tài sản có tính thanh khoản cao;</p> <p>d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đánh giá tính thị trường (khả năng chuyển nhượng) của từng loại tài sản. Kết quả đánh giá này có thể khác nhau tùy thuộc vào kịch bản và khung thời gian căng thẳng.</p> <p>8. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các nội dung sau:</p> <p>a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có kết quả kiểm tra sức chịu đựng theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính) để thực hiện giám sát.</p> <p>b) Việc kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản có thể thực hiện thực hiện trong khoảng thời gian căng thẳng dài hơn so với tiêu chuẩn khung thời gian tương ứng với từng tỷ lệ.</p> <p>c) Ngoài việc phân tích các yếu tố rủi ro trong kịch bản kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản thực hiện theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xem xét thêm các yếu tố sau:</p> <p>(i) Mất một phần nguồn tài trợ ngắn hạn có bảo đảm theo loại tài sản bảo đảm hoặc đối tác cụ thể;</p> <p>(ii) Dòng tiền ra bổ sung do xếp hạng tín dụng công khai của ngân hàng bị hạ thấp đến ba bậc, bao gồm cả yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm;</p> <p>(iii) Sự gia tăng biến động thị trường (bao gồm cả thị trường liên ngân hàng, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán) ảnh hưởng đến chất lượng tài sản bảo đảm hoặc rủi ro tiềm ẩn trong các vị thế phái sinh, dẫn đến việc yêu cầu giảm giá trị tài sản bảo đảm lớn hơn hoặc bổ sung tài sản bảo đảm hoặc dẫn đến các nhu cầu thanh khoản khác;</p> <p>(iv) Việc rút vốn đột xuất từ các hạn mức tín dụng và thanh khoản cam kết nhưng chưa sử dụng mà ngân hàng đã cung cấp cho khách hàng;</p> <p>(v) Yếu tố khác theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>d) Khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng theo các kịch bản nêu trên, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định chỉ tiêu để tính tỷ lệ LCR, NSFR (như hệ số thanh khoản, hệ số rút tiền, hệ số thu tiền...) có thể thận trọng hơn quy định tại Thông tư này để phản ánh hành vi của từng đối tượng khách hàng khác nhau, mức độ chắc chắn của dòng tiền vào... trong giai đoạn căng thẳng trên cơ sở dữ liệu lịch sử và dự báo của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.</p> <p>9. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện công bố thông tin theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
<p><b>Điều 16. Quyền yêu cầu thực hiện hành động khắc phục</b></p>	<p>Theo Nguyên tắc 16 trong tài liệu Principles for Sound Liquidity Risk Management and Supervision</p>
<p>1. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu</p>	

vực) được quyền yêu cầu ngân hàng thực hiện các biện pháp khắc phục hiệu quả và kịp thời nhằm giải quyết các điểm yếu trong quy trình quản lý rủi ro thanh khoản hoặc trong vị thế thanh khoản của ngân hàng.	
2. Tùy theo tính chất, mức độ rủi ro của các điểm yếu trong quy trình quản lý rủi ro thanh khoản hoặc trong vị thế thanh khoản của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực) xem xét áp dụng một hoặc một số biện pháp sau:	
a) Yêu cầu ngân hàng thực hiện các hành động nhằm củng cố việc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua cải thiện chính sách nội bộ, kiểm soát hoặc báo cáo lên ban điều hành và hội đồng quản trị;	
b) Yêu cầu ngân hàng cải thiện kế hoạch dự phòng thông qua việc kiểm tra sức chịu đựng (stress testing) chặt chẽ hơn và xây dựng kế hoạch tài trợ dự phòng hiệu quả hơn;	
c) Yêu cầu ngân hàng giảm mức độ rủi ro thanh khoản (như bằng cách thu hẹp chênh lệch huy động vốn ở một hoặc nhiều khoảng thời gian hoặc duy trì một khoản dự trữ lớn hơn gồm tài sản có tính thanh khoản cao không bị ràng buộc);	
d) Hạn chế ngân hàng thực hiện hoạt động mua lại doanh nghiệp hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh;	
đ) Yêu cầu ngân hàng hoạt động với mức vốn tự có (tỷ lệ an toàn vốn) cao hơn.	
3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện biện pháp khắc phục với lộ trình thực hiện cụ thể và theo dõi để đảm bảo các điểm yếu được xử lý kịp thời và phù hợp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu biện pháp khắc phục nghiêm ngặt hơn hoặc đẩy nhanh tiến độ trong trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không khắc phục đầy đủ các điểm yếu đã được xác định hoặc trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước nhận thấy cần có hành động bổ sung (như khi vị thế thanh khoản của ngân hàng tiếp tục xấu đi).	
4. Trong trường hợp căng thẳng hệ thống nghiêm trọng, Ngân hàng Nhà nước cần xem xét tác động đến toàn bộ hệ thống tài chính và áp dụng biện pháp cần thiết để khôi phục mức thanh khoản trong một khoảng thời gian phù hợp để tránh gây áp lực cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng như toàn bộ hệ thống tài chính.	Theo đoạn 20.6 của tài liệu LCR20-Calculation (2019).
<b>Điều 17. Tỷ lệ khả năng chi trả (LCR)</b>	
1. Công thức tính tỷ lệ LCR:	Theo đoạn 20.4 của tài liệu LCR20-Calculation (2019).
a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi, tính toán: (i) Tỷ lệ LCR quy VNĐ (bao gồm VNĐ và các ngoại tệ khác được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại điểm a khoản 17 Điều 3 Thông tư này); (ii) Tỷ lệ LCR đối với Đồng Việt Nam (sau đây gọi tắt là tỷ lệ LCR VNĐ); (iii) Tỷ lệ LCR đối với một đồng tiền ngoại tệ trọng yếu (sau đây gọi tắt là tỷ lệ LCR ngoại tệ trọng yếu).	Theo đoạn 10.9 của tài liệu LCR10-Definitions and application (2019). - Theo đoạn 10.9, khi thực hiện báo cáo thì thực hiện trên “Common currency”. Tuy nhiên, vẫn phải nhận thực rõ nhu cầu thanh khoản đối với từng đồng tiền “each significant currency”. Do đặc thù của Việt Nam, việc thực hiện quản lý ngoại

	<p>hối chặt chẽ, đồng tiền chính được giao dịch trong lãnh thổ Việt Nam là VNĐ, do vậy, phải có một tỷ lệ riêng đối với VNĐ. Vì vậy, DTTT quy định phải báo cáo LCR quy VNĐ và LCR đối với đồng Việt Nam.</p> <p>Ngoài ra, đoạn 10.9 có nội dung: Cơ quan giám sát và ngân hàng cũng cần lưu ý đến nhu cầu thanh khoản đối với từng loại tiền tệ quan trọng. Các ngân hàng và cơ quan giám sát không thể mặc định rằng tiền tệ sẽ luôn có thể chuyển nhượng và chuyển đổi trong giai đoạn căng thẳng, ngay cả đối với các loại tiền tệ mà trong điều kiện bình thường có tính thanh khoản cao và khả năng chuyển đổi tự do.</p> <p>Đồng thời, trên thực tế hiện nay có một số chi nhánh NHNg được thực hiện theo dõi và hạch toán theo đồng tiền ngoại tệ theo Điều 3<sup>2</sup> Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (đã sửa đổi, bổ sung).</p> <p>Do vậy, DTTT bổ sung yêu cầu phải theo dõi, tính toán tỷ lệ LCR đối với một đồng tiền ngoại tệ trọng yếu.</p>										
b) Tỷ lệ LCR được xác định theo công thức sau:											
$\text{Tỷ lệ LCR (\%)} = \frac{\text{HQLA đủ điều kiện}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo}} \times 100\%$											
Trong đó:											
(i) HQLA đủ điều kiện: Phần giá trị tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn được quy định tại Điều 20 Thông tư này và Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này;											
(ii) Dòng tiền ra ròng dự kiến trong 30 ngày tiếp theo kể từ ngày tính tỷ lệ LCR được xác định theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.											
<p>c) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện duy trì lộ trình áp dụng các ngưỡng tối thiểu của các tỷ lệ LCR riêng lẻ (bao gồm tỷ lệ LCR quy VNĐ, tỷ lệ LCR VNĐ) như sau:</p> <table border="1" data-bbox="197 1181 1344 1367"> <thead> <tr> <th>Thời điểm áp dụng từ</th> <th>Năm 2028</th> <th>Năm 2029</th> <th>Năm 2030</th> <th>Năm 2031 trở đi</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tỷ lệ LCR riêng lẻ</td> <td>70%</td> <td>80%</td> <td>90%</td> <td>100%</td> </tr> </tbody> </table>	Thời điểm áp dụng từ	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031 trở đi	Tỷ lệ LCR riêng lẻ	70%	80%	90%	100%	<p>DTTT quy định lộ trình trên cơ sở tham khảo nội dung quy định theo đoạn 10 của tài liệu The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools (2013), đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.</p>
Thời điểm áp dụng từ	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031 trở đi							
Tỷ lệ LCR riêng lẻ	70%	80%	90%	100%							

<sup>2</sup> Điều 3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

“Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng ngoại tệ, đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Thông tư này thì *được chọn một loại ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.*

d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý đối với tỷ lệ LCR hợp nhất, tỷ lệ LCR ngoại tệ trọng yếu riêng lẻ theo quy định nội bộ phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	DTTT quy định thực hiện quản lý đối với tỷ lệ LCR hợp nhất, tỷ lệ LCR ngoại tệ trọng yếu riêng lẻ theo quy định nội bộ phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hằng ngày phải báo cáo các tỷ lệ LCR riêng lẻ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này như sau:	Theo đoạn 20.7 của tài liệu LCR20-Calculation (2019).
Trước 15 giờ chiều ngày làm việc, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo các tỷ lệ LCR quy định tại khoản 1 Điều này cho thời điểm cuối ngày liền kề trước.	Theo đoạn 20.7 của tài liệu LCR20-Calculation (2019) có nội dung: LCR phải được báo cáo cho cơ quan giám sát ít nhất hàng tháng hoặc có thể tăng tần suất báo cáo lên hàng tuần hoặc thậm chí hàng ngày trong các tình huống căng thẳng, tùy theo quyết định của cơ quan giám sát. Đồng thời, tỷ lệ LCR là tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn dự kiến trong 30 ngày, nên cần được báo cáo với tần suất cao và liên tục tương tự tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày tại Thông tư 22.
<b>Điều 18. Quản lý, xử lý việc không đảm bảo các tỷ lệ LCR</b>	Quy định này kế thừa quy định tại Điều 15 Thông tư 22.
1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có bộ phận (cấp phòng hoặc tương đương) tại trụ sở chính để theo dõi, quản lý tỷ lệ LCR riêng lẻ hằng ngày do Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) được ủy quyền phụ trách.	
2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng chi trả	Quy định này kế thừa quy định tại Điều 15a Thông tư 22 nhằm hướng dẫn Luật các TCTD 2024. Đồng thời có chỉnh sửa để phù hợp với tỷ lệ LCR.
a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nguy cơ mất khả năng chi trả khi tài sản có tính thanh khoản cao tại thời điểm tính tỷ lệ LCR thấp hơn mức 90% tài sản có tính thanh khoản cao tối thiểu để tuân thủ quy định về tỷ lệ LCR tại Thông tư trong thời gian 30 ngày liên tục.	Theo quy định Thông tư 22, mức thiếu hụt là 20% thì mới thuộc trường hợp này, tuy nhiên, với tỷ lệ LCR sẽ được điều chỉnh xuống 10%.
b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mất khả năng chi trả khi không có khả năng thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.	
3. Trường hợp kết quả tính toán tỷ lệ LCR không đảm bảo theo quy định tại Điều 23 Thông tư này,	Quy định này kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 15

Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện:	Thông tư 22 và có bổ sung quy định tại Basel III.
a) Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng và thực hiện giám sát về tỷ lệ LCR trên cơ sở báo cáo của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
b) Khi vi phạm tỷ lệ LCR riêng lẻ, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện ngay các nội dung sau:	
<p>(i) Áp dụng ngay biện pháp tự xử lý khi vi phạm tỷ lệ LCR riêng lẻ, bao gồm: Vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, vay của tổ chức tài chính ở nước ngoài hoặc ký kết với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, với tổ chức tài chính ở nước ngoài các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết vay không thể hủy ngang và các biện pháp không thể hủy ngang khác để đảm bảo tỷ lệ LCR.</p> <p>(ii) Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại điểm b(i) khoản này ở mức từ 10% trở lên của tài sản có tính thanh khoản cao, Ngân hàng Nhà nước áp dụng bổ sung các biện pháp giám sát và xử lý theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>(iii) Hằng ngày, trước 10 giờ sáng ngày hôm sau, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có văn bản báo cáo tỷ lệ LCR riêng lẻ thiếu hụt tạm thời và các biện pháp đã thực hiện để bù đắp thiếu hụt quy định tại điểm b(i) khoản này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này cho thời điểm cuối ngày làm việc liền kề trước.</p>	
- Tình hình tài chính tổng thể và hồ sơ rủi ro của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm các hoạt động, mức độ tuân thủ các yêu cầu giám sát khác, hệ thống quản lý rủi ro nội bộ, kiểm soát và các quy trình quản lý khác.	
- Mức độ, thời gian kéo dài và tần suất của sự suy giảm HQLA. Các biện pháp đã và sẽ được thực hiện, cũng như dự báo về thời gian kéo dài của tình trạng tỷ lệ LCR giảm xuống dưới 100%.	
- Nguy cơ lan truyền sang hệ thống tài chính và sự suy giảm thanh khoản trên thị trường do các hành động nhằm duy trì tỷ lệ LCR ở mức 100%.	
- Khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ dự phòng khác, chẳng hạn như hỗ trợ từ ngân hàng trung ương hoặc các biện pháp của cơ quan quản lý thận trọng.	
- Danh sách những công ty con, công ty liên kết làm ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình thanh khoản của ngân hàng (nếu có); mức độ ảnh hưởng của từng công ty con, công ty liên kết trong danh sách; biện pháp ứng phó của ngân hàng.	
(v) Đối với các văn bản báo cáo từ lần thứ 2 trở đi theo quy định tại điểm b(iii) khoản này kể từ thời điểm ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm tỷ lệ LCR, tối thiểu bao gồm các nội dung sau: Tỷ lệ LCR riêng lẻ, tình trạng thiếu hụt thanh khoản, các biện pháp đã thực hiện để bù đắp thiếu hụt quy định tại điểm b(i) khoản này, các tình huống mới phát sinh về thanh khoản và việc thực hiện hỗ trợ thanh khoản cho công ty con, công ty liên kết (nếu có).	
(vi) Sau khi đã sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại điểm b(i) khoản này, nếu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục gặp khó khăn về khả năng chi trả thì phải báo cáo Ngân	

hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính).	
4. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cho vay, ký các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết cho vay không thể hủy ngang với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để bù đắp thiếu hụt khả năng chi trả nếu sau khi thực hiện các hoạt động này vẫn đảm bảo tỷ lệ LCR quy định tại Điều 17 Thông tư này.	
<b>Điều 19. Tài sản có tính thanh khoản cao</b>	
1. Tài sản có tính thanh khoản cao là tài sản có thể chuyển đổi dễ dàng và ngay lập tức sang tiền mặt mà không bị mất giá trị hoặc chỉ bị mất giá trị rất ít, đáp ứng tất cả các đặc điểm sau:	
a) Đặc điểm của tài sản	Theo đoạn 30.2-30.5 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
(i) Một tài sản được coi là tài sản có tính thanh khoản cao khi dễ dàng và ngay lập tức chuyển đổi thành tiền mặt mà không bị mất giá trị hoặc chỉ bị mất giá trị rất ít; hoặc	
(ii) Một tài sản được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong ngày và các cơ sở thanh khoản qua đêm theo quy định pháp luật.	
b) Đặc điểm cơ bản	
(i) Rủi ro thấp: Các tài sản có mức rủi ro thấp thường có tính thanh khoản cao hơn. Xếp hạng tín dụng cao của tổ chức phát hành và mức độ thứ cấp thấp giúp tăng tính thanh khoản của tài sản. Tài sản có độ nhạy thấp đối với lãi suất và rủi ro thị trường, rủi ro pháp lý thấp, rủi ro lạm phát thấp và được định danh bằng một loại tiền tệ có thể chuyển đổi với rủi ro ngoại hối thấp sẽ giúp cải thiện tính thanh khoản của tài sản đó.	Theo đoạn 30.6 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
(ii) Dễ định giá và có độ chắc chắn cao: Công thức định giá của một tài sản có tính thanh khoản cao phải dễ tính toán và không phụ thuộc vào các giả định phức tạp. Các đầu vào của công thức định giá cũng phải được công khai.	Theo đoạn 30.7 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
(iii) Tương quan thấp với tài sản rủi ro: Tài sản có tính thanh khoản cao không nên tương quan cao với tài sản rủi ro (như các tài sản do các tổ chức tài chính phát hành có nhiều khả năng trở nên kém thanh khoản trong thời kỳ căng thẳng thanh khoản của ngành ngân hàng).	Theo đoạn 30.8 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
(iv) Niêm yết trên một sàn giao dịch phát triển và được công nhận: Việc niêm yết giúp tăng tính minh bạch của tài sản.	Theo đoạn 30.9 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
c) Đặc điểm liên quan đến thị trường	
(i) Thị trường sôi động và có quy mô lớn: Tài sản nên có thị trường mua bán trực tiếp hoặc thị trường mua lại (repo) hoạt động liên tục, cụ thể: - Phải có bằng chứng lịch sử về độ rộng và độ sâu của thị trường. Điều này có thể được thể hiện qua chênh lệch giá mua – bán thấp, khối lượng giao dịch cao và sự tham gia của số lượng lớn các nhà đầu tư đa dạng. - Phải có cơ sở hạ tầng thị trường vững chắc. Việc có nhiều nhà tạo lập thị trường cam kết sẽ giúp tăng thanh khoản vì các báo giá mua – bán HQLA luôn có sẵn để giao dịch.	Theo đoạn 30.10 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)

(ii) Biến động thấp: Các tài sản có giá trị tương đối ổn định và ít có nguy cơ giảm giá mạnh theo thời gian. Độ biến động của giá giao dịch và chênh lệch so với các chỉ số tham chiếu là những thước đo đơn giản của biến động thị trường. Phải có bằng chứng lịch sử về sự ổn định tương đối của các điều khoản thị trường (như giá cả và mức chiết khấu) cũng như khối lượng giao dịch trong các giai đoạn căng thẳng.	Theo đoạn 30.11 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
(iii) Dòng tiền tìm đến tài sản chất lượng cao: Lịch sử thị trường cho thấy xu hướng chuyển dịch vào các loại tài sản này trong các cuộc khủng hoảng hệ thống. Mức độ tương quan giữa các chỉ số đại diện cho tính thanh khoản thị trường và mức độ căng thẳng của hệ thống ngân hàng là một thước đo đơn giản có thể được sử dụng.	Theo đoạn 30.12 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
2. Tài sản có tính thanh khoản cao là tài sản cấp 1, tài sản cấp 2 (bao gồm tài sản cấp 2A và tài sản cấp 2B) xác định theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.	Tài sản có tính thanh khoản cao được phân loại thành tài sản cấp 1, tài sản cấp 2A và tài sản cấp 2B theo Phụ lục IV kèm theo DTTT.
3. Về đa dạng hóa tài sản có tính thanh khoản cao	Theo đoạn 30.29 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đa dạng hóa tài sản có tính thanh khoản cao tùy theo thực trạng thị trường, quy mô, mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.	
b) Tài sản có tính thanh khoản cao nên được đa dạng hóa ngoài các loại tài sản là tiền mặt, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc Nhà nước, dự trữ tại ngân hàng trung ương, chứng khoán nợ của ngân hàng trung ương.	
c) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần có chính sách và giới hạn để tránh sự tập trung quá mức đối với các loại tài sản, loại phát hành và tổ chức phát hành, cũng như đồng tiền trong từng loại tài sản.	
<b>Điều 20. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn</b>	
1. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn là tài sản có tính thanh khoản cao đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vận hành quy định tại khoản 2 Điều này. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn được sử dụng để tính tỷ lệ LCR (sau đây gọi tắt là danh mục HQLA).	Theo đoạn 30.13 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019). Khi xác định tỷ lệ LCR chỉ tính với <i>tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn</i> . Khi xác định tỷ lệ NSFR lại sử dụng thuật ngữ <i>tài sản có tính thanh khoản cao</i> . Tuy nhiên, hướng dẫn của Ủy ban Basel chưa phân biệt 02 khái niệm này, do vậy, DTTT quy định tách biệt 02 khái niệm này để sử dụng rõ ràng, thống nhất trong từng trường hợp cụ thể.
2. Các yêu cầu về vận hành	
a) Tài sản có tính thanh khoản cao phải có sẵn để ngân hàng có thể chuyển đổi thành tiền mặt thông qua bán trực tiếp hoặc giao dịch mua lại, nhằm lấp đầy khoảng trống thanh khoản giữa dòng tiền vào, dòng tiền ra tại bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn căng thẳng 30 ngày mà không có bất kỳ hạn chế nào đối với việc sử dụng số tiền thu được.	Theo đoạn 30.14 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).

<p>b) Ngân hàng phải định kỳ chuyển đổi một phần của danh mục tài sản thông qua giao dịch repo hoặc bán trực tiếp, nhằm kiểm tra khả năng tiếp cận thị trường, hiệu quả của quy trình chuyển đổi thành tiền, tính sẵn có của tài sản và để giảm thiểu rủi ro từ việc bán tài sản có tính thanh khoản cao mà sẽ được xem như là tín hiệu tiêu cực trong thời kỳ căng thẳng theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phù hợp với thực trạng thị trường và đặc thù hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó. Yêu cầu này có thể được đáp ứng thông qua các giao dịch thực hiện trong hoạt động kinh doanh thông thường của ngân hàng.</p>	<p>Theo đoạn 30.15 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).</p>
<p>c) Tất cả tài sản trong danh mục HQLA phải là tài sản không bị ràng buộc.</p>	<p>Theo đoạn 30.16 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019) và có chỉnh sửa bổ sung để làm rõ hơn các nội dung.</p>
<p>(i) “Không bị ràng buộc” có nghĩa là không có bất kỳ hạn chế pháp lý, quy định, hợp đồng hoặc hạn chế nào khác đối với khả năng của ngân hàng trong việc thanh lý, bán, chuyển nhượng hoặc sử dụng tài sản. Một tài sản trong danh mục không được thế chấp (dù rõ ràng hay ngầm định) để bảo đảm, làm tài sản bảo đảm hoặc tăng tín dụng cho bất kỳ giao dịch nào, cũng như không được chỉ định để chi trả chi phí hoạt động (chẳng hạn như tiền thuê mặt bằng hoặc lương nhân viên). <i>Trường hợp một tài sản tài chính (trừ tiền mặt) bị ràng buộc một phần giá trị cũng được xác định là không thỏa mãn điều kiện này.</i></p>	<p>Bổ sung nội dung: “Trường hợp một tài sản tài chính (trừ tiền mặt) bị ràng buộc một phần giá trị cũng được xác định là không thỏa mãn điều kiện này” so với nội dung tại đoạn 30.16 để làm rõ nội dung tại đoạn 40.53 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019) đã được hướng dẫn tại điểm 2.3 Mục IV Phần B Phụ lục IV.</p>
<p>(ii) Tài sản tài chính nhận được từ các giao dịch mua lại đảo ngược (reverses repo) và tài trợ chứng khoán có thể được tính vào danh mục HQLA thỏa mãn các điều kiện:</p>	
<p>- Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chuyển giao quyền sở hữu.</p>	
<p>- Chưa được ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng để huy động vốn thông qua các hoạt động như tái thế chấp, cầm cố, chiết khấu....</p>	
<p>- Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền sử dụng tài sản tài chính đó mà không bị ràng buộc theo quy định pháp luật và thỏa thuận với các bên có liên quan.</p>	
<p>(iii) Các tài sản có tính thanh khoản cao nhưng đã được ký quỹ hoặc gửi tại ngân hàng trung ương hoặc tổ chức khu vực công (PSE) mà chưa được sử dụng để tạo thanh khoản cũng có thể được đưa vào danh mục HQLA.</p>	
<p>d) Khả năng vận hành để chuyển đổi tài sản thành tiền yêu cầu phải có các quy trình và hệ thống phù hợp, bao gồm cả việc đảm bảo có bộ phận quản lý theo quy định tại điểm đ khoản này. Việc chuyển đổi tài sản thành tiền phải có thể thực hiện được về mặt vận hành trong thời gian thanh toán tiêu chuẩn của loại tài sản đó tại khu vực pháp lý liên quan.</p>	<p>Theo đoạn 30.17 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).</p>
<p>đ) Danh mục HQLA phải được kiểm soát bởi bộ phận chịu trách nhiệm quản lý thanh khoản của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và được quy định trong quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Theo đoạn 30.18 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).</p>

<p>Bộ phận này phải có thẩm quyền kiểm soát liên tục, năng lực pháp lý và vận hành để chuyển đổi tài sản trong danh mục HQLA thành tiền.</p> <p>Việc kiểm soát phải được thể hiện thông qua việc duy trì các tài sản trong một danh mục riêng biệt do bộ phận này quản lý với mục đích duy nhất là sử dụng như một nguồn vốn dự phòng, có thể chuyển đổi tài sản thành tiền vào bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn căng thẳng 30 ngày và số tiền thu được phải thuộc quyền quản lý, sử dụng của bộ phận này trong suốt giai đoạn căng thẳng mà không mâu thuẫn trực tiếp với chiến lược kinh doanh hoặc quản lý rủi ro đã được công bố.</p>	
<p>e) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép phòng ngừa rủi ro thị trường liên quan đến việc nắm giữ danh mục HQLA mà vẫn có thể tính các tài sản đó vào danh mục HQLA.</p> <p>Trường hợp lựa chọn phòng ngừa rủi ro thị trường, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính toán giá trị thị trường áp dụng cho từng tài sản, bao gồm cả dòng tiền ra có thể phát sinh nếu hợp đồng phòng ngừa rủi ro bị đóng trước thời hạn do tài sản thuộc danh mục HQLA được bán để đảm bảo khả năng thanh khoản.</p>	Theo đoạn 30.19 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
<p>g) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện xác định danh mục HQLA của mình hàng ngày đảm bảo phù hợp với sự thay đổi của quy định pháp lý, thị trường và các sự biến động khác.</p>	Theo đoạn 30.20 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
<p>h) Khi thực hiện xác định danh mục HQLA hợp nhất phải đáp ứng các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này.</p>	Theo đoạn 30.21 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
<p>i) Trường hợp các tài sản này chỉ có thể được chuyển đổi thành tiền thông qua việc bán trực tiếp, ngân hàng phải loại trừ khỏi danh mục HQLA khi các tài sản có trở ngại đối với việc bán (như bị chiết khấu bán tháo quá lớn đến mức vi phạm các yêu cầu tối thiểu về khả năng thanh toán hoặc các quy định pháp luật bắt buộc phải nắm giữ tài sản đó...).</p>	Theo đoạn 30.23 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
<p>k) Các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được đưa vào danh mục HQLA bất kỳ tài sản nào hoặc thanh khoản tạo ra từ các tài sản mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã nhận theo quyền tái thế chấp (rehypothecation) mà chủ sở hữu thực sự của tài sản đó có quyền hợp đồng để rút tài sản trong thời gian căng thẳng 30 ngày.</p>	Theo đoạn 30.24 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
<p>l) Trường hợp tài sản được nhận làm tài sản bảo đảm hoặc tài sản ký quỹ là tài sản tài chính trong các giao dịch phái sinh và số tiền này không bị tách biệt, được quyền sử dụng không giới hạn theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận giữa các bên liên quan, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể tính vào danh mục HQLA với điều kiện ngân hàng đã ghi nhận một dòng tiền ra theo quy định tại Mục IV Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.</p>	<p>Quy định này được chỉnh sửa so với hướng dẫn tại đoạn 30.25 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019), cụ thể: Trong đoạn 30.25 nhắc đến các loại tài sản thế chấp nói chung không chỉ giới hạn ở tài sản tài chính như quy định tại DTTT.</p> <p><b>Lý do:</b> Để đảm bảo thống nhất với nội dung tại đoạn 40.45 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019) đã được hướng dẫn tại điểm 3.1 Mục III Phần B Phụ lục IV, Ủy ban Basel đã hướng dẫn phân loại các giao dịch thành 02 loại: Có đảm bảo bằng tài sản tài chính và không có bảo đảm (bao gồm cả trường hợp được bảo đảm bằng tài sản khác).</p>

m) Ngân hàng phải chủ động quản lý vị thế và rủi ro thanh khoản trong ngày để đáp ứng nghĩa vụ thanh toán và quyết toán đúng hạn trong cả điều kiện bình thường và căng thẳng.	Theo đoạn 30.26 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
n) Ngân hàng phải có khả năng sử dụng danh mục HQLA để tạo thanh khoản theo từng loại tiền tệ và trong từng khu vực pháp lý mà dòng tiền ra ròng phát sinh, trong đó bao gồm cả quản lý rủi ro thanh khoản ngoại hối.	Theo đoạn 30.27 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
o) Trường hợp một tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn trở thành không đủ tiêu chuẩn, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép tiếp tục giữ tài sản đó trong danh mục HQLA trong 30 ngày kể từ ngày tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn đó trở thành không đủ tiêu chuẩn.	Theo đoạn 30.28 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).
3. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 1, cấp 2 là tài sản cấp 1, cấp 2 (bao gồm tài sản cấp 2A và tài sản cấp 2B) đáp ứng yêu cầu vận hành, được tính vào danh mục HQLA.	Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cũng là tài sản có tính thanh khoản cao nên sẽ được phân loại thành tài sản cấp 1, cấp 2A, cấp 2B.
<b>Điều 21. Dòng tiền ra ròng</b>	
1. Tổng dòng tiền ra ròng trong khoảng thời gian 30 ngày tiếp theo là tổng dòng tiền ra dự kiến trừ đi tổng dòng tiền vào dự kiến trong 30 ngày tiếp theo.	Theo đoạn 40.1 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
2. Công thức tính tổng dòng tiền ra ròng	
Tổng dòng tiền ra ròng = Tổng dòng tiền ra dự kiến – Min (Tổng dòng tiền vào dự kiến, 75% Tổng dòng tiền ra dự kiến)	
Trong đó:	
- Tổng dòng tiền ra dự kiến bằng số dư của các loại nghĩa vụ nợ và cam kết ngoài bảng nhân với hệ số rút tiền. Tổng dòng tiền ra dự kiến được xác định theo Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	
- Tổng dòng tiền vào dự kiến bằng số dư của các loại tài sản và cam kết ngoài bảng nhân với hệ số thu tiền, nhưng không vượt quá 75% tổng dòng tiền ra dự kiến. Tổng dòng tiền vào dự kiến được xác định theo Phần C Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	
3. Nguyên tắc khi tính dòng tiền ra ròng	
a) Chỉ tính toán các dòng tiền có khả năng phát sinh trong vòng 30 ngày tiếp theo kể từ ngày báo cáo tính tỷ lệ LCR.	Nội dung này được quy định trên cơ sở nội dung tại đoạn 40.16 và đoạn 40.25 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
b) Dòng tiền vào hoặc dòng tiền ra phát sinh tương ứng từ một tài sản hoặc nợ có sinh lãi, thì tiền gốc và lãi đều được tính vào giá trị dòng tiền vào hoặc dòng tiền ra trong 30 ngày tiếp theo.	Theo Footnote 1 trong đoạn 40.1 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
c) Các ngân hàng không được phép tính trùng lặp các khoản mục, tức là nếu một tài sản đã được tính là một phần của danh mục tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn (HQLA), thì dòng tiền vào liên quan không thể được tính là dòng tiền vào.	Theo đoạn 40.4 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
d) Trong trường hợp một khoản mục có thể bị tính vào nhiều danh mục dòng tiền ra khác nhau (ví dụ: các cam kết cung cấp thanh khoản để đảm bảo thanh toán cho khoản nợ đến hạn trong 30 ngày tiếp theo), ngân hàng chỉ cần giả định dòng tiền ra tối đa theo hợp đồng cho sản phẩm đó.	Theo đoạn 40.4 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).

<b>Điều 22. Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR)</b>										
1. Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng được tính như sau:		Theo đoạn 20.2 của tài liệu NSF20-Calculation and reporting (2019)								
$\text{Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng} = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định sẵn có (AFS)}}{\text{Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RFS)}}$										
Trong đó:										
- Nguồn vốn ổn định sẵn có (AFS) là phần vốn và nợ phải trả được kỳ vọng là đáng tin cậy được quy định tại Điều 23 Thông tư này và Phụ lục II kèm theo Thông tư này.										
- Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RFS) là các loại tài sản nội bảng, ngoại bảng được quy định tại Điều 24 Thông tư này và Phụ lục II kèm theo Thông tư này.		Thuật ngữ “tài sản ngoại bảng” trong quy định này bao gồm: Cam kết ngoại bảng và tài sản ghi nhận ngoại bảng trong trường hợp nêu tại khoản 8 Điều 30 DTTT (chưa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán) như tài sản nhận chuyển nhượng từ giao dịch chiết khấu, reverses repo đang được ghi nhận trên tài khoản 994 trong hệ thống tài khoản kế toán.								
2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện lộ trình áp dụng các ngưỡng tối thiểu của tỷ lệ NSFR riêng lẻ theo Đồng Việt Nam (bao gồm VND và các ngoại tệ khác được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại điểm a khoản 17 Điều 3 Thông tư này) như sau:		DTTT quy định lộ trình thực hiện để ngân hàng, chi nhánh NHNN có thời gian chuẩn bị, đảm bảo tính khả thi của quy định.								
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Thời điểm áp dụng từ</th> <th>Năm 2028</th> <th>Năm 2029</th> <th>Năm 2030 trở đi</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tỷ lệ NSFR riêng lẻ</td> <td>90%</td> <td>95%</td> <td>100%</td> </tr> </tbody> </table>		Thời điểm áp dụng từ	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030 trở đi	Tỷ lệ NSFR riêng lẻ	90%	95%	100%	
Thời điểm áp dụng từ	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030 trở đi							
Tỷ lệ NSFR riêng lẻ	90%	95%	100%							
3. Ngân hàng thực hiện quản lý đối với NSFR hợp nhất theo quy định nội bộ phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.		DTTT quy định quản lý đối với NSFR hợp nhất theo quy định nội bộ phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.								
4. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo tỷ lệ NSFR riêng lẻ như sau: Hàng tháng, trong 15 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo tỷ lệ NSFR quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng liền kề trước.		Đối với tỷ lệ NSFR riêng lẻ thì TCTD phải duy trì việc đáp ứng tỷ lệ này tại mọi thời điểm và báo cáo theo từng suất là hàng tháng (trương tự tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn trong Thông tư 22).								
5. Khi tính tỷ lệ NSFR, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một số nguyên tắc sau:										
a) Sử dụng định nghĩa, thuật ngữ thống nhất với định nghĩa, thuật ngữ quy định khi tính tỷ lệ LCR.		Theo đoạn 10.2 của tài liệu NSF10-Definitions and applications (2019)								
b) Loại trừ các giao dịch phái sinh (bao gồm các hợp đồng phái sinh ngoại hối) có kỳ hạn ban đầu không quá 6 tháng phát sinh từ việc thực hiện chính sách tiền tệ ngắn hạn, hoạt động hỗ trợ thanh		Theo đoạn 10.6 của tài liệu NSF10-Definitions and applications (2019)								

khoản của Ngân hàng Nhà nước.	
c) Sử dụng hệ số rủi ro tín dụng theo phương pháp tiêu chuẩn theo Thông tư quy định về quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tính tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp xếp hạng nội bộ).	Theo đoạn 30.15 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
<b>Điều 23. Nguồn vốn ổn định sẵn có</b>	
1. Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF) được tính như sau:	Theo đoạn 30.6 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
Nguồn vốn ổn định sẵn có = $\sum$ Giá trị ghi sổ các thành phần của danh mục ASF x Hệ số vốn ổn định sẵn có (ASF Factor)	
2. Việc đo lường ASF dựa trên các đặc điểm chung về mức độ ổn định tương đối của các nguồn tài trợ và tính ổn định của các nguồn tài trợ thể hiện bằng các tiêu chí tối thiểu như sau:	Theo đoạn 30.1, đoạn 30.2 và đoạn 30.5 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
a) Kỳ hạn tài trợ: ASF được hiệu chỉnh theo nguyên tắc các khoản nợ dài hạn được giả định là ổn định hơn so với các khoản nợ ngắn hạn.	
b) Loại hình tài trợ và đối tác: ASF được hiệu chỉnh dựa trên giả định rằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (có kỳ hạn dưới một năm) từ khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa có tính ổn định hành vi cao hơn so với nguồn tài trợ ngắn hạn có cùng kỳ hạn từ các đối tác khác trên thị trường.	
3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xác định ASF theo quy định tại khoản 1 Điều này như sau:	Theo đoạn 30.6 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
a) Phân loại các nguồn vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vào các nhóm quy định tại Phụ lục II và hệ số ASF tương ứng với từng nhóm nguồn vốn đó.	
b) Nguồn vốn ổn định sẵn có là tổng giá trị của từng nguồn vốn đã được phân loại nhân với hệ số ASF tương ứng.	
4. Khi xác định kỳ hạn của một công cụ vốn chủ sở hữu hoặc nợ phải trả, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải giả định như sau:	Theo đoạn 30.7 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
a) Nhà đầu tư sẽ thực hiện quyền (call option) tại thời điểm sớm nhất có thể theo thỏa thuận và theo quy định pháp luật;	
b) Thời gian đáo hạn khoản nợ của ngân hàng không bao gồm thời gian gia hạn khoản nợ, kể cả trong trường hợp ngân hàng có quyền chọn để gia hạn kỳ hạn của các nghĩa vụ nợ theo thỏa thuận;	
c) Trường hợp thị trường kỳ vọng một số khoản nợ sẽ được hoàn trả trước ngày đáo hạn theo thỏa thuận thì thời gian đáo hạn cần được giả định tính toán theo thời hạn thanh toán theo kỳ vọng của thị trường. Kỳ vọng của thị trường có thể được xác định thông qua một số dấu hiệu như sau: (i) Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền chọn không thực hiện mua lại, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận nhưng việc không thực hiện mua lại, thanh toán dẫn tình trạng thị trường hiểu rằng ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang gặp khó khăn về thanh khoản.	

(ii) Cách thức ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã xử lý các công cụ tài chính tương tự trong quá khứ đã hình thành nên kỳ vọng của thị trường về việc thanh toán trước thời hạn.	
d) Đối với khoản nợ có nhiều kỳ trả nợ khác nhau, thời gian đáo hạn được xác định theo từng thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.	
5. Giá trị của nợ phải sinh được tính vào ASF thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.	Theo đoạn 30.8 và đoạn 30.9 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
<b>Điều 24. Nguồn vốn ổn định yêu cầu</b>	
1. Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF) được tính như sau:	Theo đoạn 30.15 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
Nguồn vốn ổn định yêu cầu = $\sum$ Giá trị ghi sổ các thành phần của danh mục RSF x Hệ số vốn ổn định yêu cầu (RSF Factor)	
2. Việc đo lường RSF dựa trên các đặc điểm chung về tính thanh khoản của tài sản thể hiện qua các tiêu chí tối thiểu như sau:	Theo đoạn 30.1 và đoạn 30.3 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
a) Tạo tín dụng bền vững: RSF yêu cầu một phần tài trợ ổn định cho các khoản cho vay đối với nền kinh tế thực nhằm đảm bảo sự liên tục của hoạt động ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
b) Hành vi của ngân hàng: RSF được hiệu chỉnh dựa trên giả định rằng các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể tiếp tục cấp tín dụng sau khi khách hàng đã trả các khoản nợ đến hạn để duy trì mối quan hệ với khách hàng;	
c) Kỳ hạn tài sản: RSF giả định rằng một số tài sản có kỳ hạn ngắn (dưới một năm) chỉ yêu cầu một phần tài trợ ổn định nhỏ hơn vì ngân hàng có thể để một phần các tài sản này đáo hạn thay vì gia hạn lại.	
d) Chất lượng tài sản và giá trị thanh khoản: RSF giả định rằng các tài sản có chất lượng cao, không bị ràng buộc, có thể chứng khoán hóa hoặc giao dịch trên thị trường và có thể dễ dàng được sử dụng làm tài sản bảo đảm để đảm bảo nguồn tài trợ bổ sung hoặc bán ra trên thị trường, thì không cần phải hoàn toàn được tài trợ bằng nguồn vốn ổn định.	
3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xác định RSF theo quy định tại khoản 1 Điều này như sau:	Theo đoạn 30.15 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
a) Phân loại tài sản nội bảng, ngoại bảng của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vào các nhóm và xác định hệ số RSF tương ứng với từng nhóm tài sản đó theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;	Tương tự đã nêu ở trên, thuật ngữ “tài sản ngoại bảng” trong quy định này bao gồm: Cam kết ngoại bảng và tài sản ghi nhận ngoại bảng trong trường hợp nêu tại khoản 8 Điều 30 DTTT (chưa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán) như tài sản nhận chuyển nhượng từ giao dịch chiết khấu, reverses repo đang được ghi nhận trên tài khoản 994 trong hệ thống tài khoản kế toán.
b) Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản cấp tín dụng (không phải là tài sản phải sinh) được xác định sau khi đã trừ đi các khoản dự phòng cụ thể;	
c) Nguồn vốn ổn định yêu cầu là tổng giá trị ghi sổ (carrying value) của từng tài sản nội bảng	

hoặc cam kết ngoại bảng đã được phân loại nhân với hệ số RSF tương ứng.	
<p>4. Tài sản phải được phân bổ vào các nhóm kỳ hạn (maturity buckets) dựa trên kỳ hạn còn lại theo hợp đồng (contractual residual maturity). Kỳ hạn còn lại theo hợp đồng phải tính đến thời điểm thực hiện theo quyền đã thỏa thuận tại hợp đồng (embedded optionality) (như quyền bán (put option) hoặc quyền mua (call option)) và tuân thủ các giả định về thời gian đáo hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Thông tư này và khoản 5 Điều này.</p>	<p>- Theo đoạn 30.16 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p> <p>- Bổ sung nội dung: “<i>tuân thủ các giả định về thời gian đáo hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Thông tư này</i>” trên cơ sở nội dung đoạn 30.17 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>5. Tài sản phải được phân bổ vào hệ số RSF phù hợp dựa trên kỳ hạn còn lại (residual maturity) hoặc giá trị thanh khoản (liquidity value) của tài sản đó. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải giả định rằng các nhà đầu tư sẽ thực hiện bất kỳ quyền chọn nào để gia hạn thời hạn khi xác định thời hạn của một công cụ. Đối với các tài sản có quyền chọn có thể thực hiện theo quyết định của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính đến các yếu tố về uy tín có thể hạn chế khả năng không thực hiện quyền chọn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó. Khi thị trường kỳ vọng một số tài sản sẽ được gia hạn thời hạn, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải giả định hành vi đó khi thực hiện phân loại các tài sản này vào danh mục RSF tương ứng. Đối với một số loại tài sản có thể được thực hiện như sau:</p>	<p>Theo đoạn 30.17 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019)</p>
<p>a) Đối với các khoản vay trả góp, một phần hoặc toàn bộ dư nợ gốc đến hạn trong vòng 1 năm có thể được xếp vào nhóm kỳ hạn còn lại dưới 01 năm;</p>	
<p>b) Đối với hợp đồng có quy định ngày rà soát lại (review date) để ngân hàng quyết định có gia hạn khoản vay hoặc hạn mức, ngân hàng sử dụng ngày rà soát lại đó làm ngày đáo hạn.</p>	
<p>6. Trường hợp đặc biệt đảm bảo mục tiêu thực hiện chính sách tiền tệ, sau khi Ngân hàng Nhà nước có thông báo cho phép áp dụng hệ số RSF thấp hơn đối với những giao dịch để thực hiện chính sách tiền tệ, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể áp dụng hệ số RSF như sau:</p> <p>a) Trường hợp ngân hàng Nhà nước hút thanh khoản (central bank liquidity absorbing operations), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể giảm tối đa 50% hệ số RSF được áp dụng đối với các khoản phải thu từ Ngân hàng Nhà nước có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng trở lên.</p> <p>b) Trường hợp ngân hàng Nhà nước cung cấp thanh khoản, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể áp dụng hệ số RSF đối với tài sản bảo đảm tối thiểu bằng hệ số RSF áp dụng cho tài sản tương đương nếu tài sản đó không bị ràng buộc (unencumbered).</p>	<p>Theo đoạn 30.18 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>7. Khi xác định nguồn vốn ổn định yêu cầu, một ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính đến các công cụ tài chính, ngoại tệ và hàng hóa mà đã thực hiện lệnh mua và loại trừ các công cụ tài chính, ngoại tệ và hàng hóa mà đã thực hiện lệnh bán ngay cả khi các giao dịch đó chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo quy định về hạch toán kế toán vào ngày thanh toán. Ảnh hưởng của các công cụ này sẽ được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi giao dịch được thanh toán.</p>	<p>Theo đoạn 30.19 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>8. Giá trị của tài sản phải sinh được tính vào RSF thực hiện theo quy định tại Điều 25 kèm theo</p>	<p>Theo đoạn 30.23 và đoạn 30.24 của tài liệu NSF30-</p>

Thông tư này	Available and required stable funding (2019).
<b>Điều 25. Nợ phái sinh và tài sản phái sinh</b>	
<b>1. Nợ phái sinh</b>	
<p>a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tính nguồn vốn ổn định sẵn có đối với các hợp đồng phái sinh có giá trị âm (ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang có nghĩa vụ phải thực hiện thanh toán cho đối tác theo trên hợp đồng phái sinh đó trên cơ sở đánh giá theo giá thị trường (mark-to-market) hoặc được tính toán giá trị theo dữ liệu thị trường (mark-to-model)), cụ thể:</p> <p>(i) Giá trị nợ phái sinh là tổng giá trị phần nghĩa vụ ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán cho đối tác theo hợp đồng phái sinh đó trên cơ sở đánh giá theo giá thị trường khi chưa thực hiện bù trừ nghĩa vụ giữa các bên trừ đi giá trị bù trừ hai bên đủ điều kiện.</p> <p>(ii) Giá trị bù trừ hai bên đủ điều kiện là phần giá trị nghĩa vụ hai bên thực hiện bù trừ với nhau và việc bù trừ hai bên phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 9 Phụ lục II kèm theo Thông tư quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p>	Theo đoạn 30.8 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
b) Nợ phái sinh NSFR được xác định như sau:	
Giá trị của nợ phái sinh NSFR = Giá trị nợ phái sinh - Giá trị ký quỹ biến động (variation margin) bằng tài sản tài chính	Theo đoạn 30.8 và footnote 2 tại đoạn 30.9 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
Trong đó:	
(i) Giá trị nợ phái sinh quy định tại điểm a khoản này.	Bổ sung quy định này để đảm bảo hướng dẫn rõ các cấu phần trong công thức trên cơ sở nội dung đoạn 30.8 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
(ii) Ký quỹ biến động (variation margin) là phần giá trị tài sản ký quỹ theo đúng thỏa thuận và quy định pháp luật giữa các bên liên quan. Trường hợp tài sản bảo đảm ký quỹ vượt phần giá trị bảo đảm thỏa thuận, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính phần giá trị vượt được xác định như là khoản cho vay để tính nguồn vốn ổn định yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.	Theo footnote 2 tại đoạn 30.9 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
<b>2. Tài sản phái sinh</b>	Theo đoạn 30.23 và đoạn 30.24 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
<p>a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tính nguồn vốn ổn định yêu cầu đối với các hợp đồng phái sinh có giá trị dương (đối tác đang có nghĩa vụ phải thực hiện thanh toán cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo trên hợp đồng phái sinh đó trên cơ sở đánh giá theo giá thị trường (mark-to-market) hoặc được tính toán giá trị theo dữ liệu thị trường (mark-to-model)), cụ thể:</p> <p>(i) Giá trị tài sản phái sinh là tổng giá trị phần quyền lợi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận từ đối tác theo hợp đồng phái sinh đó trên cơ sở đánh giá theo giá thị trường khi chưa thực hiện bù trừ nghĩa vụ giữa các bên trừ đi giá trị bù trừ hai bên đủ điều kiện.</p> <p>(ii) Giá trị bù trừ hai bên đủ điều kiện là phần giá trị nghĩa vụ hai bên thực hiện bù trừ với</p>	Theo đoạn 30.23 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).

<p>nhau và việc bù trừ hai bên chỉ được thực hiện nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 9 Phụ lục II kèm theo Thông tư quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	
<p>b) Tài sản phái sinh NSFR của tài sản phái sinh được xác định như sau:</p>	
<p>Giá trị của tài sản phái sinh NSFR = Giá trị tài sản phái sinh - Giá trị ký quỹ biến động (variation margin) bằng tiền mặt</p>	<p>Theo đoạn 30.23 và footnote 13 tại đoạn 30.24 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>Trong đó:</p>	
<p>(i) Giá trị tài sản phái sinh quy định tại điểm a khoản này.</p>	<p>Bổ sung quy định này để đảm bảo hướng dẫn rõ các cấu phần trong công thức trên cơ sở nội dung đoạn 30.23 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>(ii) Ký quỹ bằng tiền mặt (cash variation margin) là phần giá trị tiền mặt ký quỹ đáp ứng đầy đủ các điều kiện để phân tiền mặt này được tính là một khoản thanh toán trước khi đáo hạn (pre-settlement payment) như sau:</p>	<p>Theo footnote 13 tại đoạn 30.24 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>- Số tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường được thanh toán là toàn bộ giá trị cần thiết để loại bỏ toàn bộ rủi ro tính theo giá trị thị trường của khoản phải đòi tại hợp đồng phái sinh khi số tiền ký quỹ này được yêu cầu áp dụng các mức ngưỡng hoặc khoản tiền tối thiểu phải chuyển giao cho đối tác.</p>	<p>Theo đoạn 30.22 LEV30-Exposure measurement.</p>
<p>- Tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường không bị giới hạn về khả năng sử dụng. Bên nhận tiền có thể sử dụng khoản tiền đó như tiền của chính mình mà không bị hạn chế bởi các quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận với đối tác về việc sử dụng khoản tiền đó.</p>	
<p>- Tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường được tính và thanh toán cho đối tác hoặc tài khoản của đối tác ít nhất hằng ngày dựa trên giá thị trường của vị thế phái sinh. Việc thanh toán có thể thực hiện vào sáng ngày giao dịch tiếp theo dựa trên giá đóng cửa ngày hôm trước.</p>	
<p>- Giao dịch phái sinh và tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường phải được quy định tại hợp đồng hoặc thỏa thuận bù trừ giữa các bên trong giao dịch phái sinh. Thỏa thuận này phải cho phép các bên đồng ý thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán, bao gồm cả tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường trong trường hợp một bên vỡ nợ hoặc phá sản. Thỏa thuận này phải có hiệu lực pháp lý tại tất cả các khu vực pháp lý liên quan.</p>	
<p>(iii) Các khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán nào liên quan đến biến động ký quỹ nhận được mà không đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b(ii) khoản này hoặc ký quỹ ban đầu nhận được (initial margin received) hoặc phần tiền ký quỹ vượt mức theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh thì không được bù trừ tài sản phái sinh và phải được áp dụng hệ số ASF bằng 0%.</p>	<p>Theo đoạn 30.24 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019), So với nội dung đoạn 30.24, DTTT có bổ sung thêm trường hợp phần tiền ký quỹ vượt mức theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh để đảm bảo tương ứng với trường hợp nêu tại điểm b(iii) khoản 1 Điều 31 Thông tư này.</p>
<p>3. Ngân hàng so sánh giá trị nợ phái sinh NSFR quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản phái sinh NSFR quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp có sự khác biệt, ngân hàng thực hiện như sau:</p>	<p>Theo đoạn 30.14(3) và 30.32(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>

<p>a) Trường hợp nợ phải sinh NSFR lớn hơn tài sản phải sinh NSFR, ngân hàng xác định phần giá trị của nợ phải sinh được tính vào ASF là phần chênh lệch dương giữa nợ phải sinh NSFR quy định tại khoản 5 Điều 23 Thông tư này và tài sản phải sinh NSFR quy định tại khoản 8 Điều 24 Thông tư này và áp dụng hệ số vốn ổn định sẵn có (ASF) là 0% theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này, cụ thể:</p> $ASF = 0\% \times \text{Max} ((\text{Nợ phải sinh NSFR} - \text{Tài sản phải sinh NSFR}), 0);$	
<p>b) Trường hợp nợ phải sinh NSFR thấp hơn tài sản phải sinh NSFR, ngân hàng xác định phần giá trị của tài sản phải sinh được tính vào RSF là phần chênh lệch dương giữa tài sản phải sinh NSFR quy định tại khoản 8 Điều 24 Thông tư này và nợ phải sinh NSFR quy định tại khoản 5 Điều 23 Thông tư này và áp dụng hệ số vốn ổn định yêu cầu (RSF) là 100% theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này, cụ thể:</p> $RSF = 100\% \times \text{Max} ((\text{Tài sản phải sinh NSFR} - \text{Nợ phải sinh NSFR}), 0).$	
<p><b>Điều 26. Tài sản và nợ phải trả phụ thuộc lẫn nhau</b></p>	<p>Theo đoạn 30.35 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>1. Tài sản và nợ phải trả phụ thuộc lẫn nhau của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là tài sản và nợ phải trả phụ thuộc) là những cặp thỏa thuận đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p>	
<p>a) Điều kiện đối với thỏa thuận liên quan đến tài sản và nợ phải trả</p>	
<p>(i) Nguồn vốn huy động để sử dụng cho một tài sản cụ thể và không thể sử dụng để tài trợ cho tài sản khác.</p>	
<p>(ii) Nợ phải trả không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi tài sản chưa thu hồi được.</p>	
<p>(iii) Kỳ hạn, thời hạn, số tiền thanh toán gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính khác từ tài sản và nợ phải trả phải trùng khớp hoàn toàn với nhau.</p>	
<p>(iv) Các nghiệp vụ huy động, nghiệp vụ cung cấp vốn phải được thực hiện theo quy định pháp luật về nghiệp vụ đó.</p>	
<p>(v) Không bao gồm các giao dịch phái sinh.</p>	<p>Theo nội dung câu trả lời đối với FAQ1 đoạn 30.35 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).</p>
<p>b) Điều kiện đối với các đối tác giao dịch của từng cặp tài sản và nợ phải trả</p>	
<p>(i) Các đối tác giao dịch của từng cặp tài sản và nợ phải trả không được là cùng một chủ thể.</p>	
<p>(ii) Đối tác không được quyền thay đổi các nội dung đã thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phải thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nội dung thỏa thuận.</p>	
<p>c) Điều kiện đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p>	
<p>(i) Chỉ đóng vai trò trung gian “pass-through”, chuyển toàn bộ nguồn vốn nhận được sang tài trợ cho tài sản tương ứng và không chịu rủi ro trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ.</p>	
<p>(ii) Được cấp phép để thực hiện các nghiệp vụ huy động, nghiệp vụ cung cấp vốn phải được thực hiện theo quy định pháp luật về nghiệp vụ đó.</p>	

2. Đối với từng cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện như sau:	
a) Được áp dụng hệ số RSF và ASF bằng 0%.	
b) Báo cáo đánh giá việc thỏa mãn đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc.	
3. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, trường hợp Ngân hàng Nhà nước đánh giá cặp tài sản và nợ phải trả không thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này hoặc không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro thực tế, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều này.	
4. Khi phát hiện trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước phải áp dụng đầy đủ các biện pháp xử lý như sau:	Nội dung khoản này không được Ủy ban Basel hướng dẫn cụ thể mà được xây dựng nhằm cụ thể hóa yêu cầu kiểm soát chặt chẽ nêu tại nội dung câu trả lời đối với FAQ1 trong đoạn 30.35 và nội dung đoạn 30.36 và đoạn 30.37 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding (2019).
a) Không áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này;	
b) Phải thực hiện áp dụng riêng hệ số RSF, hệ số ASF đối với từng tài sản, nợ phải trả tương ứng theo quy định tại Thông tư này	
c) Áp dụng đối với tất cả các cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc khác tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (bao gồm cả các cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc không thuộc mẫu kiểm tra, thanh tra, giám sát).	
d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ không được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này đối với các cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc phát sinh sau thời điểm Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp xử lý quy định tại khoản này.	

### PHẦN III: NỘI DUNG PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC TỶ LỆ LCR, NSFR, LEV

<b>Phụ lục I</b> <b>HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ</b>	<b>Cơ sở và lý do quy định</b>
<b>PHẦN A. CẤU PHẦN HQLA ĐỦ ĐIỀU KIỆN</b>	
<b>I. Công thức tính HQLA đủ điều kiện</b>	Theo đoạn 30.38 và đoạn 30.39 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
<b>1. HQLA đủ điều kiện = Level 1 + Level 2A + Level 2B – KĐC15% – KĐC40%</b>	

$2. KĐC15\% = \text{Max} \left[ \begin{array}{l} \left( KĐC.L2B - \frac{15}{85} \times (KĐC.L1 + KĐC.L2A) \right); \\ \left( KĐC.L2B - \frac{15}{60} \times KĐC.L1 \right); 0 \end{array} \right]$	
$3. KĐC40\% = \text{Max} \left[ \begin{array}{l} (KĐC.L2A + KĐC.L2B - KĐC15\%) - \frac{2}{3} \times KĐC.L1 \\ ; 0 \end{array} \right]$	
Trong đó:	
a) Level 1, Level 2A, Level 2B: Giá trị tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 1, cấp 2A, cấp 2B không điều chỉnh sau khi nhân với hệ số thanh khoản.	
b) KĐC.L1, KĐC.L2A, KĐC.L2B là giá trị tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 1, cấp 2A, cấp 2B sau khi điều chỉnh nhân với hệ số thanh khoản tương ứng với tài sản liên quan. Trong đó, giá trị sau khi điều chỉnh được xác định như sau:	Theo đoạn 30.37 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
(i) Giá trị điều chỉnh của tài sản cấp 1, cấp 2A, cấp 2B là giá trị tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn thu được sau khi hoàn tất việc đảo ngược (unwinding) các giao dịch tài trợ có bảo đảm, cho vay có bảo đảm và hoán đổi tài sản bảo đảm có ngày đáo hạn trong 30 ngày liên quan đến việc trao đổi bất kỳ tài sản có tính thanh khoản cao với tài sản cấp 1, cấp 2A, cấp 2B đó (bao gồm cả tiền mặt).	
(ii) Trong trường hợp tài sản bảo đảm nhận được từ một giao dịch cho vay có bảo đảm hoặc hoán đổi tài sản bảo đảm có thời gian đáo hạn trong 30 ngày, đáp ứng các yêu cầu vận hành, nhưng đã được tiếp tục bảo đảm (rehypothecated) trong một giao dịch tài trợ có bảo đảm hoặc hoán đổi tài sản bảo đảm có thời gian đáo hạn trong 30 ngày thì cả hai giao dịch này phải được đảo ngược để tính toán giá trị điều chỉnh.	
<p><b>Ví dụ:</b> Việc đảo ngược (unwinding) các giao dịch tài trợ có bảo đảm, cho vay có bảo đảm và hoán đổi tài sản bảo đảm:</p> <p>Tại thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng A có 100 tỷ đồng tiền mặt và trước đó đã thực hiện một giao dịch repo (bán một tài sản cấp 2A với giá 40 tỷ đồng cho ngân hàng B và cam kết mua lại trong vòng 30 ngày tiếp theo).</p> <p>Việc đảo ngược (unwinding) được hiểu là tại thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng A phải giả định rằng ngân hàng A đã thực hiện mua lại tài sản cấp 1. Khi đó tài sản của Ngân hàng A sẽ bao gồm 60 tỷ đồng tiền mặt và 40 tỷ đồng tài sản cấp 2A (thu được sau khi thực hiện việc đảo ngược). HQLA đủ điều kiện để tính tỷ lệ LCR khi đó sẽ xảy ra 02 trường hợp:</p> <p>(i) Nếu tài sản cấp 2A đáp ứng yêu cầu vận hành trở thành tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn thì:</p> <p>- KĐC.L1 = 60 tỷ đồng</p>	

<p>- <math>KĐC.L2A = 40</math> tỷ đồng x hệ số thanh khoản của tài sản cấp 2A. Theo đó, <math>KĐC.L1</math> và <math>KĐC.L2A</math> sẽ được sử dụng để tính HQLA đủ điều kiện.</p> <p>(ii) Nếu tài sản cấp 2A không đáp ứng yêu cầu vận hành thì:</p> <p>- <math>KĐC.L1 = 60</math> tỷ đồng - <math>KĐC.L2A = 0</math> (do tài sản cấp 2A không đáp ứng yêu cầu vận hành) Theo đó, <math>KĐC.L1</math> và <math>KĐC.L2A</math> sẽ được sử dụng để tính HQLA đủ điều kiện.</p>	
<p><b>II. Tài sản cấp 1</b></p>	
<p>1. Tài sản cấp 1 là tài sản quy định tại điểm 3 Mục này. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 1 không bị giới hạn khi tính HQLA đủ điều kiện và được áp dụng hệ số thanh khoản là 100%, trừ trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3(đ) Mục này.</p>	<p>Theo đoạn 30.40 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019). Trong tài liệu LCR30 đang sửa dụng thuật ngữ “hệ số chiết khấu”; nhưng trong LCR99 dùng cụm từ “hệ số” = 100% - hệ số chiết khấu. Ví dụ: Hệ số chiết khấu là 15% tương ứng với phần không được tính vào HQLA thì LCR99 dùng hệ số là 85% tương ứng với phần được tính vào HQLA. Do vậy, DTTT sử dụng thuật ngữ “hệ số thanh khoản” để xác định phần giá trị được tính vào HQLA theo LCR99 và thống nhất sử dụng thuật ngữ này trong DTTT</p>
<p>2. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, trường hợp Ngân hàng Nhà nước đánh giá tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro thực tế, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng hệ số thanh khoản thấp hơn dựa trên nhiều tiêu chí như độ nhạy cảm của tài sản đối với rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và thanh khoản, mức chiết khấu trừ thông thường trên thị trường repo.</p>	<p>Theo đoạn 30.40 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019).</p>
<p>3. Tài sản cấp 1 bao gồm:</p>	<p>Theo đoạn 30.41 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)</p>
<p>a) Tiền mặt;</p>	<p>Đoạn 30.41(1)</p>
<p>b) Tiền gửi (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) tại Ngân hàng Nhà nước;</p>	<p>Đoạn 30.41(2)</p>
<p>c) Chứng khoán khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:</p>	<p>Đoạn 30.41(3)</p>
<p>(i) Chứng khoán do các đối tượng sau phát hành hoặc được bảo đảm bởi các đối tượng sau:</p>	
<p>- Chính phủ, ngân hàng trung ương, các tổ chức công (PSEs) của các nước, trừ Việt Nam,</p>	
<p>- Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS),</p>	
<p>- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF),</p>	
<p>- Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) và Cộng đồng Châu Âu,</p>	
<p>- Cơ chế Bình ổn Châu Âu (ESM),</p>	
<p>- Quỹ Ổn định Tài chính Châu Âu (EFSF) hoặc các ngân hàng phát triển đa phương.</p>	
<p>(ii) Có hệ số rủi ro là 0% khi được xác định theo phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro</p>	

tín dụng theo quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
(iii) Được giao dịch trên các sàn giao dịch các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật.	
(iv) Có lịch sử chứng minh là nguồn thanh khoản tin cậy trên thị trường (thông qua giao dịch mua bán lại hoặc giao dịch giao ngay) trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa không vượt quá 5% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 5 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 30 ngày trong giai đoạn có căng thẳng thanh khoản đáng kể.	Đoạn 30.41(3) không quy định cụ thể mức giảm 5%/5 điểm phần trăm. <b>Cơ sở tham khảo quy định mức 5%/5 điểm phần trăm:</b> Đối với tài sản 2A thì đưa ra mức giảm giá không quá 10%/10 điểm phần trăm; với tài sản 2B thì đưa ra mức giảm giá không quá 20%/20 điểm phần trăm. Theo đó, mức thay đổi giữa các loại tài sản nêu trên, DTTT đã quy định mức 5%/5 điểm phần trăm để đảm bảo cụ thể hóa trong quá trình triển khai thực hiện.
(v) Không phải là nghĩa vụ của một tổ chức tài chính hoặc các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính này.	
d) Công cụ nợ của Chính phủ Việt Nam, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước được phát hành bằng đồng Việt Nam. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài và chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng có thể tính công cụ nợ, trái phiếu của Chính phủ và ngân hàng trung ương được phát hành bằng đồng nội tệ của quốc gia đặt trụ sở chính của ngân hàng mẹ vào tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 1.	Đoạn 30.41(4)
đ) Công cụ nợ của Chính phủ Việt Nam, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước được phát hành bằng đồng ngoại tệ. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài và chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại có thể tính công cụ nợ, trái phiếu của Chính phủ và ngân hàng trung ương được phát hành bằng đồng ngoại tệ tại quốc gia đặt trụ sở chính của ngân hàng mẹ vào tài sản cấp 1. Tổng giá trị tính vào tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 1 của công cụ ngoại tệ đó có giá trị tối đa bằng dòng tiền ra ròng của chính ngoại tệ đó trong điều kiện căng thẳng và phát sinh từ các hoạt động của ngân hàng tại quốc gia phát sinh rủi ro thanh khoản.	Đoạn 30.41(5)
<b>III. Tài sản cấp 2A</b>	
1. Tài sản cấp 2A là các tài sản quy định tại điểm 3 Mục này. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 2A bị giới hạn khi tính HQLA đủ điều kiện và được áp dụng hệ số thanh khoản là 85%, trừ trường hợp quy định tại điểm 2 Mục này.	Đoạn 30.43 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
2. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng hệ số thanh khoản thấp hơn theo quy định tại điểm 2 Mục II Phụ lục này.	
3. Tài sản cấp 2A bao gồm:	Đoạn 30.43 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)

a) Chứng khoán của chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công (PSEs) hoặc ngân hàng phát triển đa phương hoặc chứng khoán được bảo đảm bởi các đối tượng này khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:	Đoạn 30.43(1)
(i) Có hệ số rủi ro tối đa là 20% khi được xác định theo phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
(ii) Được giao dịch trên các sàn giao dịch các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật..	
(iii) Có lịch sử chứng minh là nguồn thanh khoản tin cậy trên thị trường (thông qua giao dịch mua bán lại hoặc giao dịch giao ngay) trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa không vượt quá 10% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 10 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 30 ngày trong giai đoạn có căng thẳng thanh khoản đáng kể.	
(iv) Không phải là nghĩa vụ của một tổ chức tài chính hoặc các công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính này.	
b) Chứng khoán nợ doanh nghiệp (bao gồm thương phiếu) và trái phiếu được bảo đảm (không bao gồm sản phẩm cấu trúc phức tạp hoặc nợ thứ cấp (subordinated debt)) thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:	Đoạn 30.43(2)
(i) Không do một tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành (kể cả trái phiếu có bảo đảm).	
(ii) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ AA- trở lên hoặc được hệ thống xếp hạng nội bộ của ngân hàng đánh giá xác suất vỡ nợ (PD) tương ứng với mức xếp hạng tín nhiệm từ AA- trở lên;	
(iii) Được giao dịch trên các sàn giao dịch các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật.	
(iv) Có lịch sử chứng minh là nguồn thanh khoản tin cậy trên thị trường (thông qua giao dịch mua bán lại hoặc giao dịch giao ngay) trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa không vượt quá 10% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 10 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 30 ngày trong giai đoạn có căng thẳng thanh khoản đáng kể.	
<b>IV. Tài sản cấp 2B</b>	
1. Tài sản cấp 2B là các tài sản quy định tại điểm 3 Mục này. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 2B bị giới hạn khi tính HQLA đủ điều kiện và được áp dụng hệ số thanh khoản theo từng loại tài sản.	Đoạn 30.45 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
2. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng hệ số thanh khoản thấp hơn theo quy định tại điểm 2 Mục II Phụ lục này hoặc không cho phép tính tài sản đó vào tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 2B.	Đoạn 30.44 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
3. Tài sản cấp 2B bao gồm:	Đoạn 30.45 của tài liệu LCR30-High-quality liquid assets (2019)
a) Chứng khoán được bảo đảm bằng các khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở (RMBS) được áp dụng hệ số thanh khoản là 75% khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:	Đoạn 30.45(1)

(i) Không do ngân hàng phát hành;	
(ii) Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở không do ngân hàng, công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của ngân hàng tạo lập;	
(iii) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ mức AA trở lên;	
(iv) Được giao dịch trên các sàn giao dịch các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật;	
(v) Có lịch sử chứng minh là nguồn thanh khoản tin cậy trên thị trường (thông qua giao dịch mua bán lại hoặc giao dịch giao ngay) trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa không vượt quá 20% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 20 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 30 ngày trong giai đoạn có căng thẳng thanh khoản đáng kể;	
(vi) Tài sản cơ sở chỉ được giới hạn trong các khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở và không được bao gồm các sản phẩm có cấu trúc;	
(vii) Các khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở là các khoản phải đòi “có truy đòi đầy đủ” (tức là trong trường hợp tịch biên tài sản, người đi vay vẫn phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ khoản thiếu hụt nào từ việc bán tài sản) và có tỷ lệ bảo đảm LTV trung bình ở mức tối đa là 80% tại thời điểm phát hành;	
(viii) Các giao dịch chứng khoán hóa phải tuân thủ các quy định về “duy trì rủi ro”, yêu cầu bên phát hành phải giữ lại một phần lợi ích trong chính các tài sản mà họ chứng khoán hóa.	
b) Chứng khoán nợ doanh nghiệp (bao gồm thương phiếu) được áp dụng hệ số thanh khoản tối đa là 50% khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:	Đoạn 30.45(2)
(i) Không do một tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành (kể cả trái phiếu có bảo đảm).	
(ii) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên hoặc được hệ thống xếp hạng nội bộ của ngân hàng đánh giá xác suất vỡ nợ (PD) tương ứng với mức xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên;	
(iii) Được giao dịch trên các sàn giao dịch các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật;	
(iv) Có lịch sử chứng minh là nguồn thanh khoản tin cậy trên thị trường (thông qua giao dịch mua bán lại hoặc giao dịch giao ngay) trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa không vượt quá 20% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 20 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 30 ngày trong giai đoạn có căng thẳng thanh khoản đáng kể.	
c) Cổ phiếu phổ thông được áp dụng hệ số thanh khoản tối đa là 50% khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:	Đoạn 30.45(3)
(i) Không do một tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành	
(ii) Được niêm yết trên sàn giao dịch và được thanh toán bù trừ tập trung;	
(iii) Là một cổ phiếu thành phần của một chỉ số chứng khoán quan trọng tại quốc gia nước sở tại nơi phát sinh rủi ro thanh khoản, theo quyết định của cơ quan giám sát tại quốc gia nơi có chỉ số	

đó;								
(iv) Được phát hành bằng đồng nội tệ của quốc gia nước sở tại của ngân hàng hoặc bằng đồng tiền của khu vực pháp lý nơi ngân hàng có rủi ro thanh khoản;								
(v) Được giao dịch trên các sàn giao dịch các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật;								
(vi) Có lịch sử chứng minh là nguồn thanh khoản tin cậy trên thị trường (thông qua giao dịch mua bán lại hoặc giao dịch giao ngay) trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa không vượt quá 40% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 40 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 30 ngày trong giai đoạn có căng thẳng thanh khoản đáng kể.								
d) Chứng khoán của chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công (PSEs) hoặc ngân hàng phát triển đa phương hoặc chứng khoán được bảo đảm với các đối tượng này khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:								Theo nội dung câu trả lời đối với FAQ3 trong đoạn 30.45 và bổ sung các nội dung khác để đảm bảo tương tự Tài sản cấp 1 và cấp 2A.
(i) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên và có hệ số rủi ro tối đa là 50% khi được xác định theo phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại Mục II và Mục III Phần này.								Bổ sung theo hệ số rủi ro tương ứng với mức xếp hạng quy định tại Thông tư 14
(ii) Được giao dịch trên các sàn giao dịch các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật.								
(iii) Có lịch sử chứng minh là nguồn thanh khoản tin cậy trên thị trường (thông qua giao dịch mua bán lại hoặc giao dịch giao ngay) trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa không vượt quá 20% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 20 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 30 ngày trong giai đoạn có căng thẳng thanh khoản đáng kể.								Bổ sung tương tự tài sản 2B khác.
(iv) Không phải là nghĩa vụ của một tổ chức tài chính hoặc các công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính này.								
<b>V. Biểu mẫu tính “HQLA đủ điều kiện”:</b>								Theo Bảng tại LCR99-Application guidance
Mục	Các loại tài sản	Số dư	Giá trị điều chỉnh	Hệ số thanh khoản	Giá trị nhân với hệ số thanh khoản	Giá trị điều chỉnh sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Hướng dẫn tại Phụ lục IV	
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(3)	(5)=(2)x(3)		
<b>1</b>	<b>Tài sản cấp 1</b>							
1.1.	Tiền mặt			100%			Điểm 3a Mục II Phần A	

1.2.	Tiền gửi (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) tại Ngân hàng Nhà nước			100%			Điểm 3b Mục II Phần A
1.3.	Chứng khoán của chính phủ, ngân hàng trung ương các nước khác, tổ chức thuộc khu vực công (PSE) và ngân hàng phát triển đa phương đáp ứng điều kiện.			100%			Điểm 3c Mục II Phần A
1.4.	Công cụ nợ chính phủ hoặc ngân hàng trung ương						
1.4.1.	Công cụ nợ bằng đồng Việt Nam			100%			Điểm 3d Mục II Phần A
1.4.2.	Công cụ nợ bằng ngoại tệ trong giới hạn			100%			Điểm 3đ Mục II Phần A
<b>2</b>	<b>Tài sản cấp 2</b>						
<b>2.1.</b>	<b>Tài sản cấp 2A:</b>			85%			
2.1.1.	Chứng khoán chính phủ, ngân hàng trung ương, ngân hàng phát triển đa phương và PSE đủ điều kiện với hệ số rủi ro 20%			85%			Điểm 3a Mục III Phần A
2.1.2.	Chứng khoán nợ của doanh nghiệp đủ điều kiện xếp hạng từ AA- trở lên			85%			Điểm 3b Mục III Phần A
2.1.3.	Trái phiếu bảo đảm đủ điều kiện xếp hạng từ AA- trở lên			85%			Điểm 3b Mục III Phần A
<b>2.2.</b>	<b>Tài sản cấp 2B</b>						

2.2.1.	Chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp nhà ở đủ điều kiện (RMBS)			75%			Điểm 3a Mục IV Phần A
2.2.2.	Chứng khoán nợ của doanh nghiệp đủ điều kiện xếp hạng từ A+ đến BBB-			50%			Điểm 3b Mục IV Phần A
2.2.3.	Cổ phiếu phổ thông đủ điều kiện			50%			Điểm 3c Mục IV Phần A
2.2.4.	Trái phiếu chính phủ, ngân hàng trung ương và PSE đủ điều kiện, có xếp hạng BBB- trở lên nhưng không thuộc tài sản cấp 1 hoặc cấp 2A			50%			Điểm 3d Mục IV Phần A
<b>3</b>	<b>KDC15%</b>						
<b>4</b>	<b>KDC40%</b>						
<b>HQLA đủ điều kiện</b>							
Cột (1) là phần số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục và Thông tư này trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày báo cáo.							
DTTT bổ sung hướng dẫn để phù hợp với quy định tại Việt Nam. Các thông tin trên cần lấy từ bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN (đã sửa đổi, bổ sung).							
<b>PHẦN B. DÒNG TIỀN RA</b>							
<b>I. Nguyên tắc chung</b>							
1. Ghi nhận dòng tiền ra là dòng tiền phát sinh từ nghĩa vụ đến hạn phải thanh toán hoặc nghĩa vụ phải thực hiện cam kết hoặc các nghĩa vụ dự kiến phát sinh trong thời gian 30 ngày tiếp theo của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.							
2. Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ, số tiền phải thực hiện nghĩa vụ, , cam kết đó phải tính vào “Dòng tiền ra” của “Ngày tiếp theo”;							
3. Các nghĩa vụ phải thực hiện đã quá hạn phải tính vào “Dòng tiền ra” của “Ngày tiếp theo”.							
4. Đối với các nguồn vốn huy động của các đối tượng khách hàng có thời kỳ hạn còn lại lớn hơn 30 ngày tiếp theo tại thời điểm tính tỷ lệ LCR hoặc có thời gian thông báo trước khi thực hiện rút tiền lớn hơn 30 ngày nhưng khách hàng chưa thực hiện thông báo rút tiền trước thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện như sau::							
1. Đoạn 40.16 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019) có hướng dẫn: Dòng tiền ra liên quan đến tiền gửi có kỳ hạn bán lẻ với thời gian đáo hạn còn lại hoặc thời gian thông báo rút tiền lớn hơn 30 ngày có thể							

a) Trường hợp nguồn vốn huy động không phải tính vào dòng tiền ra khi:	
(i) Khách hàng không có quyền pháp lý, quyền theo hợp đồng để rút tiền trong vòng 30 ngày tiếp theo kể từ thời điểm tính LCR; hoặc	được loại trừ khỏi tổng dòng tiền ra dự kiến nếu người gửi tiền không có quyền pháp lý để rút tiền trong vòng 30 ngày theo LCR hoặc nếu việc rút tiền trước hạn dẫn đến một khoản phạt đáng kể cao hơn đáng kể so với số tiền lãi bị mất.
(ii) Có thỏa thuận về việc khách hàng chỉ được hưởng mức lãi suất 0% khi rút tiền trước thời hạn và phần lợi ích khác (nếu có) phát sinh từ nguồn vốn huy động của khách hàng.	2. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về việc mức phạt đáng kể và qua tham khảo thông lệ một số nước như Singapore, Úc, Mỹ thì cũng không có quy định xác định cụ thể vấn đề này. Tuy nhiên, xuất phát từ việc khoản phạt phải lớn hơn đáng kể so với số tiền lãi bị mất, thì một số nước có lấy ví dụ hướng dẫn là trong điều khoản hợp đồng có thể có phí phạt rút trước hạn + mất lãi; hoặc bị mất một phần gốc... nhưng không có quy định cụ thể tại văn bản pháp quy.
b) Trường hợp nguồn vốn huy động phải tính vào dòng tiền ra khi:	3. Theo Điều 5 <sup>3</sup> Thông tư 04/2022/TT-NHNN quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khách hàng vẫn được hưởng lãi suất không kỳ hạn nên không thỏa mãn nội dung hướng dẫn của Basel: “một khoản phạt đáng kể cao hơn đáng kể so với số tiền lãi bị mất.”
(i) Khách hàng có quyền pháp lý hoặc quyền theo hợp đồng để rút tiền trong vòng 30 ngày tiếp theo kể từ thời điểm tính LCR; hoặc	Do vậy, DTTT đã dự thảo theo hướng khoản phạt phải lớn hơn đáng kể so với số tiền lãi bị mất được hiểu là mất toàn bộ số tiền lãi được hưởng khi rút tiền đúng hạn (lãi suất 0%). và phần lợi ích khác (nếu có) phát sinh từ nguồn vốn huy động của khách hàng.
(ii) Việc rút tiền trước hạn của khách hàng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a(ii) khoản này; hoặc	
(iii) Trường hợp không có thông tin để phân loại nguồn vốn huy động có kỳ hạn thuộc quy định tại điểm a khoản này.	Đoạn 40.18 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
c) Ngân hàng Nhà nước có thể lựa chọn áp dụng hệ số rút tiền cao hơn đối với khoản tiền gửi quy định tại điểm b khoản này trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước đánh giá:	
(i) Người gửi tiền sẽ rút tiền gửi có kỳ hạn theo cách tương tự như tiền gửi không kỳ hạn, trong cả điều kiện bình thường và căng thẳng.	
(ii) Ngân hàng phải hoàn trả trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong thời gian căng thẳng để bảo vệ danh tiếng của mình.	
(iii) Có tình huống buộc ngân hàng phải áp dụng các khoản phạt lớn đối với khách hàng nếu khách	

### <sup>3</sup> Điều 5. Lãi suất rút trước hạn tiền gửi

1. Trường hợp khách hàng rút trước hạn toàn bộ tiền gửi: tổ chức tín dụng áp dụng mức lãi suất tối đa bằng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của tổ chức tín dụng đó theo đối tượng khách hàng và/hoặc theo loại đồng tiền đã gửi tại thời điểm khách hàng rút trước hạn tiền gửi.

2. Trường hợp khách hàng rút trước hạn một phần tiền gửi:

a) Đối với phần tiền gửi rút trước hạn, tổ chức tín dụng áp dụng mức lãi suất tối đa bằng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của tổ chức tín dụng đó theo đối tượng khách hàng và/hoặc theo loại đồng tiền đã gửi tại thời điểm khách hàng rút trước hạn tiền gửi;

b) Đối với phần tiền gửi còn lại, tổ chức tín dụng áp dụng mức lãi suất đang áp dụng đối với khoản tiền gửi mà khách hàng rút trước hạn một phần.

hàng muốn rút tiền gửi có kỳ hạn sớm.	
<b>II. Tiền gửi bán lẻ</b>	
<b>1. Quy định chung về tiền gửi bán lẻ</b>	
<i>1.1. Khái niệm</i>	
a) Tiền gửi bán lẻ là tiền gửi của cá nhân (không bao gồm tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân) tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. b) Hoạt động nhận tiền gửi quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng 2024 (đã sửa đổi, bổ sung).	Đoạn 40.5 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
<i>1.2. Phân loại tiền gửi bán lẻ tính vào tỷ lệ LCR</i>	Đoạn 40.6 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Tiền gửi tính tỷ lệ LCR được phân loại thành tiền gửi “ổn định” và tiền gửi “kém ổn định” để xác định hệ số rút tiền tối thiểu được quy định cho từng loại. b) Hệ số rút tiền xác định trên cơ sở phân loại theo quy định tại Phụ lục này.	
<i>1.3. Tiền gửi bán lẻ bằng ngoại tệ</i>	Đoạn 40.15 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Tiền gửi bán lẻ bằng ngoại tệ là tiền gửi được định danh bằng bất kỳ loại tiền tệ nào khác ngoài đồng Việt Nam. Tiền gửi ngoại tệ là tiền gửi bán lẻ “kém ổn định”.	DTTT có thay đổi so với Đoạn 40.15 khi phân loại tiền gửi bằng ngoại tệ vào tiền gửi bán lẻ kém ổn định vì theo Điều 18 <sup>4</sup> Luật bảo hiểm tiền gửi chỉ bảo hiểm đối với tiền gửi là VNĐ.
<i>1.4. Tiền gửi bán lẻ có kỳ hạn còn lại trên 30 ngày</i>	Đoạn 40.16 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Tiền gửi bán lẻ có kỳ hạn còn lại trên 30 ngày khi đáp ứng các điều kiện tại điểm 3b Mục I Phần B Phụ lục này phải tính vào dòng tiền ra dự kiến.	
<b>2. Tiền gửi bán lẻ ổn định</b>	
<i>2.1. Nguyên tắc chung</i>	Đoạn 40.7 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Tiền gửi bán lẻ ổn định là các khoản tiền gửi được bảo hiểm hoàn toàn bởi Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và đáp ứng một trong hai điều kiện sau: (i) Người gửi tiền có mối quan hệ hợp đồng khác đang duy trì hoạt động trong 1 năm; hoặc có mối quan hệ vay nợ dài hạn với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hoặc đang có một khoản vay ngắn hạn với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và sử dụng tối thiểu 02 sản phẩm đang hoạt động khác (do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc công ty con cung cấp). (ii) Được công ty trả lương, thu nhập qua tài khoản tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong 6 tháng và đang duy trì sử dụng ít nhất một sản phẩm, dịch vụ khác trong 6 tháng (do ngân	Trên cơ sở hướng dẫn của ECB tại EBA Guidelines on retail deposits subject to different outflows for purposes of liquidity reporting, DTTT đã cụ thể hóa nội dung quy định tại đoạn 40.7.

<sup>4</sup> **Điều 18. Tiền gửi được bảo hiểm**

Tiền gửi được bảo hiểm là tiền gửi bằng đồng Việt Nam của cá nhân gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức tiền gửi khác theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, trừ các loại tiền gửi quy định tại Điều 19 của Luật này.

hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc công ty con cung cấp).	
b) “Bảo hiểm hoàn toàn” là 100% số tiền gửi thuộc giới hạn bảo hiểm tiền gửi. Các khoản tiền gửi có số dư lớn hơn giới hạn bảo hiểm thì phần số dư tiền gửi trong giới hạn bảo hiểm thuộc tiền gửi ổn định, phần số dư tiền gửi vượt giới hạn bảo hiểm thuộc tiền gửi kém ổn định. Trường hợp có nhiều khoản tiền gửi thuộc giới hạn bảo hiểm tiền gửi, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện phân bổ theo quy định nội bộ đảm bảo nguyên tắc phân bổ từ khoản tiền gửi có hệ số rút tiền từ thấp đến cao.	
<b>2.2. Hệ số rút tiền</b>	
Đối với tiền gửi ổn định đáp ứng quy định tại khoản 2.1 Mục này, hệ số rút tiền là 5%.	Đoạn 40.8 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
<b>3. Tiền gửi bán lẻ “kém ổn định”</b>	Đoạn 40.13 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
<b>3.1. Nguyên tắc chung</b>	
a) Tiền gửi kém ổn định là tiền gửi không được phân loại vào tiền gửi ổn định quy định tại khoản 2 Mục này.	
b) Hệ số rút tiền tối thiểu của tiền gửi kém ổn định là tối thiểu 10% xác định theo tiêu chí phân loại tại khoản 3.2 và khoản 4 Mục này.	
<b>3.2. Tiêu chí phân loại tiền gửi bán lẻ “kém ổn định”</b>	
Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân chia tiền gửi “kém ổn định” thành các nhóm có đặc điểm tương đồng để xác định hệ số rút tiền khác nhau phù hợp với đặc điểm, hành vi cùng từng nhóm khách hàng tối thiểu theo các tiêu chí như sau:	<b>1. Đoạn 40.13 có nội dung hướng dẫn như sau:</b>
a) Tiền gửi có tính chất đầu tư có đầy đủ các đặc điểm sau: (i) Là khoản tiền từ hoạt động nhận tiền gửi của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng có thực hiện ủy thác, ủy quyền hoặc các hình thức thỏa thuận khác với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc bên thứ ba (nếu có) nhằm thực hiện các hoạt động đầu tư vào chứng khoán, giấy tờ có giá và công cụ tài chính khác theo quy định pháp luật. (ii) Khách hàng được bảo đảm thanh toán đầy đủ tiền gốc và được cam kết hoặc được nhận mức lãi suất cao hơn các sản phẩm nhận tiền gửi thông thường cùng kỳ hạn, thời hạn, giá trị. (iii) Tiền gửi có tính chất đầu tư có thể thực hiện thông qua bên thứ ba, bao gồm: - Trường hợp bên thứ ba là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng (sau đây gọi tắt là bên thứ ba có liên kết). - Trường hợp bên thứ ba không phải là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng hoặc đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là tất cả các bên thứ ba (sau đây gọi tắt là bên thứ ba không liên kết).	- Các cơ quan giám sát nên phát triển các nhóm bổ sung với tỷ lệ rút tiền cao hơn nếu cần thiết để áp dụng cho các nhóm tiền gửi bán lẻ có khả năng kém ổn định trong khu vực pháp lý của họ, với tỷ lệ rút tiền tối thiểu là 10%. - Các nhóm tiền gửi kém ổn định có thể bao gồm các khoản tiền gửi không được bảo hiểm đầy đủ bởi một chương trình bảo hiểm tiền gửi hiệu quả hoặc bảo đảm tiền gửi có chủ quyền, các khoản tiền gửi có giá trị cao, tiền gửi từ các cá nhân có tài sản lớn hoặc nhà đầu tư tinh vi, tiền gửi có thể rút nhanh chóng (ví dụ: tiền gửi trực tuyến) và tiền gửi bằng ngoại tệ, tùy theo xác định của từng khu vực pháp lý. <b>2. Tham khảo hướng dẫn tại tài liệu Prudential Standard APS 210 của Úc</b>
b) Tiền gửi có kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tiền gửi có kỳ hạn. Các loại tiền gửi khác được phân loại như là tiền gửi không kỳ hạn.	a) Tiêu chí: - Số dư tiền gửi lớn hơn 250.000 AUD: 2 điểm
c) Khách hàng có thực hiện hoạt động kinh doanh là cá nhân đang thực hiện các nghĩa vụ thuế về hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định pháp luật về thuế hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa.	- Tiền gửi online: 2 điểm - Khách hàng không thiết lập mối quan hệ: 1 điểm
d) Tiền gửi trực tuyến trên ứng dụng công nghệ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	- Tiền gửi phụ thuộc mạnh vào lãi suất: 1 điểm

<p>đ) Giá trị khoản tiền gửi.</p>	<p>b) Hệ số rút tiền áp dụng: 0-2 điểm: 10% &gt; 2 điểm: 25%</p>
<p><b>4. Sơ đồ phân loại tiền gửi bán lẻ và hệ số rút tiền</b></p>	<p><b>3. Mức hệ số rút tiền cao nhất qua tham khảo một số quốc gia</b></p>
<pre> graph TD     A[Tiền gửi bán lẻ] --&gt; B[Tiền gửi bán lẻ ỏn đnh không?]     B -- Có --&gt; C[Hệ số rút tiền HSRT là 5%]     B -- Không --&gt; D[Tiền gửi có tính chất đầu tư?]     D -- Có --&gt; E[Có thực hiện thông qua bên thứ ba không?]     E -- Có --&gt; F[Bên thứ 3 có liên kết HSRT là 30%]     E -- Không --&gt; G[Bên thứ 3 không liên kết HSRT là 40%]     D -- Không --&gt; H[Tiền gửi có kỳ hạn không?]     H -- Không --&gt; I[Khách hàng có thực hiện hoạt động kinh doanh không?]     I -- Không --&gt; J[HSRT là 15%]     I -- Có --&gt; K[HSRT là 20%]     H -- Có --&gt; L[Khách hàng có thực hiện hoạt động kinh doanh không?]     L -- Không --&gt; M[Tiền gửi trực tuyến trên ứng dụng ngân hàng?]     M -- Không --&gt; N[HSRT là 10%]     M -- Có --&gt; O[HSRT là 13%]     L -- Có --&gt; P[Gia trị khoản tiền gửi dưới 500 triệu đồng không?]     P -- Có --&gt; Q[Tiền gửi trực tuyến trên ứng dụng ngân hàng?]     Q -- Không --&gt; R[HSRT là 13%]     Q -- Có --&gt; S[HSRT là 15%]     P -- Không --&gt; T[Tiền gửi trực tuyến trên ứng dụng ngân hàng?]     T -- Không --&gt; U[HSRT là 15%]     T -- Có --&gt; V[HSRT là 17%]     </pre>	<p><b>3. Mức hệ số rút tiền cao nhất qua tham khảo một số quốc gia</b></p> <p>a) Liên minh Châu Âu (EU – CRR/CRD IV, EBA LCR Delegated Act): Từ 10% - 25%</p> <p>b) Anh (UK – PRA Rulebook, LCR): Từ 10% - 25%</p> <p>c) Mỹ (Federal Reserve / OCC / FDIC – LCR rule, 12 CFR Part 249): Từ 10% - 20%</p> <p>d) Canada (OSFI – LAR Guideline): Từ 10% - 20%</p> <p>đ) Singapore (MAS – Notice 649 on LCR): Từ 10% - 25%</p> <p><b>4. Thực tế tại Việt Nam:</b> Hiện nay, có một số TCTD đang thực hiện hoạt động huy động tiền gửi gắn với hoạt động đầu tư với lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi thông thường để thu hút khách hàng.</p> <p>Từ các lý do nêu trên, DTTT quy định các tiêu chí để phân loại tiền gửi bán lẻ kèm ỏn đnh, sơ đồ hướng dẫn để xác định hệ số rút tiền với loại tiền gửi bán lẻ kèm ỏn đnh như tại điểm 3.2 và điểm 4 Mục này.</p>
<p><b>III. Nguồn vốn bán buôn</b></p>	
<p><b>1. Nguyên tắc chung</b></p>	
<p>1.1. Nguồn vốn bán buôn là các khoản nợ phải trả (bao gồm cả tiền gửi), nghĩa vụ phải thanh toán được huy động từ các pháp nhân, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh hoặc tổ chức khác không có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật hoặc nguồn vốn không được phân loại là tiền gửi bán lẻ..</p>	<p>Nội dung này được bổ sung trên cơ sở đoạn 40.19 và đoạn đoạn 40.45 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019) để phân biệt giữa nguồn vốn bán buôn và bán lẻ.</p>
<p>1.2. Đối với một số loại nguồn vốn sẽ được hoàn trả trước ngày đáo hạn pháp lý, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần giả định hành vi đó trong việc tính toán LCR và đưa các khoản nợ đó vào dòng tiền ra.</p>	<p>Đoạn 40.20 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)</p>
<p>1.3. Nguồn vốn bán buôn có thể bị bên cung cấp vốn rút lại với thời hạn thông báo bắt buộc theo pháp luật hoặc thỏa thuận vượt quá 30 ngày tiếp theo kể từ thời điểm tính tỷ lệ LCR được loại trừ khỏi tổng dòng tiền ra dự kiến.</p>	<p>Đoạn 40.21 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)</p>
<p><b>2. Nguồn vốn bán buôn không bảo đảm</b></p>	
<p>2.1. Xác định nguồn vốn bán buôn không bảo đảm</p>	<p>Đoạn 40.19 của tài liệu LCR40-Cash inflows and</p>

	outflows (2019)
a) Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm là nguồn vốn bán buôn và không được phân loại vào nguồn vốn bán buôn có bảo đảm theo quy định tại khoản 3.1 Mục này.	
b) Nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng phái sinh không thuộc phạm vi của định nghĩa này.	
2.2. Các loại nguồn vốn bán buôn không bảo đảm	
2.2.1. Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm từ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
<b>a) Nguyên tắc chung</b>	Đoạn 40.22 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
(i) Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm từ khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ được xử lý tương tự như tiền gửi bán lẻ theo Phụ lục này, bao gồm:	
- Nguồn vốn “ổn định”	
- Nguồn vốn “kém ổn định”	
(ii) Nguồn vốn được xác định là nguồn vốn “ổn định” khi đáp ứng điều kiện như khoản tiền gửi bán lẻ “ổn định”. Nguồn vốn “kém ổn định” là nguồn vốn không được xác định là nguồn vốn “ổn định”. - Hệ số rút tiền tương ứng áp dụng giống như đối với tiền gửi bán lẻ. - Tiêu chí thực hiện phân loại nguồn vốn “kém ổn định” áp dụng tương tự tiêu chí phân loại tiền gửi bán lẻ “kém ổn định”.	
<b>b) Xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa</b>	
<i>Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.</i>	Nội dung này được quy định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà không lấy theo hướng dẫn tại Đoạn 40.23 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
<b>c) Nguồn vốn có kỳ hạn còn lại trên 30 ngày của doanh nghiệp nhỏ và vừa</b>	Đoạn 40.25 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019) có chỉnh sửa cụm từ “Tiền gửi” thành “Nguồn vốn” để bao quát hết các trường hợp.
Các nguồn vốn có kỳ hạn từ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa có kỳ hạn còn lại trên 30 ngày phải được xử lý theo quy định đối với tiền gửi có kỳ hạn bán lẻ có kỳ hạn còn lại trên 30 ngày, như đã nêu trong Mục II Phần này.	
2.2.2. Tiền gửi hoạt động phát sinh từ các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt (sau đây gọi tắt là tiền gửi hoạt động)	
<b>a) Quy định chung</b>	Đoạn 40.26 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
(i) Tiền gửi hoạt động phát sinh từ các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt là loại tiền gửi phát sinh từ các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu khách hàng phải đặt cọc, ký quỹ hoặc duy trì tiền gửi tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.	
(ii) Các khoản tiền hoạt động được áp dụng hệ số rút tiền là 25%.	

(iii) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể xác định hệ số rút tiền lớn hơn 25% khi tiền gửi hoạt động đến từ một số ít khách hàng, gây rủi ro tập trung theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng.	
(iv) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đặt cọc, ký quỹ hoặc duy trì tiền gửi tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tiền gửi hoạt động này phải được áp dụng hệ số thu tiền là 0%, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Mục IV Phần C Phụ lục này.	
(v) Định nghĩa về hoạt động thanh toán bù trừ	Đoạn 40.33 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Hoạt động thanh toán bù trừ được hiểu là một thỏa thuận dịch vụ cho phép khách hàng chuyển tiền (hoặc chứng khoán) gián tiếp thông qua các thành viên trực tiếp của hệ thống thanh toán nội địa đến người nhận cuối cùng. Các dịch vụ này chỉ giới hạn trong một hoặc một số hoạt động sau:	
- Truyền tải, đối soát và xác nhận lệnh thanh toán;	
- Cung cấp thấu chi trong ngày, tài trợ qua đêm và duy trì số dư sau thanh toán;	
- Xác định vị thế thanh toán trong ngày và vị thế thanh toán cuối cùng.	
(vi) Định nghĩa về hoạt động lưu ký	Đoạn 40.34 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Hoạt động lưu ký (custody relationship) đề cập đến việc cung cấp dịch vụ bảo quản, báo cáo, xử lý tài sản hoặc hỗ trợ các yếu tố vận hành và hành chính liên quan đến các giao dịch tài chính của khách hàng. Các dịch vụ này giới hạn trong một hoặc một số hoạt động sau:	
- Thanh toán giao dịch chứng khoán;	
- Chuyển khoản thanh toán theo hợp đồng;	
- Xử lý tài sản bảo đảm;	
- Cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt liên quan đến lưu ký tài sản.	
- Việc nhận cổ tức và thu nhập khác, xử lý đăng ký/mua lại của khách hàng.	
(vii) Định nghĩa về hoạt động quản lý tiền mặt	Đoạn 40.35 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Hoạt động quản lý tiền mặt (cash management relationship) là sản phẩm và dịch vụ được cung cấp cho khách hàng nhằm quản lý dòng tiền, tài sản và nợ phải trả, cũng như thực hiện các giao dịch tài chính cần thiết cho hoạt động liên tục của khách hàng. Các dịch vụ này chỉ giới hạn trong một hoặc một số hoạt động sau:	
- Chuyển tiền thanh toán;	
- Thu thập và tổng hợp quỹ;	
- Quản lý bảng lương;	
- Kiểm soát việc giải ngân tiền.	
(viii) Tiền gửi hoạt động được bảo hiểm tiền gửi hoàn toàn thực hiện xác định hệ số rút tiền tương tự tiền gửi bán lẻ “ổn định”.	Đoạn 40.36 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
<b>b) Điều kiện về hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt</b>	Đoạn 40.27 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)

<p>(i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được thực hiện các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt theo quy định pháp luật.</p>	<p>Về mặt nguyên tắc, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện những hoạt động được cấp trong giấy phép. Do vậy, DTTT bổ sung quy định này để đảm bảo thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện. Đặc biệt trong hoàn cảnh ngân hàng có thể phải thực hiện hoạt động thanh toán bù trừ trên thị trường chứng khoán theo Luật Chứng khoán.</p>
<p>(ii) Khách hàng phải phụ thuộc vào ngân hàng để thực hiện các dịch vụ này như một bên trung gian độc lập nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động bình thường của khách hàng trong 30 ngày tiếp theo. Điều kiện này sẽ không được đáp ứng nếu ngân hàng biết rằng khách hàng có sẵn phương án thay thế.</p>	
<p>(iii) Dịch vụ phải được cung cấp theo một thỏa thuận pháp lý ràng buộc với khách hàng tổ chức.</p>	
<p>(iv) Việc chấm dứt thỏa thuận phải tuân theo một trong hai điều kiện sau:</p>	
<p>- Có thời gian thông báo ít nhất 30 ngày.</p>	
<p>- Khách hàng phải chịu chi phí chuyển đổi đáng kể (bao gồm chi phí giao dịch, công nghệ thông tin, chấm dứt sớm hoặc chi phí pháp lý) nếu rút tiền gửi hoạt động trước 30 ngày tiếp theo. Chi phí này được thỏa thuận tại hợp đồng tối thiểu bằng toàn bộ số tiền lãi từ tiền gửi hoạt động và tối thiểu 10% phần số tiền gốc của tiền gửi hoạt động.</p>	<p>So với nội dung đoạn 40.37, DTTT bổ sung thêm để làm rõ “khoản chi phí chuyển đổi đáng kể”. Xét về mặt bản chất, tiền gửi hoạt động là loại tiền gửi để phục vụ cho chính nhu cầu của khách hàng trong việc sử dụng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng. Do vậy, tính ổn định cao hơn do khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ mà phải gửi tiền gửi hoạt động. Tuy nhiên, nếu không quy định rõ mức chi phí phạt đáng kể dễ dẫn đến trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận về việc gửi khoản tiền gửi trên danh nghĩa là để phục vụ việc sử dụng một sản phẩm dịch vụ nhưng khách hàng không có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ đó và khách hàng vẫn có thể rút ra bất kỳ lúc nào. Từ đó, làm sai lệch bản chất tiền gửi hoạt động và giảm tính ổn định của khoản tiền gửi được phân loại vào tiền gửi hoạt động để TCTD hưởng hệ số rút tiền thấp hơn. Đồng thời, so với loại tiền gửi tiết kiệm thì tiền gửi hoạt động hưởng lãi suất thấp hơn nên nếu chi phí chuyển đổi chỉ bằng số tiền lãi tiền gửi hoạt động được hưởng thì không đáng kể và doanh nghiệp có thể sẵn sàng từ bỏ số tiền lãi đó. Do vậy, riêng đối với phần tiền gửi hoạt động này cần có chi phí chuyển đổi cao để hạn chế việc doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của ngân</p>

	hàng nhưng vẫn gửi một khoản tiền gửi dưới dạng tiền gửi hoạt động.
(v) Không phải khoản tiền gửi phát sinh từ hoạt động ngân hàng đại lý hoặc từ việc cung cấp dịch vụ môi giới tổng hợp.	Đoạn 40.32 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
- Ngân hàng đại lý (correspondent banking) là việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (ngân hàng đại lý) giữ tiền gửi thuộc sở hữu của các ngân hàng khác (ngân hàng khách hàng) và cung cấp các dịch vụ thanh toán cũng như các dịch vụ khác nhằm thực hiện các giao dịch ngoại tệ.	
- Môi giới tổng hợp (prime brokerage) là việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp một gói dịch vụ (bao gồm thanh toán bù trừ, lưu ký và giám sát tài sản; báo cáo tổng hợp; cấp vốn (ký quỹ, repo hoặc tổng hợp); cho vay chứng khoán; giới thiệu vốn; và phân tích rủi ro) cho các nhà đầu tư.	
<b>c) Điều kiện về tiền gửi hoạt động</b>	
(i) Một khoản tiền gửi hoạt động đủ điều kiện là khoản tiền gửi đáp ứng các điều kiện sau:	Đoạn 40.28 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
- Tiền gửi là hệ quả từ các dịch vụ ngân hàng được cung cấp, không phải là khoản tiền được huy động trên thị trường bán buôn chỉ để kiếm thu nhập từ lãi suất.	
- Tiền gửi được giữ trong các tài khoản được chỉ định cụ thể và không được hưởng mức lãi suất có thể tạo động cơ kinh tế để duy trì số dư tiền gửi vượt quá yêu cầu tối thiểu.	
(ii) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương pháp xác định số dư tiền gửi vượt mức yêu cầu. Việc đánh giá này phải đánh giá được rủi ro rút tiền trong trường hợp ngân hàng gặp căng thẳng thanh khoản và tính đến các yếu tố liên quan như:	Đoạn 40.30 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
- Khả năng khách hàng có số dư cao hơn mức trung bình trước các nhu cầu thanh toán cụ thể.	
- Tỷ lệ số dư tài khoản so với khối lượng thanh toán/bù trừ hoặc tài sản đang lưu ký.	
(iii) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận tiền gửi không áp dụng hệ số rút tiền 25% đối với số dư tiền gửi hoạt động vượt mức theo yêu cầu về chính sách sản phẩm và thỏa thuận giữa ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó với khách hàng. Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận tiền gửi không thể xác định số dư vượt mức yêu cầu thì toàn bộ số tiền gửi được xác định là không đủ điều kiện và không được áp dụng hệ số rút tiền 25%.	Đoạn 40.29 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
<b>2.2.3. Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm được cung cấp bởi các doanh nghiệp và chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công (PSEs) và ngân hàng phát triển đa phương</b>	Đoạn 40.40 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Xác định phạm vi:	
(i) Nguồn vốn từ doanh nghiệp không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổ chức tài chính;	
(ii) Nguồn vốn từ chính phủ (cả trong nước và nước ngoài), ngân hàng trung ương, ngân hàng phát triển đa phương và tổ chức khu vực công (PSE);	
(iii) Nguồn vốn này không bao gồm là tiền gửi hoạt động.	
b) Nguồn vốn theo điểm a khoản này, hệ số rút tiền là 40%.	
<b>2.2.4. Nguồn vốn không có bảo đảm khác</b>	Đoạn 40.42 và đoạn 40.43 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)

<p>a) Nguồn vốn không có bảo đảm không được phân loại vào khoản 2.2.1, khoản 2.2.2 và khoản 2.2.3 Mục này.</p> <p>b) Hệ số rút tiền là 100%.</p> <p>c) Phát hàng độc quyền là việc thiết kế sản phẩm, bán, quản lý giám sát các trái phiếu, công cụ nợ chỉ dành riêng cho cá nhân (không bao gồm doanh nghiệp tư nhân và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân) hoặc khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa, đảm bảo các đối tượng khác không thể mua, sở hữu, nắm giữ trái phiếu, công cụ nợ đó.</p>	<p>Trong đoạn 40.43 quy định có loại trừ trái phiếu và chứng khoán nợ khác do ngân hàng phát hành được bán độc quyền trên thị trường bán lẻ và được giữ trong các tài khoản bán lẻ thì được xử lý như tiền gửi tương ứng của khách hàng bán lẻ hoặc khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> <p>Tuy nhiên, DTTT chỉnh sửa nội dung để phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định 153/2020/NĐ-CP (đã sửa đổi, bổ sung) và Điều 11 Luật Chứng khoán, trong đó quy định về việc đối tượng mua trái phiếu doanh nghiệp phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và cách xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.</p>
<p><b>3. Nguồn vốn bán buôn có bảo đảm</b></p>	
<p><b>3.1. Xác định nguồn vốn bán buôn có bảo đảm</b></p>	<p>Đoạn 40.45 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)</p>
<p>Nguồn vốn bán buôn có bảo đảm là nguồn vốn đáp ứng các điều kiện sau:</p>	
<p>a) Nguồn vốn bán buôn được thế chấp bằng tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả giao dịch repo mà tài sản tài chính không phải là tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn), kể cả trong trường hợp phá sản, mất khả năng thanh toán, thanh lý hoặc tái cấu trúc.</p>	
<p>b) Tài sản bảo đảm bảo phải là tài sản tài chính, trừ trường hợp đối tượng giao dịch là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p>	
<p><b>3.2. Các loại nguồn vốn bán buôn có bảo đảm</b></p>	
<p><b>3.2.1. Nguyên tắc chung</b></p>	
<p>a) Hệ số rút tiền tại khoản 3.2.2 Mục này áp dụng đối với các nguồn vốn bán buôn đang được bảo đảm tại thời điểm tính tỷ lệ LCR.</p>	<p>Đoạn 40.47 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)</p>
<p>b) Trường hợp ngân hàng cam kết thế chấp bằng nhiều tài sản tài sản bảo đảm cho cả giao dịch có thời gian đáo hạn còn lại dài hơn 30 ngày và thời hạn còn lại từ dưới 30 ngày mà không thể xác định chính xác tài sản nào được sử dụng để bảo đảm cho các giao dịch nào, ngân hàng áp dụng nguyên tắc các tài sản có giá trị thanh khoản thấp nhất theo LCR sẽ được gán trước cho các giao dịch có thời gian đáo hạn ngắn nhất.</p>	<p>Đoạn 40.48 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019), trong đó quy định ngân hàng áp dụng nguyên tắc các tài sản có giá trị thanh khoản thấp nhất theo LCR sẽ được gán trước cho các giao dịch có thời gian đáo hạn <i>dài nhất</i>.</p> <p>Tuy nhiên, DTTT có chỉnh sửa so với đoạn 40.48 theo hướng: Trong trường hợp không thể xác định chính xác tài sản nào được sử dụng để bảo đảm cho các giao dịch nào thì ngân hàng áp dụng nguyên tắc các tài sản có giá trị thanh khoản thấp nhất theo LCR sẽ được gán trước cho các giao dịch có thời gian đáo hạn <i>ngắn nhất</i>.</p>

		Điều này để đảm bảo ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phân bổ các tài sản có tính thanh khoản cao cho những khoản vay có thời hạn ngắn để đảm bảo tỷ lệ LCR. Đồng thời, cũng khuyến khích các ngân hàng, chi nhánh NHNg xác định chính xác tài sản nào được sử dụng để bảo đảm cho một giao dịch cụ thể.
<b>3.2.2. Hệ số rút tiền</b>		Đoạn 40.47 và đoạn 40.48 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
<b>Các loại nguồn vốn bán buôn có bảo đảm</b>	<b>Hệ số rút tiền</b>	
a) Nguồn vốn được đảm bảo bằng tài sản có tính thanh khoản cao cấp 1 hoặc được bảo đảm bằng tài sản bảo đảm trong giao dịch với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	0%	
b) Nguồn vốn được đảm bảo bằng tài sản có tính thanh khoản cao cấp 2A	15%	
c) Nguồn vốn được đảm bảo bằng tài sản tài chính khác không phải là tài sản có tính thanh khoản cao Cấp 1 hoặc Cấp 2A trong giao dịch với Chính phủ trong nước hoặc PSEs có hệ số rủi ro tối đa là 20% hoặc ngân hàng phát triển đa phương.	25%	
d) Nguồn vốn được bảo đảm bằng chứng khoán đảm bảo bằng thế chấp nhà ở (RMBS) đủ điều kiện thuộc Cấp 2B.	25%	
đ) Nguồn vốn được bảo đảm bằng các tài sản có tính thanh khoản cao khác Cấp 2B.	50%	
e) Nguồn vốn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính khác	100%	
<b>IV. Dòng tiền ra với yêu cầu bổ sung</b>		
1. Dòng tiền ra ròng từ các hợp đồng phái sinh		Đoạn 40.49 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019) và có bổ sung nội dung để đảm bảo phù hợp.
1.1. Nguyên tắc khi tính dòng tiền ra từ các giao dịch phái sinh là:		
a) Ngân hàng phải tính toán dòng tiền vào và ra theo hợp đồng phái sinh phù hợp với việc xác định giá trị hợp đồng phái sinh theo quy định pháp luật và chuẩn mực kế toán Việt Nam.		
- Các dòng tiền có thể được tính trên cơ sở ròng (net basis, tức là dòng tiền vào có thể bù trừ với dòng tiền ra) theo từng đối tác giao dịch chỉ khi có một thỏa thuận bù trừ tổng thể song phương hợp lệ (master netting agreement).		
- Ngân hàng không được đưa vào các tính toán này các yêu cầu thanh khoản phát sinh từ việc gia tăng nhu cầu tài sản bảo đảm do biến động giá thị trường hoặc sự sụt giảm giá trị tài sản bảo đảm đã ký quỹ.		
b) Các dòng tiền từ giao dịch phái sinh ngoại hối có liên quan đến việc trao đổi toàn bộ giá trị danh nghĩa (principal) một cách đồng thời hoặc trong cùng một ngày có thể được ghi nhận dưới dạng giá trị dòng tiền ròng, ngay cả khi các giao dịch đó không có thỏa thuận bù trừ tổng thể hợp lệ.		

c) Tổng số dòng tiền ra ròng từ các giao dịch phái sinh thỏa mãn các điều kiện sau:	Đoạn 40.50 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
- Khoản thanh toán của giao dịch phái sinh được thế chấp bằng tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn.	
- Ngân hàng có quyền hợp pháp và khả năng hoạt động để tái sử dụng (re-use) tài sản bảo đảm này trong các giao dịch huy động tiền mặt mới ngay khi nhận được tài sản bảo đảm đó.	
d) Tổng dòng tiền ra từ các giao dịch phái sinh không thỏa mãn điều kiện tại điểm a, b, c khoản này.	DTTT bổ sung thêm so với nội dung đoạn 40.49 để đảm bảo bao quát hết các trường xảy ra. Theo đó, đoạn 40.49 hiểu rằng có những trường hợp được sử dụng “dòng tiền ra ròng” để tính toán nhưng phải đáp ứng điều kiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện thì phải xác định độc lập 02 dòng tiền (dòng tiền ra và dòng tiền vào) khi tính tỷ lệ LCR. Khi đó, dòng tiền ra sẽ được ghi nhận theo quy định này. Dòng tiền vào có thể được ghi nhận nếu thỏa mãn các điều kiện quy định tại Phần C Phụ lục này.
1.2. Hệ số rút tiền của dòng tiền ra tại khoản 1.1. Mục này là 100%.	Đoạn 40.49 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
1.3. Các quyền chọn (options) có thể được thực hiện trong vòng 30 ngày tiếp theo (bao gồm cả các quyền chọn có ngày đáo hạn dài hơn 30 ngày như quyền chọn kiểu Mỹ) phải giả định là sẽ được thực hiện khi quyền chọn này đang có lợi cho người mua quyền chọn (in the money).	
1.4. Đối với các giao dịch có nghĩa vụ giao nhận tài sản, trong trường hợp có thể lựa chọn từ nhiều loại tài sản khác nhau, ngân hàng phải giả định rằng tài sản có giá trị thanh khoản thấp nhất (cheapest to deliver) sẽ được sử dụng để thanh toán và áp dụng hệ số chiết khấu (haircuts) như là tài sản bảo đảm trong giao dịch có bảo đảm hoặc hoán đổi tài sản bảo đảm (collateral swaps).	Nội dung câu trả lời đối với FAQ2 trong đoạn 40.49 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Quy tắc này phải được áp dụng đối xứng cho cả dòng tiền vào và dòng tiền ra (bên có nghĩa vụ thanh toán được giả định là sẽ giao tài sản có giá trị thanh khoản thấp nhất).	Đoạn 40.49 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Trường hợp đồng cho phép cả hai hình thức thanh toán (thanh toán bằng tài sản hoặc bằng tiền mặt), thì có thể giả định quyền chọn sẽ được thanh toán bằng tiền mặt.	Nội dung câu trả lời đối với FAQ2 trong đoạn 40.49 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
<b>2. Yêu cầu tính toán nhu cầu thanh khoản gia tăng</b>	
<b>2.1. Nhu cầu thanh khoản gia tăng khi bị hạ bậc xếp hạng tín nhiệm</b>	Đoạn 40.51 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Áp dụng đối với các giao dịch có các điều khoản yêu cầu phải nộp thêm tài sản bảo đảm, rút các khoản vay dự phòng, trả nợ sớm hoặc các điều khoản tương tự khi ngân hàng (trong khoản 2.1 Mục này, ngân hàng bao gồm cả ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài) bị hạ bậc tín nhiệm bởi một doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập.	DTTT có bổ sung thêm so với nội dung đoạn 40.51 đối với trường hợp ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị hạ bậc tín nhiệm do chi nhánh ngân hàng nước là đơn vị phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân. Do vậy, trường hợp ngân hàng mẹ bị hạ bậc tín nhiệm có thể dẫn đến nhu cầu thanh khoản gia tăng trong cả tập đoàn, ảnh hưởng đến thanh khoản của chi nhánh ngân

	hàng nước ngoài.
b) Ngân hàng phải tính thêm toàn bộ (100%) vào dòng tiền ra đối với phần giá trị được yêu cầu thực hiện khi ngân hàng bị hạ tối đa 3 bậc trong xếp hạng tín nhiệm. Ảnh hưởng của việc bị hạ bậc phải tính đến tất cả các loại tài sản bảo đảm ký quỹ, các điều khoản hợp đồng làm thay đổi quyền tài sản dụng (rehypothecation) đối với tài sản bảo đảm không được tách biệt (non-segregated collateral).	
<b>2.2. Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến khả năng thay đổi giá trị tài sản bảo đảm được ký quỹ để đảm bảo các giao dịch phái sinh và giao dịch khác</b>	Đoạn 40.52 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Áp dụng đối với các giao dịch yêu cầu ký quỹ do giá trị tài sản bảo đảm thay đổi theo giá trị thị trường (mark-to-market) hoặc được tính toán giá trị theo dữ liệu thị trường (mark-to-model) và ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng tài sản bảo đảm là tài sản tài chính mà không phải là tài sản có tính thanh khoản cao cấp 1 để đảm bảo cho các giao dịch.	DTTT có chỉnh sửa so với nội dung đoạn 40.52, trong đó chỉ rõ tài sản bảo đảm là tài sản tài chính thay vì sử dụng chung là “posted collateral securing derivative” vì nguyên tắc nguồn vốn bán buôn có bảo đảm chỉ gắn liền với tài sản tài chính như khái niệm đã nêu ở trên.
b) Ngân hàng phải tính thêm 20% giá trị của tất cả tài sản bảo đảm đó vào dòng tiền ra, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ đối tác (với điều kiện tài sản bảo đảm nhận được đó không bị hạn chế sử dụng hoặc bị đối tác tái thế chấp).	
(i) Giá trị tài sản bảo đảm = Giá trị danh nghĩa (notional amount) của tài sản bảo đảm x hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm. Trong đó, hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm được xác định như sau: - Đối với các tài sản có tính thanh khoản cao cấp 2: Hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm bằng hệ số thanh khoản của các tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 2 tại Biểu tính HQLA đủ điều kiện tại Mục V Phần A Phụ lục này; - Đối với tài sản tài chính khác: Hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm là 25%.	DTTT có 02 sự thay đổi so với nội dung đoạn 40.52 như sau: 1. Đoạn 40.52 sử dụng “hệ số chiết khấu” để xác định giá trị tài sản bảo đảm cần tính bổ sung thêm. Tuy nhiên, DTTT thay đổi thuật ngữ thành “hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm”. <b>Lý do:</b> Trong đoạn 40.52 không tính dòng tiền ra bổ sung với trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản có tính thanh khoản cao cấp 1 điều này đồng nghĩa với việc xuất phát từ tính thanh khoản và mức biến động giá của tài sản bảo đảm để xác định giá trị dòng tiền ra cần bổ sung thêm. Do vậy, DTTT sử dụng thuật ngữ “hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm” và theo nguyên tắc hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm càng cao thì dòng tiền ra cần bổ sung càng thấp. 2. Đoạn 40.52 có hướng dẫn việc xác định hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm theo danh mục tài sản bảo đảm (the collateral category), nhưng không có hướng dẫn cụ thể về danh mục này. Trên cơ sở cách tiếp cận nêu tại điểm 1, DTTT đã căn cứ vào danh mục HQLA để xác định hệ số thanh khoản của

	tài sản bảo đảm. Ngoài ra, đối với những tài sản bảo đảm là tài sản tài chính không thuộc danh mục HQLA thì DTTT quy định hệ số là 25% (vì danh mục HQLA đã có hệ số thanh khoản thấp nhất là 50%).
(ii) Trường hợp tài sản bảo đảm được hạch toán và theo dõi trong một tài khoản ký quỹ riêng biệt (segregated margin account) thì chỉ có thể bù trừ dòng tiền ra liên quan đến các khoản thanh toán được phép bù trừ trong cùng tài khoản đó và không được phép thực hiện bất kỳ hình thức bù trừ nào khác (như bù trừ dòng tài sản bảo đảm giữa các đối tác).	
<b>2.3. Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến tài sản bảo đảm dư thừa không được tách biệt mà ngân hàng đang nắm giữ và bên đối tác có quyền yêu cầu thu hồi theo hợp đồng</b>	Đoạn 40.53 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Áp dụng đối với giao dịch được thế chấp dư thừa bằng tiền mặt hoặc nhiều loại tài sản bảo đảm khác nhau mà không phân tách được (non-segregated collateral) và phần giá trị của tài sản bảo đảm dư thừa đã tính vào danh mục HQLA của ngân hàng và có thể bị bên đối tác thu hồi theo hợp đồng.	Tại điểm b(i) khoản 2 Điều 26 DTTT đã bổ sung nội dung: “ <i>Trường hợp một tài sản tài chính (trừ tiền mặt) bị ràng buộc một phần giá trị cũng được xác định là không thỏa mãn điều kiện này.</i> ” trên cơ sở quy định tại điểm này để đảm bảo một tài sản bảo đảm cụ thể (trừ tiền mặt) nếu được bảo đảm cho một nghĩa vụ thì toàn bộ giá trị của tài sản bảo đảm đó sẽ không được tính vào HQLA.
b) Ngân hàng phải tính thêm toàn bộ (100%) vào dòng tiền ra đối với phần giá trị của tài sản bảo đảm dư thừa không được tách biệt.	
<b>2.4. Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến tài sản bảo đảm phải ký quỹ theo hợp đồng nhưng đối tác chưa yêu cầu ký quỹ</b>	Đoạn 40.54 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Ngân hàng phải tính thêm toàn bộ vào dòng tiền ra đối với giá trị của tài sản bảo đảm phải cung cấp theo hợp đồng nhưng bên đối tác vẫn chưa yêu cầu ký quỹ.	
<b>2.5. Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến thay đổi định giá thị trường đối với các giao dịch phái sinh hoặc giao dịch khác</b>	Đoạn 40.56 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Áp dụng đối với giao dịch yêu cầu phải thế chấp (collateralisation) cho các khoản chênh lệch khi phải định giá lại theo thị trường (mark-to-market) hoặc được tính toán giá trị theo dữ liệu thị trường (mark-to-model).	
b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện như sau:	
(i) Trường hợp không có thỏa thuận bù trừ tổng thể (master netting agreement): Tính thêm toàn bộ (100%) vào dòng tiền ra đối với giá trị nghĩa vụ phải thanh toán khi thực hiện định giá lại.	DTTT bổ sung thêm quy định này so với nội dung đoạn 40.56 để làm rõ các trường hợp có thể xảy ra.
(ii) Trường hợp có thỏa thuận bù trừ tổng thể (master netting agreement):	
- Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính trên cơ sở giá trị ròng giữa phần giá trị nghĩa vụ phải thanh toán và phần giá trị tài sản được nhận.	
- Trên cả dòng tiền ra thuần đã thực hiện và dòng tiền vào thuần đã thực hiện ở cấp độ danh mục đầu tư (portfolio-level), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tuyệt đối của dòng tiền ký quỹ ròng lớn nhất trong 30 ngày đã phát sinh trong 24 tháng trước đó.	Trên cơ sở nội dung câu trả lời đối với FAQ1 trong đoạn 40.56 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019), DTTT bổ sung thêm nội dung việc thực hiện ở

	cấp độ danh mục đầu tư.
- Tính thêm toàn bộ vào dòng tiền ra đối với giá trị tuyệt đối của dòng tiền ký quỹ ròng lớn nhất trong 30 ngày đã phát sinh trong 24 tháng trước đó.	
(iii) Trong trường hợp tại điểm b(ii) Mục này, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện ở cấp độ danh mục đầu tư (portfolio-level) khi thực hiện tính tỷ lệ LCR nhưng phải theo dõi, quản lý dòng tiền ký quỹ ròng ở cấp độ đối tác theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Trên cơ sở nội dung câu trả lời đối với FAQ1 trong đoạn 40.56 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019), DTTT bổ sung thêm yêu cầu về quản lý đối với rủi ro liên quan đến thay đổi giá trị thị trường.
<b>2.6. Mất nguồn tài trợ từ chứng khoán bảo đảm bằng tài sản, trái phiếu có bảo đảm và các công cụ tài trợ có cấu trúc khác</b>	Đoạn 40.57 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Áp dụng đối với công cụ tài chính được phát hành bởi chính ngân hàng đáo hạn trong vòng 30 ngày.	
b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện như sau:	
(i) Tính thêm toàn bộ vào dòng tiền ra đối với phần chênh lệch dương giữa nghĩa vụ phải thanh toán của các công cụ tài chính này và giá trị tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn sau khi nhân với hệ số thanh khoản (nếu có) mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận về khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các công cụ tài chính này.	
(ii) Tính thêm toàn bộ vào dòng tiền vào khi đáp ứng điều kiện tại khoản 3 Mục V Phần C Phụ lục này đối với phần chênh lệch âm giữa nghĩa vụ phải thanh toán của các công cụ tài chính này và giá trị tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn sau khi nhân với hệ số thanh khoản.	
<b>2.7. Mất nguồn tài trợ từ các công cụ giấy tờ có giá thương mại đảm bảo bằng tài sản, các công ty tài trợ (conduits), công ty đầu tư chứng khoán hoặc các công cụ tài chính tương tự</b>	Đoạn 40.58 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Đặc điểm công cụ giấy tờ có giá thương mại đảm bảo bằng tài sản, các công ty tài trợ (conduits), công ty đầu tư chứng khoán hoặc các công cụ tài chính tương tự	Đoạn 40.58 đưa ra các thuật ngữ asset-backed commercial paper, conduits, securities investment vehicles. Tuy nhiên chưa đưa ra khái niệm cụ thể cho các thuật ngữ này và đây là những thuật ngữ quan trọng để xác định phạm vi, đối tượng của quy định này. Do vậy, DTTT đã tham khảo các khái niệm từ IMF và ECB để bổ sung vào quy định này.
(i) Là công cụ nợ được phát hành bởi các pháp nhân chuyên biệt (SPEs) được thành lập ra bởi ngân hàng.	
(ii) Giấy tờ có giá được thương mại được đảm bảo bằng tài sản (Asset-backed commercial paper - ABCP) là chứng chỉ nợ ngắn hạn do SPEs phát hành và được bảo đảm bằng một tập hợp các tài sản tài chính.	DTTT bổ sung nội dung này trên cơ sở tham khảo tài liệu ECB Financial Stability Review December 2007 (trang 86).
(iii) Các công ty tài trợ (Conduits) là các SPEs được thành lập để huy động vốn và chuyển số tiền đó cho công ty mẹ hoặc một doanh nghiệp liên quan khác.	DTTT bổ sung nội dung này trên cơ sở tham khảo tài liệu D.14 Financial Conduits của Nhóm Công tác Đầu tư Trực tiếp (DITT) trong Ủy ban Thống kê Cán cân Thanh toán của IMF (trang 2)
(iv) Các công ty đầu tư chứng khoán (Securities investment vehicles) là một SPEs mua khoản đầu	Nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy khái niệm: “Securities

<p>tư các loại chứng khoán, công cụ tài chính (bao gồm cả các công cụ cấu trúc) được bảo đảm bằng tài sản (asset-backed securities) cùng với nhiều loại khoản vay và các khoản phải thu khác.</p>	<p>investment vehicles”.</p> <p>Tuy nhiên, trong tài liệu Sovereigns, Funding, and Systemic Liquidity (2010 của IMF) có đề cập đến khái niệm: “Structured Investment Vehicle” tại trang 128, tạm dịch:</p> <p>Phương tiện đầu tư có cấu trúc là một pháp nhân độc lập có tài sản bao gồm các chứng khoán được bảo đảm bằng tài sản (asset-backed securities) cùng với nhiều loại khoản vay và các khoản phải thu khác. Các khoản nợ huy động (funding liabilities) của SIV thường được chia thành nhiều phân đoạn với các mức độ rủi ro khác nhau, bao gồm nợ ngắn hạn và nợ trung hạn. Khả năng thanh toán (solvency) của SIV sẽ bị đe dọa nếu giá trị tài sản của nó giảm xuống dưới giá trị các khoản nợ phải trả<sup>5</sup>.</p> <p>Xét về mặt bản chất, nhóm thấy rằng tính chất của các tổ chức này tương tự nhau, nhưng có thể khác biệt về loại tài sản mà các tổ chức này đầu tư. Do vậy, trên cơ sở tham khảo khái niệm nêu trên, DTTT đưa ra khái niệm đối với “Securities investment vehicles”.</p>
<p>b) Một pháp nhân chuyên biệt (Special Purpose Entity) là một công ty, quỹ tín thác (trust) hoặc tổ chức khác được thành lập nhằm phục vụ một mục đích cụ thể với các hoạt động giới hạn trong phạm vi cần thiết để thực hiện mục tiêu đó và cơ cấu tổ chức được thiết kế nhằm tách biệt SPEs khỏi rủi ro tín dụng của bên thành lập (originator) hoặc bên bán tài sản.</p>	<p>Footnote 18 tại đoạn 40.58 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).</p>
<p>c) Ngân hàng phải tính thêm toàn bộ vào dòng tiền ra đối với giá trị đáo hạn của công cụ hoặc giá trị tài sản có thể bị hoàn trả lại (đối với hợp đồng quyền chọn cho phép hoàn trả tài sản hoặc yêu cầu thanh khoản tiềm tàng).</p>	
<p><b>V. Dòng tiền ra từ cam kết ngoại bảng</b></p>	
<p><b>1. Phạm vi tính dòng tiền ra từ các hạn mức cam kết (committed facilities)</b></p>	
<p>1.1. Hạn mức cam kết (bao gồm hạn mức tín dụng (committed credit) và hạn mức thanh khoản (liquidity facility)) là các thỏa thuận không thể hủy ngang hoặc có thể hủy ngang có điều kiện nhằm cung cấp vốn vào một thời điểm trong tương lai cho khách hàng bất kể kỳ hạn là ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn.</p>	<p>Đoạn 40.59 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).</p> <p>Đồng thời, khoản 16, 16a, 16b Điều 3 DTTT đã bổ sung khái niệm trên cơ sở quy định tại điểm này.</p>
<p>Hạn mức cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện không được bao gồm trong điểm này mà được quy định khoản 3 Mục này.</p>	
<p>1.2. Phần chưa rút hiện tại của hạn mức cam kết được trừ đi tiền mặt của khách hàng ký quỹ hoặc phần giá trị tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn mà đã được khách hàng chuyển giao</p>	<p>Đoạn 40.60 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).</p>

<sup>5</sup> **Structured investment vehicle:** A legal entity whose assets consist of asset-backed securities and various types of loans and receivables. An SIV’s funding liabilities are usually divided into segments of varying risk and include short-and medium-term debt. The solvency of the SIV is put at risk if the value of its assets falls below the value of its liabilities.

<p>quyền sở hữu cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi nhân với hệ số thanh khoản. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn được trừ khi tính dòng tiền ra trong trường hợp tài sản đó chưa được tính vào HQLA đủ điều kiện.</p> <p>Các trường hợp khác, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được trừ khỏi dòng tiền ra.</p>	<p>DTTT bổ sung thêm so với đoạn 40.60 một số nội dung như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn phải đã được khách hàng chuyển giao quyền sở hữu cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì khi đó TCTD mới có quyền sử dụng đáp ứng yêu cầu thanh khoản khi cần thiết, theo đó, mới đủ điều kiện giảm trừ vì theo pháp luật Việt Nam, tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng nên TCTD không có quyền sử dụng, xử lý (theo quy định pháp luật, trường hợp chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính sẽ xảy ra khi thực hiện một số nghiệp vụ như chiết khấu, repo và reverse repo...).</li> <li>2. Khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm là tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn thì phần giá trị được trừ phải được xác định sau khi nhân với hệ số thanh khoản để đảm bảo thống nhất với cách tiếp cận các quy định nêu trên.</li> <li>3. Bổ sung quy định về trường hợp khác không thỏa mãn điều kiện thì không được trừ khỏi dòng tiền ra để đảm bảo rõ ràng trong quá trình thực hie</li> </ol>
<p>1.3. Hạn mức thanh khoản (liquidity facility) là các cam kết hạn mức dự phòng chưa được rút được sử dụng để thanh toán cho các nghĩa vụ nợ cụ thể phát sinh từ các công cụ tài chính của khách hàng sẽ đáo hạn trong vòng 30 ngày khi khách hàng không thể tái cấp vốn (rollover) công cụ tài chính đó trên thị trường tài chính.</p>	<p>Đoạn 40.61 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).</p>
<p>Phần hạn mức thanh khoản mà không được sử dụng để thanh toán cho một nghĩa vụ nợ cụ thể phát sinh từ các công cụ tài chính thì phần hạn mức này được coi là hạn mức tín dụng (committed credit) và áp dụng tỷ lệ rút vốn theo quy định khoản 1.7 Mục này.</p>	
<p>1.4. Hạn mức tín dụng (committed credit) là các cam kết hạn mức chưa được rút được sử dụng phù hợp với mục đích khách hàng thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ hạn mức thanh khoản quy định tại điểm 1.3 Mục này.</p>	<p>DTTT bổ sung thêm so với đoạn 40.61 về khái niệm hạn mức tín dụng để làm rõ hạn mức cam kết (committed facilities) có 02 loại bao gồm: (i) Hạn mức thanh khoản (liquidity facility) và (ii) Hạn mức tín dụng (committed credit).</p>
<p>1.5. Hạn mức cam kết được cung cấp cho quỹ đầu cơ (hedge funds), quỹ thị trường tiền tệ (money market funds) và các SPEs được tính toán bộ vào dòng tiền ra đối với phần giá trị hạn mức cam kết chưa sử dụng.</p>	<p>Đoạn 40.62 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).</p>
<p>1.6. Trường hợp ngân hàng đã tính dòng tiền ra theo khoản 2.7 và khoản 2.8 Mục IV.2 Phần này không tính phần hạn mức thanh khoản mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng vào dòng tiền ra.</p>	<p>Nội dung Footnote 20 và đoạn 40.63 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).</p>

1.7. Các nghĩa vụ được thực hiện theo hợp đồng từ các hạn mức cam kết (committed facilities) mà không xác định được thời hạn thực hiện cam kết, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định dòng tiền ra bằng phần giá trị hạn mức cam kết chưa sử dụng nhân với hệ số rút tiền sau đây:	Đoạn 40.64 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
a) Hạn mức cam kết đối với cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ số rút tiền là 5%.	
b) Hạn mức tín dụng đối với các doanh nghiệp không phải tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chính phủ, ngân hàng trung ương, các tổ chức công (PSE) và các tổ chức phát triển đa phương, hệ số rút tiền là 10%.	
Hạn mức thanh khoản đối với các đối tượng trên, hệ số rút tiền là 30%.	
c) Hạn mức cam kết cấp cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt theo quy định pháp luật, hệ số rút tiền là 40%.	Đoạn 40.64 dùng thuật ngữ: “ngân hàng chịu sự giám sát an toàn”, do vậy, DTTT chỉnh sửa lại để phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.
d) Hạn mức tín dụng cấp cho các tổ chức tài chính khác (ví dụ: công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, tổ chức ủy thác), hệ số rút tiền là 40%.	
Hạn mức thanh khoản cấp cho các tổ chức tài chính khác, hệ số rút tiền là 100%.	
đ) Hạn mức cam kết cấp cho các đối tượng khác (bao gồm cả SPEs, conduits, SPVs...) và không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, hệ số rút tiền là 100%.	
1.8. Các nghĩa vụ được thực hiện theo hợp đồng từ các hạn mức cam kết (committed facilities) xác định được thời hạn thực hiện cam kết:	
a) Thời hạn thực hiện cam kết dự kiến phát sinh sau thời gian 30 ngày kể thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải tính vào dòng tiền ra.	
b) Thời hạn thực hiện cam kết dự kiến phát sinh trong thời gian 30 ngày tiếp theo kể thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng hệ số rút tiền là 100%.	
<b>2. Dòng tiền ra bổ sung từ các cam kết</b>	
2.1. Tổng giá trị cam kết ngoại bảng cấp vốn cho khách hàng bán lẻ và khách hàng doanh nghiệp (không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư) trong vòng 30 ngày tiếp theo mà không thuộc các cam kết ngoại bảng đã quy định tại khoản 1 Mục này vượt quá 50% tổng dòng tiền vào của các nhóm khách hàng này trong vòng 30 ngày tiếp theo thì phần chênh lệch dương được ghi nhận toàn bộ vào dòng tiền ra.	Đoạn 40.66 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
2.2. Bất kỳ các cam kết ngoại bảng khác chưa được đề cập tại Mục 1 với các tổ chức tài chính, bao gồm cả ngân hàng trung ương, hệ số rút tiền là 100%.	Đoạn 40.65 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
<b>3. Đối với các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn khác (contingent funding obligations)</b>	
3.1. Các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn khác không được quy định tại Mục này thì hệ số rút tiền tối thiểu là 1% hoặc hệ số rút tiền khác cao hơn do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định tối thiểu dựa trên dữ liệu quá khứ đối với từng loại nghĩa vụ, cụ thể:	Đoạn 40.67 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019). Đoạn 40.67 hướng dẫn NHTW của từng quốc gia quy định đối với các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn khác. Tuy nhiên, NHNN không có cơ sở để đưa ra hệ số rút tiền trong những trường hợp này, do vậy, DTTT có chỉnh sửa lại

	theo hướng giao quyền cho TCTD tự xác định trên cơ sở dữ liệu quá khứ đối với từng loại nghĩa vụ và quy định hệ số rút tiền tối thiểu là 1%.
a) Các hạn mức tín dụng và thanh khoản có thể hủy ngang vô điều kiện (“uncommitted”);	Đoạn 40.73 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
b) Các bảo lãnh và thư tín dụng không liên quan đến nghĩa vụ tài trợ thương mại, trừ quy định tại khoản 3.6 Mục này.	
c) Các nghĩa vụ không theo hợp đồng như:	
(i) Yêu cầu tiềm năng mua lại các khoản nợ của chính ngân hàng hoặc các công ty liên quan như các phương tiện tài trợ, các công cụ đầu tư chứng khoán,...;	
(ii) Các sản phẩm cấu trúc mà khách hàng kỳ vọng có tính thanh khoản cao, như trái phiếu lãi suất điều chỉnh hoặc ghi chú yêu cầu lãi suất thay đổi (adjustable rate notes, variable-rate demand notes);	
(iii) Các quỹ được quản lý với mục tiêu duy trì giá trị ổn định, ví dụ: quỹ thị trường tiền tệ (money market mutual funds) hoặc các loại quỹ đầu tư tập thể có giá trị ổn định khác;	
d) Đối với các tổ chức phát hành có công ty liên kết làm đại lý phân phối (dealer) hoặc tạo lập thị trường (market-maker), có thể cần bao gồm một phần nợ chứng khoán đang lưu hành (dù là có bảo đảm hay không, dài hạn hoặc ngắn hạn, đáo hạn sau 30 ngày), để phản ánh khả năng ngân hàng phải mua lại các chứng khoán đó trong điều kiện căng thẳng;	
đ) Các nghĩa vụ phi hợp đồng trong đó vị thế bán của khách hàng (short position) được đảm bảo bằng tài sản bảo đảm của khách hàng khác: áp dụng tối thiểu hệ số rút tiền 50% đối với các nghĩa vụ tiềm ẩn này nếu ngân hàng đã nội bộ bù trừ (internally matched) tài sản của một khách hàng với vị thế bán của khách hàng khác nhưng tài sản bảo đảm không thuộc HQLA cấp độ 1 hoặc 2. Trong điều kiện thị trường căng thẳng, ngân hàng có thể buộc phải tìm kiếm nguồn tài trợ bổ sung.	
3.2. Các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn có thể là hợp đồng (contractual) hoặc phi hợp đồng (non-contractual) và không phải là cam kết cho vay.	Đoạn 40.68 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
a) Các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn phi hợp đồng (Non-contractual contingent funding obligations) là những nghĩa vụ liên quan đến hoặc tài trợ cho các sản phẩm được bán hoặc dịch vụ được cung cấp mà trong điều kiện căng thẳng có thể yêu cầu ngân hàng hỗ trợ hoặc cấp vốn bổ sung trong tương lai.	
b) Các nghĩa vụ phi hợp đồng (Non-contractual obligations) là nghĩa vụ có thể ẩn trong các sản phẩm hoặc công cụ tài chính do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán, bảo lãnh hoặc phát hành và có thể dẫn đến sự yêu cầu thanh khoản cho chính ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đó mà trường hợp không thực hiện có thể gây ra thiệt hại đáng kể về danh tiếng hoặc an toàn hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.	
3.3. Một số nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn này rõ ràng là phụ thuộc vào các sự kiện tín dụng hoặc các sự kiện khác không nhất thiết liên quan trực tiếp đến các sự kiện thanh khoản được giả định trong kịch bản căng thẳng, nhưng vẫn có khả năng gây ra dòng tiền ra lớn trong thời kỳ khủng hoảng.	Đoạn 40.69 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).

Tất cả các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn, bao gồm cả hợp đồng và phi hợp đồng, cùng với các giả định và yếu tố kích hoạt liên quan, cần được báo cáo đầy đủ.									
Ngân hàng phải tối thiểu dựa trên hành vi trong quá khứ để xác định các mức dòng tiền ra phù hợp.									
3.4. Các sản phẩm tự động đáo hạn (autocallable notes) hoặc công cụ huy động vốn có cơ chế đáo hạn dựa trên các ngưỡng kích hoạt thị trường (do ngân hàng phát hành) nên được xem là các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn khác (other contingent funding obligations) theo khoản 3.1 và khoản 3.3 Mục này.							Nội dung FAQ1 và đoạn 40.69 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).		
Ngân hàng cần xem xét các sự kiện kích hoạt có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng giả định được quy định tại khoản 8 Điều 15 Thông tư này, dựa trên một phân tích thận trọng và hợp lý.									
3.5. Các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn phi hợp đồng liên quan đến khả năng rút thanh khoản từ các liên doanh hoặc khoản đầu tư thiểu số vào các tổ chức khác không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất, cần phải được tính đến trong trường hợp có kỳ vọng rằng ngân hàng sẽ là bên cung cấp thanh khoản chính khi các tổ chức đó gặp khó khăn về thanh khoản.							Đoạn 40.70 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).		
Số tiền cần bao gồm sẽ được tính toán theo phương pháp do cơ quan giám sát của ngân hàng phê duyệt.									
3.6. Trong trường hợp các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn phát sinh từ các công cụ tài trợ thương mại, hệ số rút tiền là 3%. Các công cụ tài trợ thương mại bao gồm các nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc lưu chuyển hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, ví dụ như:							Đoạn 40.71 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019), trong đó quy định hệ số rút tiền 5% hoặc thấp hơn. Do vậy, DTTT quy định ở mức trung bình là 3%.		
a) Thư tín dụng chứng từ, nhờ thu chứng từ và nhờ thu trơn, hóa đơn nhập khẩu, và hóa đơn xuất khẩu; và									
b) Bảo lãnh liên quan trực tiếp đến tài trợ thương mại, như bảo lãnh vận chuyển.									
3.7. Các cam kết cấp tín dụng khác không quy định tại khoản 3.6 Mục này, cho các doanh nghiệp không phải là tổ chức tài chính, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ áp dụng các hệ số rút tiền quy định tại khoản 1.7 Mục này.							Đoạn 40.72 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).		
<b>VI. Các dòng tiền ra theo hợp đồng khác</b>									
1. Bất kỳ dòng tiền ra nào khác theo hợp đồng trong vòng 30 ngày tiếp theo đều phải được tính vào tiêu chuẩn này, trừ các dòng tiền ra liên quan đến chi phí hoạt động.									
2. Hệ số rút tiền là 100%									
<b>VII. Biểu mẫu tính “Dòng tiền ra”:</b>							Theo Bảng tại LCR99-Application guidance		
Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi	Hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ 8 ngày đến 14 ngày	Từ 15 ngày đến 30 ngày	Tổng giá trị dòng tiền			



							30%		3, 4 Mục II Phần B
							40%		
2.2.	Tiền gửi hoạt động						25%		Khoản 2.2.2 Mục III Phần B
2.3.	Nguồn vốn từ doanh nghiệp và chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công (PSEs) và ngân hàng phát triển đa phương						40%		Khoản 2.2.3 Mục III Phần B
2.4.	Nguồn vốn không có bảo đảm khác						100%		Khoản 2.2.4 Mục III Phần B
<b>3</b>	<b>Nguồn vốn bán buôn có bảo đảm</b>								
3.1.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng tài sản có						0%		Khoản 3.2.2a Mục III Phần B

	tính thanh khoản cao cấp 1 hoặc được bảo đảm bằng tài sản bảo đảm trong giao dịch với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.									
3.2.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng tài sản có tính thanh khoản cao cấp 2A						15%		Khoản 3.2.2b Mục III Phần B	
3.3.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng tài sản tài chính khác không phải là tài sản có						25%		Khoản 3.2.2c Mục III Phần B	

	<p>tính thanh khoản cao Cấp 1 hoặc Cấp 2A trong giao dịch với Chính phủ trong nước hoặc PSEs có hệ số rủi ro tối đa là 20% hoặc ngân hàng phát triển đa phương</p>										
3.4.	<p>Nguồn vốn được bảo đảm bằng chứng khoán đảm bảo bằng thế chấp nhà ở (RMBS) đủ điều kiện thuộc</p>					25%			<p>Khoản 3.2.2d Mục III Phần B</p>		

	Cấp 2B										
3.5.	Nguồn vốn được bảo đảm bằng các tài sản có tính thanh khoản cao khác Cấp 2B						50%			Khoản 3.2.2đ Mục III Phần B	
3.6.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính khác						100%			Khoản 3.2.2e Mục III Phần B	
<b>4</b>	<b>Yêu cầu bổ sung</b>										
4.1.	Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến khả năng thay đổi giá trị tài sản bảo đảm được ký quỹ để đảm bảo các giao dịch phái sinh và giao dịch						20%			Khoản 2.2 Mục IV Phần B	

	khác										
4.2.	Nhu cầu thanh khoản gia tăng khi bị hạ bậc xếp hạng tín nhiệm						100%			Khoản 2.1 Mục IV Phần B	
4.3.	Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến tài sản bảo đảm dư thừa không được tách biệt mà ngân hàng đang nắm giữ và bên đối tác có quyền yêu cầu thu hồi theo hợp đồng						100%			Khoản 2.3 Mục IV Phần B	
4.4.	Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến tài						100%			Khoản 2.4 Mục IV Phần B	

	sản bảo đảm phải ký quỹ theo hợp đồng nhưng đối tác chưa yêu cầu ký quỹ										
4.5.	Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến thay đổi định giá thị trường đối với các giao dịch phái sinh hoặc giao dịch khác						100%			Khoản 2.5 Mục IV Phần B	
4.6.	Mất nguồn tài trợ từ chứng khoán bảo đảm bằng tài sản, trái phiếu có bảo đảm và các công cụ tài trợ có						100%			Khoản 2.6 Mục IV Phần B	

	cấu trúc khác									
4.7.	Mất nguồn tài trợ từ các công cụ giấy tờ có giá thương mại đảm bảo bằng tài sản, các công ty tài trợ (conduits), công ty đầu tư chứng khoán hoặc các công cụ tài chính tương tự						100%			Khoản 2.7 Mục IV Phần B
<b>5</b>	<b>Dòng tiền ra từ cam kết ngoại bảng</b>									
<b>5.1.</b>	<b>Hạn mức cam kết chưa sử dụng</b>									Khoản 1 Mục V Phần B
5.1.1	Đối với khách hàng bán lẻ và						5%			Khoản 1.7a Mục V Phần B

	doanh nghiệp nhỏ và vừa									
5.1.2	Doanh nghiệp, chính phủ, ngân hàng trung ương, ngân hàng phát triển đa phương và PSE						Hạn mức tín dụng: 10% Hạn mức thanh khoản: 30%		Khoản 1.7b Mục V Phần B	
5.1.3	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt						40%		Khoản 1.7c Mục V Phần B	
5.1.4	Tổ chức tài chính khác (bao gồm						Hạn mức tín dụng: 40%		Khoản 1.7d Mục V Phần B	

	công ty chứng khoán, bảo hiểm, tổ chức ủy thác)						Hạn mức thanh khoản: 100%.			
5.1.5	Khách hàng pháp nhân khác						100%		Khoản 1.7đ Mục V Phần B	
<b>5.2.</b>	<b>Dòng tiền ra bổ sung từ các cam kết</b>									
5.2.1	Phân chênh lệch dương giữa tổng giá trị cam kết ngoại bảng cho khách hàng bán lẻ và doanh nghiệp vượt 50% dòng tiền vào từ các đối trợng này.						100%		Khoản 2.1 Mục V Phần B	

5.2.2	Cam kết ngoại bảng khác với các tổ chức tài chính, bao gồm cả ngân hàng trung ương chưa quy định tại điểm 5.1 Biểu này.						100%		Khoản 2.2 Mục V Phần B		
<b>5.3.</b>	<b>Các nghĩa vụ cấp vốn tiềm tàng khác</b>										
5.3.1	Tài trợ thương mại						3%		Khoản 3.6 Mục V Phần B		
5.3.2	Vị thế bán của khách hàng được bảo đảm bằng tài sản bảo đảm của khách hàng khác						50%		Khoản 3.1đ Mục V Phần B		

5.3.3	Đối với các nghĩa vụ tài trợ tiềm ẩn khác không quy định tại điểm 5.3.1 và 5.3.2.						1% hoặc hệ số rút tiền cao hơn theo quy định nội bộ		Khoản 3.1 Mục V Phần B
6	Dòng tiền ròng ra từ các hợp đồng phái sinh						100%		Khoản 1.1 Mục IV Phần B
7	Dòng tiền ra theo hợp đồng còn lại						100%		Mục VI Phần B
<b>Tổng dòng tiền ra</b>									

Cột (1) (2) (3) (4) là phần số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục và Thông tư này trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày báo cáo được phân loại tương ứng theo thời gian đến hạn.

### **PHẦN C. DÒNG TIỀN VÀO**

#### **I. Nguyên tắc ghi nhận dòng tiền vào**

1. Ghi nhận dòng tiền vào của các khoản phải thu theo hợp đồng (bao gồm cả lãi, phí (nếu có)) còn trong hạn và khách hàng không thuộc trường hợp khách hàng vỡ nợ theo quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong thời gian 30 ngày tiếp theo.

2. Các dòng tiền vào mang tính chất điều kiện (contingent inflows) (bao gồm cả hạn mức vay từ ngân hàng trung ương hoặc bên thứ ba khác) không được tính vào tổng dòng tiền vào ròng (total net cash inflows).

Đoạn 40.75 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).

Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền được thay thế tài sản bảo đảm bằng tài sản có chất lượng thấp hơn hoặc không phải HQLA cũng sẽ được coi lại dòng tiền vào mang tính điều kiện và không được tính vào dòng tiền vào.	
3. Theo dõi dòng tiền vào tập trung theo đối tác bán buôn với mục đích quản lý thanh khoản để đảm bảo trạng thái thanh khoản không quá phụ thuộc vào dòng tiền vào từ một hoặc một số đối tác bán buôn.	Đoạn 40.76 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
4. Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có đủ căn cứ xác định số tiền có khả năng thu được theo dự kiến thì không được tính số tiền này vào dòng tiền vào.	
5. Đối với khoản phải thu theo hợp đồng có nhiều kỳ hạn trả nợ, thanh toán khác nhau thì ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ thời hạn trả nợ thực tế từng kỳ hạn trả nợ, thanh toán (bao gồm cả lãi, phí (nếu có)) của khoản phải thu đó để tính số tiền vào dòng tiền vào.	
6. Đối với khoản phải thu của khách hàng vỡ nợ theo quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong thời gian 30 ngày tiếp theo không được ghi nhận vào dòng tiền vào.	
<b>II. Cho vay có bảo đảm, hợp đồng mua lại đảo ngược (reverse repo)</b>	Đoạn 40.78 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019). Ngoài ra, trong đoạn 40.78 có đề cập đến nội dung vay chứng khoán, tuy nhiên, thực tiễn Việt Nam chưa có hoạt động này. Do vậy, DTTT bỏ cụm từ này, đồng thời, bỏ nội dung quy định về bán không.
1. Phạm vi tính dòng tiền vào	Nội dung câu trả lời của FAQ1 và Đoạn 40.78 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).
a) Áp dụng đối với các khoản cho vay có bảo đảm, hợp đồng mua lại đảo ngược có thời hạn còn lại đến 30 ngày và tài sản bảo đảm là tài sản tài chính.	DTTT bổ sung cụm từ “tài sản bảo đảm là tài sản tài chính” trên cơ sở nội dung mô tả tại đoạn 40.78 và cách tiếp cận tương tự như dòng tiền ra đối với nguồn vốn có bảo đảm để đảm bảo tính thống nhất.
b) Không tính vào dòng tiền vào đối với các khoản cho vay có bảo đảm, hợp đồng mua lại đảo ngược (reverse repo) cho phép khách hàng hoàn trả sau hơn 30 ngày.	
2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng hệ số thu tiền theo quy định tại điểm này.	
2.1. Đối với khoản cho vay có bảo đảm, hợp đồng mua lại đảo ngược mà được đảm bảo bằng tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 1, hệ số thu tiền là 0%.	
2.2. Đối với khoản cho vay có bảo đảm, hợp đồng mua lại đảo ngược mà được đảm bảo bằng tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 2, hệ số thu tiền tương ứng với hệ số chiết khấu của loại tài sản cụ thể đó. Hệ số chiết khấu bằng 100% trừ đi hệ số thanh khoản của các tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn cấp 2 tại Biểu tính HQLA đủ điều kiện tại Mục V Phần A Phụ lục này.	
2.3. Đối với cho vay có bảo đảm, hợp đồng mua lại đảo ngược mà được đảm bảo bằng tài sản tài chính không phải thuộc danh mục HQLA, hệ số thu tiền là 100%.	

2.4. Các khoản vay có tài sản bảo đảm cấp cho khách hàng nhằm mục đích thực hiện các vị thế giao dịch có đòn bẩy (margin loans – khoản vay ký quỹ) cũng được coi là một hình thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản không thuộc danh mục HQLA, hệ số thu tiền là 50%.															
2.5. Bảng hệ số thu tiền	Đoạn 40.79 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).														
<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="114 280 952 320">Loại tài sản bảo đảm</th> <th data-bbox="952 280 1290 320">Hệ số thu tiền</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="114 320 952 360">a) Tài sản Cấp 1</td> <td data-bbox="952 320 1290 360">0%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="114 360 952 400">b) Tài sản Cấp 2A</td> <td data-bbox="952 360 1290 400">15%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="114 400 952 440">c) Tài sản Cấp 2B: RMBS đủ điều kiện</td> <td data-bbox="952 400 1290 440">25%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="114 440 952 480">d) Tài sản Cấp 2B: Tài sản khác</td> <td data-bbox="952 440 1290 480">50%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="114 480 952 520">đ) Cho vay ký quỹ được bảo đảm bằng tài sản tài chính</td> <td data-bbox="952 480 1290 520">50%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="114 520 952 552">d) Tài sản bảo đảm là tài sản tài chính khác</td> <td data-bbox="952 520 1290 552">100%</td> </tr> </tbody> </table>	Loại tài sản bảo đảm	Hệ số thu tiền	a) Tài sản Cấp 1	0%	b) Tài sản Cấp 2A	15%	c) Tài sản Cấp 2B: RMBS đủ điều kiện	25%	d) Tài sản Cấp 2B: Tài sản khác	50%	đ) Cho vay ký quỹ được bảo đảm bằng tài sản tài chính	50%	d) Tài sản bảo đảm là tài sản tài chính khác	100%	DTTT bổ sung cụm từ “tài sản tài chính” trên cơ sở nội dung mô tả tại đoạn 40.78 và cách tiếp cận tương tự như dòng tiền ra đối với nguồn vốn có bảo đảm để đảm bảo tính thống nhất.
Loại tài sản bảo đảm	Hệ số thu tiền														
a) Tài sản Cấp 1	0%														
b) Tài sản Cấp 2A	15%														
c) Tài sản Cấp 2B: RMBS đủ điều kiện	25%														
d) Tài sản Cấp 2B: Tài sản khác	50%														
đ) Cho vay ký quỹ được bảo đảm bằng tài sản tài chính	50%														
d) Tài sản bảo đảm là tài sản tài chính khác	100%														
<b>III. Hạn mức cam kết</b>	Đoạn 40.82 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019).														
Hạn mức tín dụng, hạn mức thanh khoản hoặc các cơ sở tài trợ dự phòng nào mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nắm giữ của các tổ chức khác áp dụng hệ số thu tiền là 0%.															
<b>IV. Các dòng tiền vào khác theo đối tác giao dịch</b>															
1. Đối với tất cả các loại giao dịch khác có bảo đảm không thuộc quy định tại Mục II Phần này hay giao dịch không có bảo đảm, hệ số thu tiền phải được xác định theo từng đối tác giao dịch và các giới hạn về dòng tiền vào theo loại đối tác giao dịch phải được áp dụng.	Đoạn 40.83 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019), trong đó chỉ dùng thuật ngữ là loại giao dịch khác. Do vậy, DTTT chỉnh sửa để làm rõ như sau: “loại giao dịch khác có bảo đảm không thuộc quy định tại Mục II Phần này hay giao dịch không có bảo đảm”.														
Đối với các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hệ số thu tiền là 100% với điều kiện không phải là tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 7 Mục này.															
2. Khi xem xét các khoản thanh toán từ khoản vay, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được tính các dòng tiền vào từ các khoản vay còn trong hạn và không phải là khoản phải đòi vỡ nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dòng tiền vào chỉ được ghi nhận vào ngày muợn nhất dựa trên các quyền hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng, đối tác.	Đoạn 40.84 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019), trong đó đoạn 40.84 sử dụng thuật ngữ “fully performing loans”.														
Đối với các hạn mức tín dụng quay vòng, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải giả định rằng khoản cho vay trong hạn mức đó sẽ không được tính vào dòng tiền vào và hạn mức chưa sử dụng sẽ được xử lý theo cách tương tự như hạn mức cam kết quy định tại khoản 1.7 Mục V Phần B Phụ lục này.	DTTT đã chỉnh sửa lại theo hướng: “ <i>khoản vay còn trong hạn và không phải là khoản phải đòi vỡ nợ</i> ”. <b>Lý do:</b> Qua nghiên cứu, nhóm nhận thấy các tài liệu về tỷ lệ LCR, NSFR và LEV đều có những sự liên kết chặt chẽ với những quy định trong việc tính toán tỷ lệ CAR trong việc xác định hệ số rủi ro, tình trạng khách hàng, xác định giá trị rủi ro tín dụng đối tác... Do vậy, DTTT chỉnh sửa để đảm bảo thống nhất cách liên kết nêu trên, tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các tỷ lệ bảo đảm an toàn.														

3. Dòng tiền vào từ khoản cho vay không có kỳ hạn cụ thể (tức là không xác định hoặc có kỳ hạn mở) hoặc khoản cho vay có thể bị chấm dứt theo hợp đồng trong vòng 30 ngày không được tính vào dòng tiền vào khi tính tỷ lệ LCR.	Đoạn 40.85 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
Ngân hàng được phép tính các khoản thanh toán tối thiểu (gốc, phí hoặc lãi) liên quan đến khoản vay có kỳ hạn mở, nếu các khoản này đến hạn theo hợp đồng trong vòng 30 ngày (ví dụ như cho vay thông qua thẻ tín dụng). Những khoản thanh toán tối thiểu này sẽ được ghi nhận là dòng tiền vào theo tỷ lệ quy định khoản 4 và khoản 5 Mục này.	
4. Các khoản phải thu (bao gồm lãi, phí và các khoản trả góp) từ khách hàng bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ số thu tiền là 50%.	Đoạn 40.86 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
5. Các khoản phải thu (bao gồm lãi, phí và các khoản trả góp) từ khách hàng bán buôn, hệ số thu tiền đối với từng đối tượng khách hàng như sau:	Đoạn 40.87 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Hệ số thu tiền là 100% đối với các tổ chức tài chính và ngân hàng trung ương.	
b) Hệ số thu tiền là 50% đối với các khách hàng bán buôn bao gồm:	
(i) Doanh nghiệp không phải là tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;	
(ii) Chính phủ;	
(iii) Ngân hàng phát triển đa phương;	
(iv) Đơn vị thuộc khu vực công (PSEs);	
(v) Các pháp nhân khác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.	Qua rà soát, để đảm bảo điều chỉnh đầu đủ các đối tượng, DTTT bổ sung thêm đối tượng này so với đoạn 40.87.
6. Dòng tiền vào từ chứng khoán đáo hạn trong vòng 30 ngày nhưng không thuộc danh mục HQLA, hệ số thu tiền là 100%.	Đoạn 40.88 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Ngân hàng cũng có thể ghi nhận trong cùng danh mục này các dòng tiền vào từ việc giải phóng số dư bị phong tỏa (segregated balances) theo yêu cầu pháp lý nhằm bảo vệ tài sản giao dịch của khách hàng, miễn là các số dư bị phong tỏa này được duy trì dưới dạng HQLA.	
b) Các tài sản có tính thanh khoản đủ tiêu chuẩn cấp 1 và cấp 2 đáo hạn trong vòng 30 ngày không được tính là dòng tiền vào.	
c) Các tài sản có tính thanh khoản cấp 1 và cấp 2 có thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày nhưng không đáp ứng yêu cầu vận hành thì được tính vào dòng tiền vào.	
7. Các khoản tiền gửi hoạt động tại các tổ chức tài chính khác để phục vụ mục đích bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt, hệ số thu tiền là 0% theo nguyên tắc xác định tiền gửi hoạt động:	Đoạn 40.89 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)
a) Khi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận tiền gửi phân loại khoản tiền đó là tiền gửi hoạt động, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi tiền cũng phải phân loại tương tự.	
b) Khi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận tiền gửi không thể xác định được phân số dư vượt mức yêu cầu theo quy định tại điểm c(iii) khoản 2.2.2 Mục III Phần B Phụ lục này, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi tiền áp dụng hệ số thu tiền là 0% đối với cả phần tiền gửi quy định tại điểm c khoản này.	
c) Phần tiền gửi mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi tiền xác định là “số dư vượt	

mức yêu cầu”, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận gửi tiền có thể được rút trong vòng 30 ngày và không có thỏa thuận ràng buộc khác với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nhận tiền gửi, hệ số thu tiền là 100%.									
8. Khoản tiền gửi phát sinh từ hoạt động ngân hàng đại lý hoặc từ việc cung cấp dịch vụ môi giới tổng hợp được coi là tiền gửi hoạt động tại khoản 7 Mục này đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi tiền khi tính dòng tiền vào, hệ số thu tiền là 0%, trừ quy định tại điểm c khoản 7 Mục này.									
<b>V. Dòng tiền vào từ các công cụ phái sinh</b>									
1. Tổng dòng tiền vào ròng từ các công cụ phái sinh, hệ số thu tiền 100%. Dòng tiền vào và dòng tiền ra từ phái sinh phải được tính theo quy định tại khoản 1 Mục IV Phần B Phụ lục này.							Đoạn 40.91 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)		
2. Khi các công cụ phái sinh được bảo đảm bằng HQLA của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dòng tiền vào phải được tính sau khi trừ đi dòng tiền ra từ nghĩa vụ bảo đảm theo hợp đồng bằng tiền mặt hoặc tài sản tài chính mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần phải cung cấp bổ sung.							Đoạn 40.92 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)		
3. Dòng tiền vào liên quan đến doanh thu phi tài chính không được tính vào dòng tiền ra ròng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2.7 Mục IV Phần B Phụ lục này.							Đoạn 40.93 của tài liệu LCR40-Cash inflows and outflows (2019)		
<b>VI. Biểu mẫu tính “Dòng tiền vào”:</b>							Theo Bảng tại LCR99-Application guidance		
Mục	Dòng tiền vào	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số thu tiền	Giá trị dòng tiền vào xác định theo mức độ rủi ro	Hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ 8 ngày đến 14 ngày	Từ 15 ngày đến 30 ngày	Tổng giá trị dòng tiền			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum$ [(1)-(4)]			
1	Các giao dịch cho vay có bảo đảm đến hạn, được bảo đảm bằng các tài sản								
1.1.	Giao dịch						0%		Khoản 2.1

	cho vay có bảo đảm đảo hạn, bảo đảm bằng tài sản cấp 1								Mục II Phần C
1.2.	Giao dịch cho vay có bảo đảm đảo hạn, bảo đảm bằng tài sản cấp 2A					15%			Khoản 2.2 Mục II Phần C
1.3.	Giao dịch cho vay có bảo đảm đảo hạn, bảo đảm bằng tài sản cấp 2B								Khoản 2.2 Mục II Phần C
1.3.1.	RMBS đủ điều kiện					25%			Khoản 2.5c Mục II Phần C
1.3.2.	Các tài sản khác					50%			Khoản 2.5d Mục II Phần C
1.4.	Cho vay ký quỹ bảo đảm bằng tài sản khác					50%			Khoản 2.4 và 2.5đ Mục II Phần C
1.5.	Các tài sản tài chính khác					100%			Khoản 2.3 và 2.5e Mục II Phần C
<b>2</b>	<b>Hạn mức tín dụng hoặc thanh khoản được cung cấp cho ngân hàng báo</b>					0%			Mục III Phần C

	<b>cáo</b>								
<b>3</b>	<b>Tiền gửi hoạt động</b>								Khoản 7 Mục IV Phần C
3.1	Tiền gửi hoạt động tại các tổ chức tài chính khác						0%		Khoản 7b Mục IV Phần C
3.2	Phần tiền gửi hoạt động dư thừa đủ điều kiện						100%		Khoản 7c Mục IV Phần C
<b>4</b>	<b>Tiền gửi phát sinh từ hoạt động đại lý hoặc cung cấp dịch vụ môi giới tổng hợp</b>								
4.1	Tiền gửi hoạt động đại lý hoặc cung cấp dịch vụ môi giới tổng hợp						0%		Khoản 8 Mục IV Phần C
4.2	Phần tiền gửi hoạt động dư thừa đủ điều kiện						100%		Khoản 7c Mục IV Phần C
<b>5</b>	<b>Các dòng tiền vào khác theo đối tác</b>								

5.1.	Khoản tiền phải thu từ khách hàng bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa						50%		Khoản 4 Mục IV Phần C
5.2.	Khoản tiền phải thu từ doanh nghiệp, Chính phủ, ngân hàng phát triển đa phương, đơn vị thuộc khu vực công (PSEs)...						50%		Khoản 5b Mục IV Phần C
5.2.1.	Doanh nghiệp						50%		Khoản 5b(i) Mục IV Phần C
5.2.2.	Các tổ chức khác						50%		Khoản 5b(ii)-(v) Mục IV Phần C
5.3.	Khoản tiền phải thu từ tổ chức tài chính và ngân hàng nhà nước						100%		Khoản 1 và 5a Mục IV Phần C
<b>6</b>	<b>Dòng tiền vào ròng từ công cụ phái sinh</b>						100%		Mục V Phần C
<b>7</b>	<b>Dòng tiền</b>						100%		Khoản 6

	vào từ chứng khoán đáo hạn trong vòng 30 ngày nhưng chứng khoán không thuộc danh mục HQLA								Mục IV Phần C	
<b>Tổng dòng tiền vào</b>										
Cột (1) (2) (3) (4) là phân số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục và Thông tư này trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày báo cáo được phân loại tương ứng theo thời gian đến hạn.										

**PHẦN D. BÁO CÁO CHI TIẾT**

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo dòng tiền ra, dòng tiền vào chi tiết trên cơ sở thời hạn hợp đồng đối với dòng tiền ra, dòng tiền vào trên 30 ngày, trừ những dòng tiền đã được tính vào dòng tiền ra, dòng tiền vào khi tính tỷ lệ LCR.

2. Các nguyên tắc khác xác định dòng tiền ra, dòng tiền vào áp dụng theo nguyên tắc khi tính tỷ lệ LCR.

**I. Dòng tiền ra**

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn						
		Ngày tiếp theo	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ 8 ngày đến 14 ngày	Từ 15 ngày đến 30 ngày	Từ 31 ngày đến 180 ngày	Từ 181 ngày đến 1 năm	Trên 1 năm
<b>1</b>	<b>Tiền gửi bán lẻ</b>							
1.1.	Tiền gửi ổn định							
1.2.	Tiền gửi bán lẻ kèm ổn định							
<b>2</b>	<b>Nguồn vốn bán buôn không bảo đảm</b>							
2.1.	Nguồn vốn từ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa							
2.1.1.	Nguồn vốn “ổn định”							
2.1.2.	Nguồn vốn “kèm ổn định”							
2.2.	Tiền gửi hoạt động							
2.3.	Nguồn vốn từ doanh nghiệp và chính phủ, ngân hàng trung							

DTTT quy định mẫu báo cáo chi tiết để có đầy đủ thông tin trong công tác quản lý.



	phủ trong nước hoặc PSEs có hệ số rủi ro tối đa là 20% hoặc ngân hàng phát triển đa phương								
3.4.	Nguồn vốn được bảo đảm bằng chứng khoán đảm bảo bằng thế chấp nhà ở (RMBS) đủ điều kiện thuộc Cấp 2B								
3.5.	Nguồn vốn được bảo đảm bằng các tài sản có tính thanh khoản cao khác Cấp 2B								
3.6.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính khác								
<b>4</b>	<b>Yêu cầu bổ sung</b>								
4.1.	Nhu cầu thanh khoản gia tăng liên quan đến khả năng thay đổi giá trị tài sản bảo đảm được ký quỹ để đảm bảo các giao dịch phái sinh và giao dịch khác								
4.2.	Nhu cầu thanh								









**II. Dòng tiền vào**

Mục	Dòng tiền vào	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn						
		Ngày tiếp theo	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Từ ngày 15 đến ngày 30	Từ ngày 15 đến ngày 3	Trên 1 năm
<b>1</b>	<b>Các giao dịch cho vay có bảo đảm đến hạn, được bảo đảm bằng các tài sản</b>							
1.1.	Giao dịch cho vay có bảo đảm đáo hạn, bảo đảm bằng tài sản cấp 1							
1.2.	Giao dịch cho vay có bảo đảm đáo hạn, bảo đảm bằng tài sản cấp 2A							
1.3.	Giao dịch cho vay có bảo đảm đáo hạn, bảo đảm bằng tài sản cấp 2B							
1.3.1.	RMBS đủ điều kiện							
1.3.2.	Các tài sản khác							
1.4.	Cho vay ký quỹ bảo đảm bằng tài sản khác							
1.5.	Các tài sản tài chính khác							
<b>2</b>	<b>Hạn mức tín dụng hoặc thanh khoản được cung cấp cho ngân hàng báo cáo</b>							
<b>3</b>	<b>Tiền gửi hoạt động</b>							
3.1	Tiền gửi hoạt động tại các tổ chức tài chính khác							



<b>Tổng dòng tiền vào</b>									
---------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**Phụ lục II: HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH RÒNG**

**PHẦN A. CẤU PHẦN NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH SẴN CÓ**

Nguồn vốn ổn định sẵn có =  $\sum$  Giá trị ghi sổ các thành phần của danh mục ASF x Hệ số vốn ổn định sẵn có (ASF Factor)

Mục	Vốn và nợ phải trả	Số dư	Hệ số ASF	Giá trị tính ASF	Cơ sở và lý do quy định
		(1)	(2)	(3)=(1)x (2)	
(1)	Các khoản mục tính vào vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ, vốn bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ, vốn cấp 2 chưa giảm trừ theo quy định tại Phụ lục I Thông tư 14/2025/TT-NHNN, trừ các khoản được tính vào vốn cấp 2 nhưng có kỳ hạn		100%		Đoạn 30.10 (1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding

	còn lại dưới 01 năm.				
(2)	Các công cụ vốn khác không thuộc mục (1) có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên, trừ các công cụ có quyền chọn mà nếu thực hiện quyền chọn sẽ dẫn đến kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		100%		Đoạn 30.10 (2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(3)	Nợ phải trả ( <i>bao gồm cả tiền gửi có kỳ hạn</i> ) có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên đối với tất cả các đối tượng, khách hàng, không bao gồm: - Các nợ phải trả có quyền chọn mà nếu thực hiện quyền chọn sẽ dẫn đến kỳ hạn còn lại dưới 1 năm. - Nợ phải trả mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh việc phải thực hiện thanh toán (bao gồm trả gốc và lãi) với kỳ hạn thanh toán dưới 01 năm. - Các khoản nợ phải trả thuộc mục (4), (5).		100%		Đoạn 30.10 (3) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(4)	Tiền gửi bán lẻ có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên không được rút trước hạn hoặc khi rút trước hạn khách hàng được hưởng lãi suất 0%.		100%		Đoạn 30.10 (4) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(5)	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên		100%		Đoạn 30.14 (2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding. Ngoài ra, trong đoạn 30.14 (2) có đề cập đến khoản mục “Lợi ích cổ đông thiểu số” nhưng nội dung này đã được phản ánh ở “Lợi ích cổ đông không kiểm soát” trong phần vốn cấp 2 chưa giảm trừ nêu tại Mục (1) Phần A Phụ lục này. Do vậy, DTTT không bổ sung khoản mục này.
(6)	Tiền gửi bán lẻ ổn định và nguồn vốn bán buôn ổn định từ khách hàng là doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm: - Tiền gửi không kỳ hạn. - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm. - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 01 năm có thể rút trước hạn mà được áp dụng mức lãi suất tối đa bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.		95%		Đoạn 30.11 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding

(7)	<p>Tiền gửi bán lẻ kém ổn định và nguồn vốn bán buôn kém ổn định từ khách hàng là doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền gửi không kỳ hạn.</li> <li>- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm.</li> <li>- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 01 năm có thể rút trước hạn mà được áp dụng mức lãi suất tối đa bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</li> </ul>		90%		Đoạn 30.12 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(8)	Nguồn vốn bán buôn có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm của khách hàng doanh nghiệp không phải tổ chức tài chính		50%		Đoạn 30.13(1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(9)	Tiền gửi hoạt động <i>theo quy định tại khoản 2.2.2 Mục III Phần B Phụ lục IV Thông tư này.</i>		50%		Đoạn 30.13(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(10)	Nguồn vốn bán buôn có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm của Chính phủ, tổ chức công lập của Chính phủ (PSEs), tổ chức tài chính quốc tế.		50%		Đoạn 30.13(3) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(11)	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 1 năm.		50%		Đoạn 30.14(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(12)	Nguồn vốn khác có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 1 năm không thuộc các mục (7), (8), (9), (10), (11), (12) (bao gồm cả các khoản nợ NHNN, tổ chức tài chính).		50%		Đoạn 30.13(4) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(13)	<p>Tất cả các loại nghĩa vụ nợ phải trả và vốn chủ sở hữu không được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), bao gồm cả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Các nguồn vốn có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm của NHNN và các tổ chức tài chính;</li> <li>b) Các khoản nợ không xác định kỳ hạn, ngoại trừ khoản quy định tại mục (5), (12). Khoản mục này phải bao gồm vị thế bán khống (short positions) và vị thế không có ngày đến hạn (open maturity position) của hợp đồng.</li> <li>c) Phần giá trị của nợ phải sinh được tính vào ASF theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 Thông tư này;</li> <li>d) Khoản phải trả phát sinh tại ngày giao dịch (trade date payables) việc mua công cụ tài chính, ngoại tệ hoặc hàng hóa nhưng chưa thanh toán và đáp ứng một trong các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự kiến sẽ được thanh toán theo thời hạn thanh toán của pháp luật có liên quan;</li> <li>- Được thanh toán không thành công nhưng dự kiến vẫn sẽ được thực hiện.</li> </ul> </li> </ul>		0%		Đoạn 30.14 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding

	đ) Nợ phải trả thuộc cấp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc quy định tại Điều 32 Thông tư này.				
Tổng số					

Cột (1) là phần số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục và Thông tư này trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày báo cáo.

### PHẦN B. CẤU PHẦN NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH YÊU CẦU

Nguồn vốn ổn định yêu cầu =  $\sum$  Giá trị ghi sổ các thành phần của danh mục RSF x Hệ số vốn ổn định yêu cầu (RSF Factor)

Mục	Thành phần của danh mục nguồn vốn ổn định yêu cầu	Số dư	Hệ số RSF	Giá trị tính RSF	Cơ sở và lý do đưa ra quy định
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)	
<b>A</b>	<b>Tài sản trên báo cáo tình hình tài chính</b>	$\sum$ Từ mục (1) đến (25)	$\sum$ Từ mục (1) đến (25)	$\sum$ Từ mục (1) đến (25)	
(1)	Tiền mặt		0%		Đoạn 30.25(1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(2)	Tiền gửi dự trữ bắt buộc, thanh toán, tiền gửi qua đêm tại Ngân hàng Nhà nước		0%		Đoạn 30.25(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(3)	Khoản phải đòi từ Ngân hàng Nhà nước có kỳ hạn còn lại dưới 06 tháng.		0%		Đoạn 30.25(3) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(4)	Khoản phải thu phát sinh tại thời điểm thực hiện việc bán công cụ tài chính, ngoại tệ hoặc hàng hóa nhưng chưa được thanh toán và đáp ứng một trong các điều kiện sau: a) Dự kiến sẽ được thanh toán theo thời hạn thanh toán của pháp luật có liên quan; b) Thực hiện không thành công nhưng vẫn dự kiến sẽ được thực hiện.		0%		Đoạn 30.25(4) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(5)	Tài sản thuộc cấp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc quy định tại Điều 32 Thông tư này.		0%		Đoạn 99.2 của tài liệu NSF99 Definitions and applications
(6)	Tài sản có tính thanh khoản cao cấp 1 theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư này và không bị ràng buộc, trừ các tài sản có hệ số RSF là 0%.		5%		Đoạn 30.26 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding

(7)	<p>1. Các khoản cho vay tổ chức tài chính đáp ứng tất cả các điều kiện:</p> <p>a) Không bị ràng buộc;</p> <p>b) Kỳ hạn còn lại dưới 06 tháng;</p> <p>c) Được bảo đảm bằng tài sản có tính thanh khoản cao cấp 1 theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;</p> <p>d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền thế chấp lại tài sản bảo đảm (freely rehypothecate) trong thời hạn khoản vay.</p> <p>2. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với kỳ hạn còn lại từ 3 tháng trở xuống.</p>		10%		Đoạn 30.27 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(8)	Tài sản có tính thanh khoản cao cấp 2A theo quy định tại Mục III Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư này và không bị ràng buộc.		15%		Đoạn 30.28(1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding.
(9)	Tất cả các khoản cho vay tổ chức tài chính không bị ràng buộc với kỳ hạn còn lại dưới 6 tháng; Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với kỳ hạn còn lại từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (nếu có), trừ các tài sản có hệ số RSF 10%.		15%		Đoạn 30.28(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(10)	<p>Tài sản có tính thanh khoản cao cấp 2B theo quy định tại Mục IV Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư này và không bị ràng buộc bao gồm:</p> <p>(i) Chứng khoán được bảo đảm bằng các khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở (RMBS) có xếp hạng tín nhiệm từ mức AA trở lên;</p> <p>(ii) Chứng khoán nợ doanh nghiệp (bao gồm cả thương phiếu) có xếp hạng tín nhiệm từ A+ đến BBB-;</p> <p>(iii) Cổ phiếu phổ thông được niêm yết trên sàn giao dịch trên sàn giao dịch, không do các tổ chức tài chính hoặc các công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành;</p>		50%		Đoạn 30.29(1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(11)	Tài sản có tính thanh khoản cao quy định tại Điều 25 Thông tư này bị ràng buộc với thời hạn bị ràng buộc còn lại từ 06 tháng đến dưới 01 năm;		50%		Đoạn 30.29(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(12)	Cho vay tổ chức tài chính và Ngân hàng nhà nước có kỳ		50%		Đoạn 30.29(3) của tài liệu

	hạn còn lại từ 06 tháng đến dưới 01 năm;				NSF30-Available and required stable funding
(13)	Tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 2.2.2 Mục III Phần B Phụ lục IV kèm theo Thông tư này tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.		50%		Đoạn 30.29(4) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(14)	Các tài sản khác có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm, trừ các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), bao gồm cả cho vay khách hàng không phải là tổ chức tài chính, cho vay khách hàng cá nhân, cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho vay Chính phủ các nước, ngân hàng phát triển của quốc gia khác, tổ chức công lập của Chính phủ		50%		Đoạn 30.29(5) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(15)	Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội, nhà ở đủ tiêu chuẩn, không bị ràng buộc với kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở lên và hệ số rủi ro nhỏ hơn hoặc bằng 35% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng khách hàng;		65%		Đoạn 30.30(1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(16)	Các khoản cho vay không bị ràng buộc khác với kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở lên và hệ số rủi ro nhỏ hơn hoặc bằng 35% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng khách hàng, bao gồm các khoản cho vay đối với chính phủ, ngân hàng phát triển đa phương, tổ chức công lập của chính phủ và ngân hàng phát triển quốc gia (không bao gồm các khoản của đối tượng đó đã có hệ số RSF là 0%, 5%, 10%, 15%, 50% và khoản cho vay tổ chức tài chính).		65%		Đoạn 30.30(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(17)	a) Các khoản tiền, chứng khoán hoặc tài sản khác được coi là tài sản tài chính gốc cho hợp đồng phái sinh; b) Khoản tiền, tài sản khác đóng góp vào quỹ dự phòng vỡ nợ của đối tác thanh toán bù trừ trung tâm (central counterparty - CCP). Các khoản này bao gồm cả tài sản có nội bảng, cam kết ngoại bảng. Khi các khoản chứng khoán, tài sản khác này thuộc trường hợp có hệ số RSF cao hơn 85%, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải áp dụng hệ số RSF cao hơn đó;		85%		Đoạn 30.31(1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(18)	Các khoản phải đòi không bị ràng buộc có kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở lên và hệ số rủi ro tín dụng lớn hơn		85%		Đoạn 30.31(2) của tài liệu NSF30-Available and

	35% đối với khách hàng không thuộc trường hợp khách hàng vỡ nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng khách hàng (không bao gồm các khoản cho vay tổ chức tài chính), trừ khoản phải đòi bất động sản không đủ tiêu chuẩn;				required stable funding.
(19)	a) Chứng khoán không bị ràng buộc có kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở lên, b) Cổ phiếu niêm yết trên các sàn giao dịch. Các khoản này không thuộc trường hợp khách hàng vỡ nợ theo quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN và không được ghi nhận trong danh mục HQLA;		85%		Đoạn 30.31(3) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(20)	Hàng hóa vật chất được giao dịch, bao gồm cả vàng.		85%		Đoạn 30.31(4) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(21)	Tất cả các tài sản bị ràng buộc có kỳ hạn bị ràng buộc còn lại từ 01 năm trở lên hoặc tài sản bị ràng buộc có quyền chọn mà thực hiện quyền chọn sẽ dẫn đến kỳ hạn bị ràng buộc còn lại từ 01 năm trở lên;		100%		Đoạn 30.32(1) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(22)	Các khoản phải đòi bất động sản không đủ tiêu chuẩn đối với khách hàng không thuộc trường hợp khách hàng vỡ nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng khách hàng (không bao gồm các khoản vay cho tổ chức tài chính)		100%		DTTT quy định đối với khoản phải đòi bất động sản không đủ tiêu chuẩn.
(23)	Phần giá trị của tài sản phái sinh được tính vào RSF theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 Thông tư này;		100%		Đoạn 30.32(2) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(24)	Các tài sản không xác định kỳ hạn còn lại, trừ tài sản quy định tại mục (21), (22).		100%		Đoạn 30.32(3) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding
(25)	Tất cả các tài sản khác ngoài các tài sản có hệ số RSF nhỏ hơn 100% và tài sản thuộc mục (21), (22), (23); bao gồm cả các khoản phải đòi đối với khách hàng vỡ nợ theo quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN, các khoản cho vay tổ chức tài chính với kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở lên, cổ phiếu chưa niêm yết trên sàn chứng khoán, tài sản cố định, các khoản giảm trừ vốn khỏi vốn tự có, <i>lãi giữ lại</i> , tài sản bảo hiểm, phần vốn góp trong công ty con và chứng khoán vỡ nợ;		100%		Đoạn 30.32(4) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding

(26)	10% của tổng giá trị nợ phải sinh trong công thức tính giá trị của nợ phải sinh NSFR quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Thông tư này.		100%		<p>Đoạn 30.32(5) của tài liệu NSF30-Available and required stable funding, trong đó cho phép hệ số RSF từ 5% đến 20% và giao quốc gia quyết định.</p> <p>Tham khảo tài liệu Assessment of Basel NSFR regulations – Singapore năm 2020 (trang 6-7): Singapore quy định mức này là 5%.</p> <p>Tham khảo tài liệu Assessment of Basel NSFR regulations – Australia năm 2019 (trang 15) và Switzerland năm 2023 (trang 19): Úc và Thụy sỹ quy định mức này là 20%.</p> <p>Trên cơ sở đó, DTTT quy định mức này là 10%.</p>
<b>B</b>	<b>Cam kết ngoại bảng</b>	$\Sigma$ (26),(27)	$\Sigma$ (26),(27)	$\Sigma$ (26),(27)	
(27)	Hạn mức cam kết (bao gồm hạn mức tín dụng (committed credit), hạn mức thanh khoản (liquidity facility)) không thể hủy ngang hoặc có thể hủy ngang có điều kiện;		5% (của phần chưa rút)		Đoạn 30.34 của tài liệu NSF30-Available and required stable funding.
(28)	<p>Các nghĩa vụ về nguồn vốn khác, bao gồm sản phẩm và công cụ như:</p> <p>(i) Các hạn mức cam kết (tín dụng, thanh khoản) có thể hủy ngang vô điều kiện;</p> <p>(ii) Các cam kết ngoại bảng liên quan đến tài trợ thương mại (bao gồm bảo lãnh và thư tín dụng);</p> <p>(iii) Bảo lãnh và thư tín dụng không liên quan đến nghĩa vụ tài trợ thương mại;</p> <p>(iv) Nghĩa vụ không có hợp đồng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các yêu cầu tiềm ẩn về mua lại nợ của ngân hàng, các công cụ đầu tư chứng khoán và các cam kết tài chính khác;</li> <li>- Sản phẩm có cấu trúc mà khách hàng được kỳ vọng</li> </ul>		1%		<p>Qua tham khảo tài liệu của một số nước như Qatar, Singapore và Indonesia thì các nước này quy định hệ số RSF nằm trong khoản từ 0%-5%. Trong đó, Singapore quy định áp dụng chung là 1%; các nước còn lại phân tách dựa trên nguyên tắc các cam kết liên quan đến tài trợ thương mại thì hệ số khoản 3%-5%, các khoản khác là từ 0%-2%.</p>

	sẵn sàng tham gia vào thị trường có sẵn (như trái phiếu lãi suất thả nổi, lãi suất điều chỉnh); - Các quỹ có mục tiêu là duy trì giá trị ổn định.				Trên cơ sở đó, nhóm thấy rằng các cam kết trong khoản này là những cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện mức độ rủi ro thấp, do vậy, DTTT áp dụng cách tiếp cận của Singapore quy định hệ số RSF áp dụng chung là 1%.
Tổng số = (A) + (B)					
Cột (1) là phần số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục và Thông tư này trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày báo cáo.					

### PHẦN C: BIỂU MẪU BÁO CÁO CHI TIẾT

<b>Quy định tại DTTT</b>	<b>Cơ sở và lý do quy định</b>
--------------------------	--------------------------------

### I. Cấu phần nguồn vốn ổn định sẵn có

Ký hiệu các khung thời gian được sử dụng trong biểu mẫu: (1) Không kỳ hạn; (2) Nhỏ hơn 6 tháng; (3) Từ 6 tháng đến dưới 1 năm; (4) Từ 1 năm trở lên

STT	Khoản mục	Giá trị (a)				Hệ số ASF (b)				Giá trị sau nhân hệ số = (a) * (b)				Tham chiếu
		(1) )	(2) )	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
<b>1</b>	<b>Vốn</b>													
1.1	Vốn tự có (không bao gồm vốn cấp 2 có thời gian đáo hạn dưới 1 năm)								100%					Mục (1), Phần A, Phụ lục này
1.2	Vốn cấp 2 có thời gian đáo hạn dưới 1 năm						0%	50%						Mục (12) và (13), Phần A, Phụ lục này
1.3	Các Nguồn vốn chủ sở hữu khác					0%	0%	50%	100%					Mục (2), (12), (13), Phần A, Phụ lục này
<b>2</b>	<b>Tiền gửi của KHCN</b>													
2.1	Tiền gửi ổn định					95%	95%	95%	100%					Mục (3), (4) và (6), Phần A, Phụ lục này
2.2	Tiền gửi kém ổn định					90%	90%	90%	100%					Mục (3), (4) và (7), Phần A, Phụ lục này
<b>3</b>	<b>Huy động từ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ</b>													
3.1	Tiền gửi hoạt động					50%								Mục (9), Phần A, Phụ lục này
3.2	Tiền gửi không phải tiền gửi hoạt động					90%	90%	90%	100%					Mục (3) và (7), Phần A, Phụ lục này

DTTT quy định mẫu báo cáo chi tiết để có đầy đủ thông tin phục vụ công tác quản lý.

3.3	Các nguồn huy động khác						90 %	90 %	100%					Mục (3) và (7), Phần A, Phụ lục này
<b>4</b>	<b>Huy động từ Khách hàng doanh nghiệp phi tài chính</b>													
4.1	Tiền gửi hoạt động						50%							Mục (9), Phần A, Phụ lục này
4.2	Tiền gửi không phải tiền gửi hoạt động						50%	50 %	50 %	100%				Mục (3) và (8), Phần A, Phụ lục này
4.3	Các nguồn huy động khác							50 %	50 %	100%				Mục (3) và (8), Phần A, Phụ lục này
<b>5</b>	<b>Huy động từ Chính phủ, tổ chức công lập của Chính phủ (PSEs), tổ chức tài chính quốc tế</b>													
5.1	Tiền gửi hoạt động						50%							Mục (9), Phần A, Phụ lục này
5.2	Tiền gửi không phải tiền gửi hoạt động						50%	50 %	50 %	100%				Mục (3) và (10), Phần A, Phụ lục này
5.3	Các nguồn huy động khác							50 %	50 %	100%				Mục (3) và (10), Phần A, Phụ lục này
<b>6</b>	<b>Huy động từ NHNN, tổ chức tài chính, và tổ chức tín dụng</b>													
6.1	Tiền gửi hoạt động từ NHNN, tổ chức tài chính và tổ chức tín dụng khác						50%							Mục (10), Phần A, Phụ lục này



<b>cao</b>															
1.1	Tiền mặt						0%								Mục (1), Phần B, Phụ lục này
1.2	Tiền gửi dự trữ bắt buộc, thanh toán, tiền gửi qua đêm tại Ngân hàng Nhà nước						0%								Mục (2), Phần B, Phụ lục này
1.3	Tài sản có tính thanh khoản cao cấp 1 và không bị ràng buộc							5%	5%	5%					Mục (6), Phần B, Phụ lục này
1.4	Tài sản có tính thanh khoản cao cấp 2A và không bị ràng buộc							15%	15%	15%					Mục (8), Phần B, Phụ lục này
1.5	Tài sản có tính thanh khoản cao cấp 2B và không bị ràng buộc							50%	50%	50%					Mục (10), Phần B, Phụ lục này
<b>2</b>	<b>Tiền gửi tại các tổ chức tài chính khác cho mục đích hoạt động</b>														
2.1	Tiền gửi tại các tổ chức tài chính khác cho mục đích hoạt động						50%								Mục (13), Phần B, Phụ lục này
<b>3</b>	<b>Nợ và chứng khoán trong hạn</b>														
3.1	Các khoản phải														Mục (3), (12) và

	đòi NHNN							%	%					(25), Phần B, Phụ lục này
3.2	Cho vay các tổ chức tài chính có TSBĐ là TSTKC Cấp 1						10%	50%	100%					Mục (7), (12), (25), Phần B, Phụ lục này
3.3	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tài chính không có TSBĐ hoặc có TSBĐ không phải là là TSTKC Cấp 1						15%	50%	100%					Mục (9), (12), (25), Phần B, Phụ lục này
3.4	Cho vay thế chấp nhà ở có hệ số rủi ro tín dụng $\leq 35\%$						50%	50%	65%					Mục (14) và (15), Phần B, Phụ lục này
3.5	Cho vay Chính phủ, Tổ chức công lập của Chính phủ, Tổ chức tài chính quốc tế, KHCN, KHDN có hệ số rủi ro tín dụng $\leq 35\%$						50%	50%	65%					Mục (14) và (16), Phần B, Phụ lục này
3.6	Cho vay Chính phủ, Tổ chức công lập của Chính phủ, Tổ chức tài chính quốc tế, KHCN, KHDN có hệ số rủi ro tín dụng $> 35\%$						50%	50%	85%					Mục (14) và (18), Phần B, Phụ lục này

3.7	Tài sản có tính thanh khoản cao bị ràng buộc						Cấp 1: 5% Cấp 2A: 15% Cấp 2B: 50%	50%	100%					Mục (11) và (21), Phần B, Phụ lục này Đối với kỳ hạn còn lại < 6 tháng, trong DTTT không có quy định. NSF 30.20
3.8	Chứng khoán không bị ràng buộc						50%	50%	85%					Mục (14) và (19), Phần B, Phụ lục này
3.9	Cổ phiếu được niêm yết trên các sàn giao dịch không thuộc danh mục tài sản có tính thanh khoản cao						85%							Mục (19), Phần B, Phụ lục này
<b>4</b>	<b>Tài sản có khác</b>													
4.1	Tài sản thuộc cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc						0%	0%	0%	0%				Mục (5), Phần B, Phụ lục này
4.2	Hàng hóa vật chất được giao dịch, bao gồm cả vàng						85%							Mục (20), Phần B, Phụ lục này
4.3	Các tài sản bị ràng buộc khác									100%				Mục (21), Phần B, Phụ lục này
4.4	Khoản phải thu phát sinh tại thời điểm thực hiện việc bán công cụ tài						0%	0%	0%	0%				Mục (4), Phần B, Phụ lục này





<p style="text-align: center;"><b>Phụ lục III</b> <b>HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỔNG TRẠNG THÁI RỦI RO</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>Cơ sở và lý do quy định</b> <i>(Trong phần này sẽ sử dụng 02 tài liệu LEV: LEV D424 (2023) và LEV BCBS270 (2013) do các cấu phần rủi ro tín dụng khách hàng thì đã được cập nhật theo Thông tư 14 được xây dựng trên cơ sở quy định mới tại Basel III còn cấu phần rủi ro tín dụng đối tác thì vẫn kế thừa quy định tại Thông tư 41 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Basel II)</i></p>
<p><b>I. NGUYÊN TẮC CHUNG KHI XÁC ĐỊNH TỔNG TRẠNG THÁI RỦI RO</b></p>	
<p>1. Tất cả các tài sản có trên Báo cáo tình hình hoạt động và các khoản mục cam kết ngoại bảng được sử dụng để tính trong tỷ lệ LEV và được xác định giá trị theo Mục II Phụ lục này.</p>	<p>Đoạn 20.5 của tài liệu LEV20-Calculation (LEV D424)</p>
$EM = E_{OnB} + E_D + E_{OffB} + E_{US}$	
<p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- EM: Tổng trạng thái rủi ro</li> <li>- E<sub>OnB</sub>: Giá trị trạng thái tài sản có nội bảng trên Báo cáo tình hình tài chính, không bao gồm tài sản là công cụ phái sinh và giao dịch chưa tất toán;</li> <li>- E<sub>D</sub>: Giá trị trạng thái giao dịch phái sinh (derivative exposures);</li> <li>- E<sub>OffB</sub>: Giá trị trạng thái ngoại bảng;</li> <li>- E<sub>US</sub>: Giá trị các trạng thái giao dịch chưa tất toán (Failed trades).</li> </ul>	
<p>2. Giao dịch sản phẩm phái sinh là giao dịch các sản phẩm phái sinh quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN;</p>	<p>DTTT bổ sung quy định này để đảm bảo thống nhất trong việc phân loại tài sản khi tính toán tỷ lệ LEV.</p>
<p>3. Giao dịch chưa tất toán (Failed trades): Là các giao dịch mà đã thực hiện việc thanh toán nhưng không hoàn tất được quá trình chấm dứt hợp đồng và được kế toán ghi nhận vào khoản mục nội bảng. Các giao dịch chưa tất toán được phân loại theo thứ tự sau:</p> <p>a) Các giao dịch tại khoản 2 Mục này mà chưa tất toán, việc xác định giá trị trạng thái được thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục này.</p> <p>b) Các giao dịch chưa tất toán trừ các giao dịch tại điểm a khoản này, việc xác định giá trị trạng thái được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.</p>	<p>Nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy khái niệm: “Failed trades”.</p> <p>Trên cơ sở tham khảo khái niệm từ PWC<sup>6</sup> và trên cơ sở hướng dẫn tại nội dung trả lời của FAQ1 tại đoạn 30.1 LEV30-Exposure measurement (LEV D424), DTTT đã đưa ra khái niệm này.</p>

<sup>6</sup> <https://www.pwc.co.uk/services/business-restructuring/administrations/lehman/lehmans-stakeholder-failed-trades.html>

<p>4. EM được xác định theo giá trị từng loại tài sản được ghi nhận theo quy định pháp luật về chế độ kế toán, chế độ tài chính. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không tính đến tài sản bảo đảm, bảo lãnh hoặc các giảm thiểu rủi ro tín dụng khác để giảm EM và không được bù trừ tài sản và nợ phải trả, trừ từng trường hợp cụ thể quy định tại Mục II Phụ lục này.</p>	<p>Đoạn 30.1 và đoạn 30.2 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).</p>
<p>5. Đối với những khoản mục tài sản đã được giảm trừ khi tính vốn cấp 1 theo quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không tính các khoản mục tài sản đó vào EM.</p>	<p>Đoạn 30.3 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).</p>
<p>6. Trường hợp các khoản mục tài sản có đánh giá lại theo giá trị theo quy định pháp luật về chế độ kế toán, chế độ tài chính thì phần chênh lệch giảm do đánh giá lại không được khấu trừ khi EM.</p>	<p>Đoạn 30.4 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).</p>
<p><b>II. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI TÀI SẢN</b></p>	
<p><b>1. Tài sản có nội bảng</b></p>	
<p>1.1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính tất cả tài sản trên Báo cáo tình hình hoạt động khi tính tỷ lệ LEV, bao gồm cả tài sản đã được chuyển giao quyền sở hữu (với mục đích thế chấp) khi thực hiện các giao dịch sản phẩm phái sinh và giao dịch tài trợ chứng khoán.</p>	<p>Đoạn 30.8 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).</p>
<p>1.2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính tài sản có hình thành từ hoạt động ủy thác và nhận ủy thác vào EM khi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro từ hoạt động ủy thác và nhận ủy thác.</p>	
<p>1.3. Ngân hàng phải tính khoản cho thuê tài chính vào EM khi xác định tỷ lệ LEV hợp nhất.</p>	<p>Nội dung trả lời của FAQ1 tại Đoạn 30.8 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).</p>
<p>1.4. <math>E_{OnB}^*</math> là giá trị tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 14/2025/TT-NHNN; hoặc số dư phần nội bảng của khoản phải đòi theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư 14/2025/TT-NHNN sau khi đã trừ đi khoản dự phòng cụ thể của khoản phải đòi đó.</p>	<p>Đoạn 30.9 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).</p>
<p>1.5. <math>E_{OnB} = E_{OnB}^* - 80\%</math> dự phòng chung theo quy định về mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho các danh mục được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN.</p>	
<p>1.6. Hạch toán gộp tiền mặt (Cash pooling) là việc hạch toán nợ, có tiền mặt trên các tài khoản của các khách hàng riêng lẻ chuyển vào hạch toán bù trừ chung trên một tài khoản duy nhất và các tài khoản khách hàng riêng lẻ được coi hoàn tất việc nhận tiền hoặc thanh toán tiền cho các nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm thực hiện hạch toán.</p>	<p>Đoạn 30.12 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).</p>
<p>a) Hạch toán gộp tiền mặt phải đáp ứng các điều kiện sau:</p>	
<p>(i) Là hoạt động kinh doanh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài liên quan đến hoạt động ngân quỹ, quản lý tiền mặt cung cấp cho một nhóm khách hàng tại chính ngân</p>	

hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (như những công ty trong cùng một công ty mẹ hoặc giữa công ty mẹ với các công ty con...) theo quy định pháp luật.	
(ii) Phải có thỏa thuận giữa các khách hàng riêng lẻ trong nhóm khách hàng và thỏa thuận giữa ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với nhóm khách hàng đó về việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không còn chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý hoặc rủi ro tài chính đối với từng khách hàng riêng lẻ sau khi hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định pháp luật và thỏa thuận giữa các bên.	
(iii) Hoạt động bù trừ trên tài khoản chung phải diễn ra hằng ngày hoặc được xác nhận tình trạng số dư trên các tài khoản riêng lẻ hằng ngày khi các khách hàng riêng lẻ không có giao dịch với các khách hàng khác trong cùng nhóm.	(iii) Hoạt động bù trừ trên tài khoản chung phải diễn ra hằng ngày hoặc được xác nhận tình trạng số dư trên các tài khoản riêng lẻ hằng ngày khi các khách hàng riêng lẻ không có giao dịch với các khách hàng khác trong cùng nhóm.
(iv) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không cung ứng đồng thời các hoạt động cấp tín dụng trên chính tài khoản tiền mặt của từng khách hàng riêng lẻ để tài trợ cho việc thanh toán nghĩa vụ với các khách hàng khác trong nhóm khách hàng đó.	
b) Đối với hoạt động hạch toán gộp tiền mặt thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm a Mục này, giá trị tài sản có nội bảng để tính LEV là số dư trên tài khoản chung; trường hợp không đáp ứng các điều kiện, giá trị tài sản có nội bảng để tính LEV là số dư trên tài khoản của từng khách hàng riêng lẻ.	
<b>2. Giao dịch sản phẩm phái sinh (derivative exposures)</b>	
2.1. Công thức tính giá trị trạng thái giao dịch phái sinh	Đoạn 30.13 – 30.15 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424)
<i>Giá trị trạng thái giao dịch phái sinh thứ <math>i = 1,4 \times (RC_i + PFE_i)</math></i> <i>Giá trị tài sản có thứ <math>i</math> tính LEV = <math>1,4 \times (RC_i + PFE_i)</math></i>	
Trong đó:	
- $RC_i$ : Chi phí thay thế của giao dịch thứ $i$ được xác định theo quy định tại điểm 2.2 Mục này.	
- $PFE_i$ : Giá trị tương lai trạng thái rủi ro của giao dịch thứ $i$ được xác định theo quy định tại điểm b khoản 4 Phụ lục II kèm theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN.	Chỉnh sửa để phù hợp, thống nhất với nội dung quy định tại khoản 4 Phụ lục II Thông tư 14/2025/TT-NHNN
2.2. Công thức xác định chi phí thay thế (RC)	
$RC = \text{Max} [(V - CVM_r + CVM_p), 0]$	
Trong đó:	
- $V$ : Giá trị thị trường của giao dịch thay thế tương ứng với giá trị tài sản cơ sở, giá trị giao	

dịch gốc (chỉ lấy giá trị dương);	
- $CVM_r$ : Giá trị ký quỹ bằng tiền mặt (cash variation margin) là phần giá trị tiền mặt ký quỹ đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại khoản 2.5 Mục này để phần tiền mặt này được tính là một khoản thanh toán trước khi đáo hạn (pre-settlement payment) mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận từ đối tác.	
- $CVM_p$ : Giá trị phần ký quỹ bằng tiền mặt là phần giá trị tiền mặt ký quỹ đáp ứng đầy đủ các điều kiện như $CVM_r$ mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thanh toán cho đối tác.	
2.3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép bù trừ hai bên theo quy định tại khoản 9 Phụ lục II kèm theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN và chỉ thực hiện đối với các hợp đồng không chứa điều kiện cho phép khách hàng chỉ phải thực hiện thanh toán hạn chế hoặc không thanh toán cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Đoạn 30.17-30.20 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424) chỉnh sửa lại theo hướng áp dụng quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN.
2.4. Tài sản bảo đảm được ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp cho đối tác, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tính như một tài sản có nội bảng theo quy định tại khoản 1 Mục này khi tính tỷ lệ LEV trong trường hợp việc cung cấp tài sản bảo đảm đó đã làm giảm giá trị tài sản trên bảng cân đối kế toán theo chuẩn mực kế toán hiện hành.	Đoạn 30.23 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).
2.5. Phần ký quỹ biến động bằng tiền mặt (cash variation margin) được trao đổi giữa các đối tác có thể được coi là một dạng thanh toán trước khi đến hạn (pre-settlement payment) tại khoản 2.2 Mục này khi đáp ứng các điều kiện tại điểm b(ii) khoản 2 Điều 25 Thông tư này.	Đoạn 30.24 của tài liệu LEV30-Exposure measurement (LEV D424).
<b>3. Các cam kết ngoại bảng</b>	DTTT quy định theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN.
<i>Giá trị cam kết ngoại bảng tính LEV = <math>E_{off_i} \times CCF_i</math> Giá trị trạng thái ngoại bảng = <math>E_{off_i} \times CCF_i</math></i>	
Trong đó:	
- <b>E<sub>off<sub>i</sub></sub></b> : Số dư phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư 14/2025/TT-NHNN;	
- <b>CCF<sub>i</sub></b> : Hệ số chuyển đổi của phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i theo quy định tại Điều 10 Thông tư 14/2025/TT-NHNN.	

**Phụ lục IV****NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CÁC TỶ LỆ THANH KHOẢN**

*(Kèm theo Thông tư số ...../2026/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*

**I. Nguyên tắc công bố thông tin**

Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công bố thông tin liên quan đến quản lý rủi ro thanh khoản tối thiểu 06 tháng/lần phù hợp với quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**II. Nội dung công bố thông tin**

Thông tin do ngân hàng công bố theo quy định nội bộ của ngân hàng và phù hợp với quy định tại Thông tư này, tối thiểu bao gồm nội dung sau đây:

1. Trình bày tóm tắt chính sách quản lý rủi ro thanh khoản, tối thiểu bao gồm:
  - a) Nguyên tắc và quan điểm quản lý thanh khoản và quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
  - b) Quan điểm về việc hỗ trợ thanh khoản cho công ty con, công ty liên kết.
2. Thông tin tổng quan về cấu trúc tổ chức và khuôn khổ quản lý rủi ro thanh khoản, vai trò và trách nhiệm của đơn vị có liên quan, tối thiểu bao gồm:
  - a) Các đơn vị thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và mô hình quản lý rủi ro thanh khoản được tập trung hay phân tán.
  - b) Mục tiêu của các đơn vị kinh doanh, việc tự quản lý rủi ro thanh khoản của chính đơn vị đó;
  - c) Thông tin về một số nguyên tắc quản lý rủi ro thanh khoản để không bị ảnh hưởng, chi phối bởi áp lực cạnh tranh, kết quả hoạt động kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong giai đoạn căng thẳng của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải cung cấp thông tin nhằm giúp các thành viên thị trường hình thành quan điểm về rủi ro thanh khoản của ngân hàng, tối thiểu bao gồm:
  - a) Tỷ lệ LCR;
  - b) Tỷ lệ NSFR;
  - c) Tỷ lệ CDR;
  - d) Thông tin cơ bản về cấu trúc nguồn vốn và tài sản.
  - đ) Mức độ đa dạng của các nguồn tài trợ của ngân hàng;
  - e) Các phương pháp chung được sử dụng để giảm thiểu rủi ro thanh khoản;

DTTT quy định nội dung công bố thông tin về các tỷ lệ thanh khoản để tăng tính minh bạch thông tin, phù hợp khuyến nghị của Basel.

g) Một số khái niệm quan trọng được sử dụng quản lý rủi ro thanh khoản;  
4. Thông tin khác (nếu có) theo quy định nội bộ của ngân hàng theo quy định tại Thông tư này và trên cơ sở hướng dẫn công bố thông tin của Ủy ban Basel.

#### PHẦN IV. QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy định tại DTTT	Cơ sở và lý do quy định
<p><b>Điều 29. Quy định chuyển tiếp</b></p> <p>1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có giới hạn, tỷ lệ không đảm bảo quy định tại Thông tư này phải xây dựng phương án xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Nội dung phương án xử lý bao gồm tối thiểu các nội dung sau:</p> <p>a) Tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;</p> <p>b) Các biện pháp áp dụng để đảm bảo không làm tăng giới hạn, tỷ lệ không tuân thủ quy định tại Thông tư này;</p> <p>c) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Thông tư này chậm nhất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.</p>	<p>DTTT quy định trách nhiệm của ngân hàng, chi nhánh NHNNg xây dựng Phương án xử lý trong trường hợp không đảm bảo giới hạn, tỷ lệ quy định tại Thông tư này và thời hạn tối đa phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ này.</p>
<p><b>Điều 30. Xử lý sau chuyển tiếp</b></p> <p>Sau thời gian chuyển tiếp tối đa tại phương án xử lý quy định tại Điều 29 Thông tư này hoặc thời hạn ngắn hơn do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu (nếu có), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đáp ứng được giới hạn, tỷ lệ theo quy định tại Thông tư này thì tùy theo mức độ, tính chất rủi ro, Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết bao gồm cả biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi giấy phép đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>DTTT quy định về biện pháp xử lý đối với trường hợp không đảm bảo giới hạn, tỷ lệ sau thời hạn chuyển tiếp.</p>
<p><b>Điều 31. Trách nhiệm của Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng</b></p> <p>Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng tỷ lệ LEV theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.</p> <p><b>Điều 32. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước</b></p> <p>1. Trong khoảng thời gian từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành đến thời điểm ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100%, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có thể căn cứ vào số liệu báo cáo của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Thông tư này để sử dụng</p>	<p>DTTT quy định trách nhiệm cụ thể của các đơn vị trong NHNN để rõ ràng trong quá trình thực hiện Thông tư.</p>

làm tiêu chí, cơ sở lựa chọn ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thanh tra, kiểm tra nếu cần thiết.

2. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định tại Thông tư này của ngân hàng, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trong đó mức tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR tối thiểu là mức tỷ lệ đang áp dụng đối với từng đối tượng và tại từng thời điểm cụ thể.

3. Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra, trình Thống đốc áp dụng quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

4. Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra quyết định áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

### **Điều 33. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng**

1. Giám sát nguồn vốn của ngân hàng, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phát sinh từ việc thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Thông tư này.

2. Trong khoảng thời gian từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành đến thời điểm ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100%, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có thể căn cứ vào số liệu báo cáo của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Thông tư này để giám sát, khuyến nghị, cảnh báo các rủi ro có thể phát sinh và đề xuất thực hiện thanh tra, kiểm tra nếu cần thiết.

3. Các đơn vị thực hiện việc thanh tra, giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm theo mức tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR đang áp dụng đối với từng đối tượng cụ thể.

4. Tiếp nhận công văn đăng ký của ngân hàng, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

5. Tiếp nhận và giám sát việc thực hiện phương án quy định tại khoản 2 Điều 29 Thông tư này đối với đối tượng giám sát theo quy định pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát, trình Thống đốc áp dụng quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

7. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát quyết định áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

### **Điều 34. Trách nhiệm của Vụ Chính sách tiền tệ**

Tham mưu trình Thống đốc xác định trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Thông tư này và thông báo đến ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để có thể áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 24 Thông tư này.

**Điều 35. Trách nhiệm của Sở giao dịch**

Theo dõi, lập báo cáo tổng hợp các giao dịch theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Thông tư này và gửi Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

**Điều 36. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các khu vực**

1. Trong khoảng thời gian từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành đến thời điểm chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100%, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các khu vực có thể căn cứ vào số liệu báo cáo của chi nhánh ngân hàng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Thông tư này để giám sát, khuyến nghị, cảnh báo các rủi ro có thể phát sinh và sử dụng làm tiêu chí, cơ sở lựa chọn chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thanh tra, kiểm tra nếu cần thiết.

2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định tại Thông tư này của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trong đó mức tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR tối thiểu là mức tỷ lệ đang áp dụng đối với từng đối tượng và tại từng thời điểm cụ thể.

3. Giám sát nguồn vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh từ việc thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Thông tư này.

4. Tiếp nhận công văn đăng ký của chi ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

5. Tiếp nhận và giám sát việc thực hiện phương án quy định tại khoản 2 Điều 29 Thông tư này đối với đối tượng giám sát theo quy định pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 37. Trách nhiệm của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa bảo đảm tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này, phải xây dựng các phương án xử lý và chủ động tổ chức thực hiện ngay các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định.

2. Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính phương án xử lý quy định tại khoản 1 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này.

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các nội dung tại phương án xử lý, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

3. Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã áp dụng quy định tại Mục 5

DTTT quy định về việc báo cáo một số tỷ lệ tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN để đảm bảo thống nhất, đồng bộ, có đầy đủ thông tin để thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện tỷ lệ LCR, NSFR theo lộ trình (vì trong giai đoạn đó, tỷ lệ LCR vẫn chưa đạt được ngưỡng tối thiểu là 100%). Đồng thời, quy định ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã áp dụng quy định tại Mục 5 Chương II Thông tư này và đã tuân thủ ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100% thì không phải tuân thủ tỷ lệ CDR quy định tại Thông tư này và vẫn phải báo cáo tỷ lệ này theo quy định chế độ báo cáo thống kê.

Chương II Thông tư này và chưa tuân thủ ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100% thì không phải tuân thủ và vẫn phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước các tỷ lệ tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN bao gồm: Tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định chế độ báo cáo thống kê. Các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài này không được công bố thông tin về việc tuân thủ sớm quy định tại Mục 5 Chương II Thông tư này.

4. Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã áp dụng quy định tại Mục 5 Chương II Thông tư này và đã tuân thủ ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100% thì thực hiện:

a) Không phải tuân thủ tỷ lệ CDR quy định tại Thông tư này và vẫn phải báo cáo tỷ lệ này theo quy định chế độ báo cáo thống kê.

b) Không phải tuân thủ và không phải thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước các tỷ lệ tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN bao gồm: Tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định chế độ báo cáo thống kê.

5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và hợp pháp của các báo cáo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

### **Điều 38. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm      , trừ quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2019/TT-NHNN như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

#### **“Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Ngân hàng hợp tác xã.

2. Ngân hàng thương mại đang trong thời gian thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung) chỉ thực hiện tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 như sau:

“6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho đơn vị tiếp nhận quy định tại khoản 5 Điều này như sau:

a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô

DTTT sửa đổi Thông tư số 22/2019/TT-NHNN để phù hợp với cơ cấu tổ chức của NHNN và sửa đổi đối tượng áp dụng để phù hợp với định hướng xây dựng DTTT. Ngoài ra, để tăng tính linh hoạt trong công tác quản lý, phản ánh kịp thời mức độ rủi ro được phát hiện trong công tác thanh tra, DTTT sửa đổi theo hướng NHNN có quyền yêu cầu ngân hàng thực hiện áp dụng hệ số rủi ro theo hướng chặt chẽ hơn tối đa bằng 200% đối với từng khoản phải đòi hoặc nhóm khoản phải đòi cụ thể khi tính tỷ lệ an toàn vốn và thời gian tối đa để tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (nếu có) trong trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng hệ số rủi ro cao hơn dẫn đến việc vi phạm các tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại Thông tư này.

của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực đó.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực được áp dụng các biện pháp xử lý tại khoản 2 Điều này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng thuộc phạm vi thanh tra, giám sát an toàn vi mô gồm:

a) Các biện pháp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này;

b) Các biện pháp quy định tại điểm d(i) khoản 2 Điều này theo thẩm quyền được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao;

c) Đối với các biện pháp xử lý quy định tại khoản 2 Điều này không thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực thì Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 như sau:

“5. Sau khi đã sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại khoản 2 Điều này, nếu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục gặp khó khăn về khả năng chi trả thì phải báo cáo ngay Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực nơi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính).”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính phương án xử lý quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 21 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này.

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các nội dung tại phương án xử lý, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực.”

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.”